

Số: 2294/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố sửa đổi thủ tục hành chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính

1. Công bố sửa đổi các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải tại Phụ lục I của Quyết định này.

2. Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính được sửa đổi tại Phụ lục II của Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Vụ Pháp chế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật các thủ tục hành chính được công bố sửa đổi vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Thủ trưởng



các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.!

Nơi nhận:

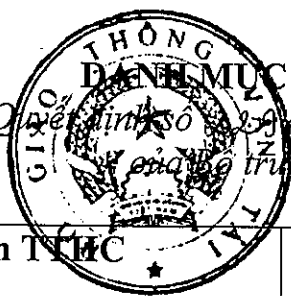
- Bộ trưởng (để b/c);
- Như khoản 2 Điều 3;
- Cục KSTTHC (VPCP);
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Các Cảng vụ Hàng không;
- Các doanh nghiệp hàng không;
- Lưu: VT, PC (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Đình Thọ





PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC TTHC CÔNG BỐ SỬA ĐỔI

(Kèm theo Quyết định số 294/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay	Hàng không	Cục HKVN	
2.	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	Hàng không	Cục HKVN	
3.	Thủ tục Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	Hàng không	Cục HKVN	
4.	Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)	Hàng không	Cục HKVN	
5.	Thủ tục Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	Hàng không	Cục HKVN	
6.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	Hàng không	Cục HKVN	
7.	Thủ tục Gia hạn năng định cho người lái tàu bay	Hàng không	Cục HKVN	
8.	Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	Hàng không	Cục HKVN	
9.	Thủ tục Gia hạn sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận người khai thác tàu bay	Hàng không	Cục HKVN	

Phụ lục II



THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ SỬA ĐỔI
định số 2294/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Tên Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay gửi hồ sơ tới Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN).

b) Giải quyết TTHC:

- Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

- Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay với người làm đơn đề nghị.

- Kế hoạch kiểm tra thông báo cho người làm đơn bao gồm các nội dung:

- + Thời gian kiểm tra dự kiến;
- + Người thực hiện kiểm tra;
- + Địa điểm thực hiện kiểm tra.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản gốc đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

- Bản sao Giấy chứng nhận loại của tàu bay.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay.

- Đối với tàu bay đã qua sử dụng: xác nhận của Người khai thác tàu bay về việc hồ sơ tàu bay đã được kiểm tra và tàu bay ở trạng thái an toàn cho khai thác theo quy định

- Bản sao các tài liệu theo quy định, cụ thể:

1) *Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay mới thuộc kiểu loại đã được khai thác trước đó tại Việt Nam*

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu cho tàu bay, động cơ, cánh quạt, có các thông tin sau đây:

+ Tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của quốc gia xuất khẩu áp dụng đối với tàu bay, tên gọi của Giấy chứng nhận, số Giấy chứng nhận và ngày bắt đầu có hiệu lực;

+ Các khác biệt về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của quốc gia xuất khẩu so với tiêu chuẩn đủ điều kiện bay của Việt Nam. Các khác biệt này phải được nhà chức trách hàng không quốc gia xuất khẩu phê chuẩn và được Cục HKVN chấp nhận bằng văn bản;

+ Các điều kiện đặc biệt khác quy định bởi nhà chức trách hàng không quốc gia xuất khẩu tàu bay trước khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

- Danh mục chỉ lệnh đủ điều kiện bay áp dụng cho tàu bay gồm các nội dung sau đây:

+ Xác nhận việc đã thực hiện các chỉ lệnh đủ điều kiện bay; phương pháp thay thế trong trường hợp áp dụng các phương pháp thay thế tương đương theo hướng dẫn của nhà chế tạo nhằm tuân thủ các yêu cầu của chỉ lệnh đủ điều kiện bay;

+ Xác định chỉ lệnh đủ điều kiện bay phải được thực hiện theo chu kỳ lặp lại, thông tin về chu kỳ lặp lại và thời hạn thực hiện gần nhất.

- Danh mục các thông báo kỹ thuật, bao gồm cả thông báo kỹ thuật có tính cảnh báo, đã được thực hiện trên tàu bay, động cơ, cánh quạt và thiết bị của tàu bay.

- Danh mục cải tiến kỹ thuật đã được thực hiện trên tàu bay, bao gồm:

+ Cải tiến kỹ thuật thực hiện theo sự lựa chọn của Người khai thác;

+ Cải tiến kỹ thuật áp dụng cho thiết bị tàu bay.

- Danh mục công việc đã thực hiện với các yêu cầu bắt buộc đối với các thiết bị vô tuyến, liên lạc của tàu bay.

- Danh mục công việc đã thực hiện tuân thủ các khuyến cáo về tiêu chuẩn đủ điều kiện bay do nhà chức trách hàng không xuất khẩu ban hành, nếu có.

- Danh mục các hỏng hóc cần phải được khắc phục triệt để tại thời điểm cấp

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu.

- Danh mục các thiết bị lắp trên tàu bay.

- Báo cáo cân tàu bay gần nhất.

- Báo cáo cân bằng và trọng tâm tàu bay.

- Danh mục các thiết bị có thọ mệnh hoặc kiểm soát theo thời gian.

- Hồ sơ của hệ thống la bàn và điều chỉnh la bàn.

- Giấy chứng nhận tiếng ồn của tàu bay.

- Giấy chứng nhận vô tuyến của tàu bay.

2) Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay mới thuộc kiểu loại khai thác lần đầu tại Việt Nam

- Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay thuộc kiểu loại khai thác lần đầu tại Việt Nam phải bao gồm các tài liệu cần thiết để thực hiện việc cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận loại được quy định tại Điều 21.025 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.

3) Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay đã qua sử dụng

- Ngoài việc cung cấp hồ sơ theo quy định của Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay mới thuộc kiểu loại đã được khai thác trước đó tại Việt Nam hoặc Hồ sơ bổ sung đối với tàu bay mới thuộc kiểu loại khai thác lần đầu tại Việt Nam nêu trên, người làm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải cung cấp cho Cục HKVN các tài liệu liên quan đến toàn bộ quá trình khai thác trước đây của tàu

bay, động cơ, cánh quạt và thiết bị lắp trên tàu bay, bao gồm:

+ Tổng số chu trình cất hạ cánh;

+ Chương trình bảo dưỡng tàu bay áp dụng cho công tác bảo dưỡng tàu bay trước đây, bao gồm cả các chu kỳ định kỳ trước đây và cho lần sắp tới.

- Thời gian hoạt động của tàu bay, động cơ, cánh quạt và các bộ phận có thọ mệnh tính từ khi sản xuất.

- Thời gian hoạt động của thiết bị tàu bay, động cơ, cánh quạt và các bộ phận của tàu bay, cần phải được bảo dưỡng theo các chu kỳ thời gian đã được nhà chức trách hàng không phê chuẩn, kể từ khi sản xuất và từ khi đại tu lần cuối.

- Tài liệu chi tiết về thay đổi các bộ phận chính của cấu trúc khung sườn như cánh, đuôi, cánh quạt của trục thẳng hoặc bộ phận truyền động và chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của các bộ phận thay thế mới.

- Hồ sơ chi tiết về các sửa chữa cấu trúc khung sườn đã được thực hiện cùng các nguyên nhân của hỏng hóc dẫn đến phải thực hiện sửa chữa.

- Báo cáo chi tiết về kết quả của chuyến bay kiểm tra tiếp nhận tàu bay.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay với người làm đơn đề nghị.

- Cục HKVN quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu bay.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay, Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay có giá trị hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.

8. Phí, lệ phí:

- Lệ phí Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay: 500.000đ/lần;

- Phí kiểm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (tính theo trọng tải cất cánh tối đa của từng loại tàu bay):

+ Cấp lần đầu, gia hạn: 275.000 đ/tấn

+ Trường hợp đặc biệt (công nhận hiệu lực, bay kỹ thuật...): 200.000đ/tấn

+ Trường hợp nhân nhượng khai thác, kỹ thuật tàu bay: 2.000.000đ/tấn

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.
- Danh mục công việc kiểm tra tàu bay cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Về Giấy chứng nhận loại

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay chỉ được cấp cho tàu bay thuộc loại tàu bay đã được Cục HKVN cấp hoặc công nhận Giấy chứng nhận loại tương ứng.

- Về mục đích khai thác dự kiến

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay được cấp cho các loại tàu bay khác nhau phù hợp với điều kiện hoạt động và mục đích khai thác dự kiến tàu bay.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay được cấp cho các loại tàu bay sau:

* Tàu bay thực hiện vận chuyển hành khách thương mại có thể được sử dụng cho các mục đích khác;

* Tàu bay thực hiện vận chuyển hàng hoá thương mại có thể được sử dụng cho các mục đích khác, trừ mục đích vận chuyển hành khách;

* Tàu bay sử dụng cho hoạt động hàng không chung cho mục đích thương mại và phi thương mại;

* Tàu bay có trọng tải cất cánh tối đa dưới 2730 kg dùng cho các mục đích khác, trừ việc vận chuyển hành khách;

* Các loại tàu bay có thể sử dụng cho các mục đích được giới hạn trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay, trừ việc vận chuyển hành khách.

+ Tàu bay phải được kiểm soát trọng tâm, trọng tải theo quy định tại Phần 17 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.

- Về trang bị, thiết bị tàu bay

+ Trang bị, thiết bị của tàu bay đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của nhà chế tạo, các tiêu chuẩn quy định tại Phần 4 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.

- Về khai thác, bảo dưỡng

+ Tàu bay đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay phải được khai thác, bảo dưỡng theo đúng các tiêu chuẩn khai thác và bảo dưỡng được quy định tại các phần liên quan của Bộ Quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
BAY (CAAV/FSSD-AIR 020)**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày tháng năm 200

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY
APPLICATION FOR ISSUANCE, RECOGNITION OF CERTIFICATE OF AIRWORTHINESS**

1. Tên chủ sở hữu tàu bay:.....
Name of aircraft owner
2. Địa chỉ chủ sở hữu tàu bay:.....
Address of owner
3. Quốc tịch:.....
Nationality
4. Tên và địa chỉ của tổ chức đề nghị cấp chứng nhận:.....
Name and address of applicant (if other than the aircraft owner)
5. Tên và địa chỉ nhà sản xuất:.....
Name and address of manufacturer
6. Địa điểm và thời gian sản xuất:.....
Place and year of manufacturer
7. Quốc gia thiết kế:.....
State of design
8. Quốc tịch và số đăng ký:.....
Registration mark (National or Foreign)
9. Mô tả tàu bay:
Description of aircraft
 - a) Tàu bay mới *New aircraft* Đã qua sử dụng
Used aircraft
 - b) Loại tàu bay: *Type of aircraft* Mẫu mã: *Model*
 - c) Số xuất xưởng: *Manufacturer's serial number* Giờ/chu trình bay từ đầu: *Flight hours/Cycles since new*
 - d) Loại động cơ: *Type of engine* Số động cơ lắp trên tàu bay: *Number of engines fitted*
 - e) Loại cánh quạt: *Type of propeller* Số cánh quạt lắp trên tàu bay: *Number of propellers installed*
 - f) Số hòm ghế (kể cả ghế thành viên tổ bay):
Seating accommodation (including crew)
10. Tải trọng cất cánh tối đa của tàu bay:.....
Maximum take-off mass of aircraft
11. Tàu bay sử dụng vào mục đích: Chở hành khách Hàng hoá Hàng không chung
Type of proposed operation *Transport of passengers* *Cargo* *General Aviation*
 Việc hàng không Tư nhân Khai thác đặc biệt
Aerial work *Private* *Special operations*

Tôi xin cam đoan chi tiết kê khai trên đây và trong phụ đính đều chính xác và đúng sự thật, đề nghị Cục HKVN kiểm tra và cấp, công nhận giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cho tàu bay (I hereby declare that the particulars entered on this application and its appendix are accurate in every respect, submitted to CAAV for the inspection and issuance, recognition of Certificate of Airworthiness).

Chữ ký người làm đơn (ghi rõ tên và chức danh)
Signature of applicant (with full name and title)

DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY (CAAV/FSSD-AIR 028)

DANH MỤC CÔNG VIỆC KIỂM TRA TÀU BAY CẤP, CÔNG NHẬN, GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY, ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY XUẤT KHẨU

I. CÁC THÔNG SỐ CHUNG

1. Thông tin về tàu bay:

Số hồ sơ của Cục HÀNG KHÔNG VIỆT NAM:

Số đăng ký tàu bay:

Số xuất xưởng:

Ngày xuất xưởng:

Kiểu loại tàu bay:

Loại động cơ:

Loại cánh quạt/cánh quay:

Ngày cấp GCNĐ ĐKB lần đầu:

2. Người thực hiện công việc kiểm tra:

Stt	Họ tên	Chức danh

3. Đại diện của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay:

Stt	Họ tên	Chức danh

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của chủ sở hữu/người khai thác tàu bay đối với tàu bay bao gồm:

Stt	Tên hồ sơ

5. Mục đích kiểm tra:

Cấp mới Gia hạn Xuất khẩu Mục đích khác
(Trong trường hợp chọn ô "Mục đích khác" cần phải nêu rõ mục đích kiểm tra)

6. Địa điểm thực hiện công việc kiểm tra:

7. Ngày bắt đầu tiến hành:

II TÀI LIỆU LIÊN QUAN

Phần 01	Các chứng chỉ cần thiết	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
1.1	Chứng chỉ đăng ký tàu bay (bản gốc)			
1.2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (bản gốc)			
1.3	Chứng chỉ vô tuyến (bản gốc)			

	các nhà chức trách hàng không của quốc gia phê chuẩn Giấy chứng nhận loại tàu bay)			
3.15	Các sửa chữa cấu trúc tạm thời (phải gắn các bản đánh giá hỏng hóc và phương pháp sửa chữa đề xuất)			

IV THÂN TÀU BAY - KẾT CẤU BÊN NGOÀI VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 04	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
4.1	Hệ thống động áp có phòng băng (heated)			
4.2	Hệ thống đo tĩnh áp			
4.3	Hệ thống đèn cất hạ cánh.			
4.4	Hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài tàu bay.			
4.5	Hệ thống đèn chống va chạm trên không (Anti-Collision lights).			
4.6	Các ăng-ten			
4.7	Sơn tàu bay			
4.8	Mác, nhãn trên tàu bay.			
4.9	Ký hiệu thoát hiểm bên ngoài tàu bay.			
4.10	Hệ thống đèn chiếu sáng thoát hiểm và đường thoát hiểm.			
4.11	Cửa ra vào của tàu bay, cửa buồng hàng, cửa thoát hiểm và các cửa công tác/tiếp cận.			

V ĐỘNG CƠ, ĐỘNG CƠ PHỤ, NẮP ĐỘNG CƠ, CÁNH QUẠT/CÁNH QUAY

Phần 05	Hạng mục kiểm tra		Tình trạng		Ghi chú
			Đạt	0.đạt	
5.1	Động cơ chính (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
5.2	Vỏ bọc và nắp động cơ.				
5.3	Miệng hút và ống xả của động cơ.				
5.4	Động cơ phụ (S/N)	Hrs/Cyc từ đầu			
5.6	Cánh quạt/cánh quay	Hrs/Cyc từ đầu			
	No1:				
	No2:				
	No3:				
	No4:				
	No5:				
	No6:				

VI THÂN TÀU BAY-NỘI THẤT-THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ

Phần 06	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
6.1	Kiểm tra khoang thiết bị điện tử			

6.2	Nguồn điện chính/khẩn cấp của tàu bay			
6.3	Hệ thống tự ghi			
6.4	Kiểm tra tổng quan tàu bay (hồng học cấu trúc, ri sét, cháy dầu/mỡ, độ gá lắp chắc chắn của thiết bị, áp dụng chương trình phòng chống ri sét đối với khu vực thân trước và sau của tàu bay, buồng hàng, nội thất và gầm sàn tàu bay)			

VII BUỒNG LÁI - THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ VÀ KHAI THÁC

Phân 07	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú	
		Đạt	0.đạt		
Thiết bị điều khiển bay và dẫn đường	7.1	Bố trí thiết bị, tầm nhìn và ánh sáng trong buồng lái			
	7.2	Hiện thị EFIS và ECAM			
	7.3	Nhãn mác của thiết bị trong buồng lái			
	7.4				
	7.5	Hệ thống hiện thị sười âm truyền cảm động áp			
	7.6	Hệ thống hiện thị tốc độ bay			
	7.7	Hệ thống đo cao			
	7.8	Hệ thống đồng hồ đo thời gian			
	7.9	Các đồng hồ hiện thị nhiệt độ môi trường			
	7.10	Đồng hồ hiện thị góc trục ngóc và góc liệng (Gyoscopic bank indicator)			
	7.11	Đồng hồ chân trời/đo cao dự phòng			
	7.12	Đồng hồ con quay đo tốc độ khi lượn vòng			
	7.13	Đồng hồ con quay hiện thị hướng bay			
	7.14	La bàn từ			
	7.15	Đồng hồ đo tốc độ lên xuống (Vertical speed)			
	7.16	Thiết bị cảnh báo tốc độ bay			
	7.17	Đồng hồ đo tốc độ bay Mach			
	7.18	Hệ thống tự động lái			
Các thiết bị hiện thị/chi báo động cơ	7.19	Đồng hồ hiện thị nhiệt độ khí thải động cơ			
	7.20	Đồng hồ hiện thị áp suất nhiên liệu			
	7.21	Hệ thống cảnh báo áp suất nhiên liệu			
	7.22	Hệ thống hiện thị lưu lượng dầu đốt			
	7.23	Hệ thống hiện thị lượng nhiên liệu			
	7.24	Hệ thống hiện thị tỷ số nén của động cơ			
	7.25	Hệ thống hiện thị lượng dầu nhờn			
	7.26	Hệ thống hiện thị áp suất dầu nhờn			
	7.27	Đồng hồ hiện thị nhiệt độ dầu nhờn			
	7.28	Hệ thống hiện thị/báo cháy			
	7.29	Hệ thống chi báo lượng chất lỏng sử dụng trên tàu bay			
	7.30	Đồng hồ chỉ tốc độ vòng quay N1, N2, N3			
	7.31	Hệ thống hiện thị khởi động động cơ			
	7.32	Hệ thống hiện thị/báo băng và phòng băng của động cơ			

Thiết bị dẫn đường và điều khiển bay	7.33	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu đốt			
	7.34	Hệ thống hiển thị tình trạng của các lọc dầu nhờn.			
	7.35	Hiện thị hệ thống làm nóng dầu đốt			
	7.36	Đồng hồ hiển thị vị trí hệ thống thổi ngược			
	7.37	Các đồng hồ hiển thị độ rung của động cơ			
	7.38	Các đồng hồ hiển thị mô-men xoắn (Torque)			
	7.39	Đồng hồ hiển thị góc và vị trí của cánh quạt/cánh quay			
	7.40	Hệ thống hiển thị công suất động cơ			
	7.41	Thiết bị vô tuyến			
	7.42	Thiết bị vô tuyến			
	7.43	Hệ thống điều hành/quản lý phương thức bay (FMS)			
	7.44	Hệ thống cảnh báo và chống va chạm trên không			
	7.45	Hệ thống liên lạc thu phát với điều hành bay (ATC)			
	7.46	Hệ thống ra đa thời tiết			
7.47	Hệ thống cảnh báo độ cao thấp và gió cạnh				
7.48	Hệ thống cảnh báo tiếp cận gần địa hình và sai lệch đường tiếp cận				
7.49	Hệ thống/thiết bị cảnh báo độ cao				
7.50	Thiết bị đo độ cao vô tuyến				
7.51	Hệ thống cảnh báo trong giai đoạn cất cánh				
7.52	Hệ thống cảnh báo âm thanh đối với hệ thống cảng				
7.53	Hệ thống/thiết bị cảnh báo tốc độ				
7.54	Khả năng thực hiện RNP-10				

VIII- BUỒNG LÁI - BẢO DƯỠNG VÀ KHAI THÁC

Phân 08	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú	
		Đạt	0.đạt		
Các yêu cầu đối với buồng lái	8.1	Công việc kiểm tra buồng lái			
	8.2	Các vật liệu trong buồng lái và khả năng chống cháy của vật liệu			
	8.3	Lối thoát hiểm của tổ bay			
	8.4	Thiết bị khẩn cấp trên buồng lái			
	8.5	Hộp cứu thương			
	8.6	Bình cứu hỏa xách tay cho tổ bay			
	8.7	Thiết bị đảm bảo khả năng hô hấp của tổ bay khi có khói, khí độc hại (PBE)			
	8.8	Hệ thống cung cấp ô xy cho tổ bay			
	8.9	Dây và đai bảo hiểm của tổ bay			
	8.10	Ghế phụ trên buồng lái (third observer)			
	8.11	Nhãn, mác trên buồng lái			
	8.12	Gạt kính buồng lái			
	8.13	Cửa khoang buồng lái			

	8.14	Bản tóm tắt hướng dẫn an toàn cho hành khách			
	8.15	Nhãn mác trong buồng vệ sinh			
	8.16	Khu vực bề mặt sàn tàu bay			
	8.17	Các thùng đựng rác và chất thải			
	8.18	Hệ thống thông thoáng			
	8.19	Khoang và các học đựng hành lý của hành khách			

IX- NỘI THẤT KHOANG HÀNH KHÁCH- BẢO DƯỠNG/KHAI THÁC

Phân 09	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú	
		Đạt	0.đạt		
Yêu cầu cabin	9.1	Khả năng và phương thức sắp xếp hành lý trong khoang khách			
	9.2	Khu vực bếp và phục vụ hành khách			
	9.3	Hộc xếp hành lý trong khoang khách			
	9.4	Sắp xếp và cố định các vật nặng trong khoang khách và buồng lái			
	9.5	Các thiết bị khẩn cấp			
	9.6	Bình cứu hoả xách tay trong khoang khách			
	9.7	Bình cứu hoả xách tay trong buồng hàng (đối với buồng hàng loại E)			
	9.8	Bình cứu hoả trong khoang khu vực bếp, phục vụ xuất ăn			
	9.9	Thiết bị sơ cứu và thiết bị y tế khẩn cấp và găng tay bảo hộ			
	9.10	Hệ thống thoát hiểm			
	9.11	Phương tiện thoát hiểm			
	9.12	Hệ thống chỉ báo thoát hiểm trong khoang khách			
	9.13	Tay nắm điều khiển các cửa thoát hiểm			
	9.14	Đường tiếp cận các cửa thoát hiểm			
	9.15	Các cửa thoát hiểm ngang mặt sàn			
	Thiết bị khẩn cấp đối với hoạt động bay qua biển hoặc các vùng không dân cư	9.16	Các cửa thoát hiểm phần đuôi (nếu có)		
9.17		Áo phao cứu hộ			
9.18		Thuyền phao cứu hộ			
9.19		Thiết bị báo tín hiệu cứu hộ (Pyrotechnic)			
9.20		Bộ hỗ trợ cứu sinh (survival kit)			
9.21		Nội thất khả năng chống cháy của vật liệu sử dụng trong khoang khách			
9.22		Ghế hành khách, đai và dây an toàn			
9.23		Ghế cho tiếp viên, đai và dây an toàn			
9.24		Vật liệu nội thất trong khoang hành khách			
9.25		Tín hiệu không hút thuốc			
9.26		Tín hiệu thắt dây an toàn			

Thiết bị khẩn cấp	9.27	Các cửa ra vào hành khách và cửa phục vụ			
	9.28	Nhãn, mác tại các cửa của mục 9.27			
	9.29	Các nhãn, mác khác theo quy định			
	9.30	Hệ thống giải trí trong khoang hành khách			
	9.31	Hệ thống cứu hoả trong buồng vệ sinh			
	9.32	Loa phóng thanh			
	9.33	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng khẩn cấp, thoát hiểm			
	9.34	Hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng bên ngoài cửa khẩn cấp, đường thoát hiểm			
	9.35	Đèn pin chiếu sáng khẩn cấp			
	9.36	Hệ thống thông báo hành khách (Pax. Addressing)			
	9.37	Hệ thống thông thoại nội bộ giữa các thành viên tổ bay			
	9.38	Thiết bị phát tín hiệu định vị khẩn cấp (ELT)			
	9.39	Các cầu chì bảo vệ			
9.40	Các nguồn điện khẩn cấp				

X- BUỒNG HÀNG

Phân 10	Hạng mục kiểm tra	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
10.1	Kiểm tra buồng hàng theo yêu cầu đối với từng loại buồng hàng			
10.2	Nhãn, mác của buồng hàng			
10.3	Hệ thống phát hiện/ báo cháy buồng hàng			
10.4	Hệ thống dập cháy buồng hàng			
10.5	Hệ thống sắp xếp tài của buồng hàng			
10.6	Cửa các buồng hàng			

XI- CÁC YÊU CẦU KHÁC

Phân 11	Các yêu cầu kiểm tra khác	Tình trạng		Ghi chú
		Đạt	0.đạt	
11.1	Công việc thực hiện bảo dưỡng tàu bay theo chương trình bảo dưỡng đã được phê chuẩn			
11.2	Công việc thay thế các thiết bị chính trên tàu bay			
11.3	Sửa chữa hỏng hóc cấu trúc khung sườn tàu bay			

XII. CẤU HÌNH TÀU BAY ĐỀ KIỂM TRA:

1. Tàu bay phải được cung cấp các nguồn điện cần thiết cho việc thực hiện công việc kiểm tra và thử nghiệm khả năng làm việc của các hệ thống và thiết bị theo yêu cầu của giám sát viên tiêu chuẩn đủ điều kiện bay:

2. Tất cả cửa buồng cảng, buồng hàng phải ở vị trí mở. Các cửa của khoang thiết bị, khoang công tác được mở khi có yêu cầu;
3. Tất cả nắp và vỏ bọc của động cơ chính, động cơ phụ phải được mở;
4. Cánh tà trước, cánh tà sau phải ở vị trí thả toàn bộ cho công việc kiểm tra.

Ngày kết thúc kiểm tra:

Kết luận:

Đại diện Cục HKVN

Đại diện nhà khai thác

Ghi chú:

- (b) Danh mục công việc này sau khi kết thúc phải được lưu giữ cùng Đơn đề nghị cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay (Mẫu CAAV/FSSD-020/ hoặc CAAV/FSSD-022 cùng các phụ đính) trong vòng 24 tháng.
- (c) Phần ghi chú của các danh mục công việc kiểm tra sẽ ghi tham chiếu của báo cáo không phù hợp (nếu có) theo mẫu: CAAV/FSSD-030

2. Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO) gửi hồ sơ đến Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN)

b) Giải quyết TTHC:

- Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

- Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tổ chức AMO.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra, nếu sau khi kiểm tra đánh giá, Cục HKVN nhận thấy tổ chức đó đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng cho AMO; và có hệ thống tổ chức, tài liệu, nhân lực, thiết bị, phương tiện đầy đủ và thích hợp để thực hiện bảo dưỡng tàu bay và thiết bị tàu bay mà tổ chức đề nghị phê chuẩn, Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO cho người làm đơn đề nghị hoặc thông báo từ chối bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục HKVN; hoặc

b) Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị phê chuẩn làm theo mẫu;

- Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng;

- Liệt kê các công việc bảo dưỡng dự kiến hợp đồng thuê AMO khác thực hiện;

- Liệt kê tất cả các Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO và năng định được cấp bởi các nhà chức trách hàng không nước ngoài;

- Thông tin bổ sung bất kỳ mà Cục HKVN yêu cầu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

- Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tổ chức AMO.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra, nếu sau khi kiểm tra đánh giá, Cục Hàng không Việt Nam nhận thấy tổ chức đó đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng cho AMO; và có hệ thống tổ chức, tài liệu, nhân lực, thiết bị, phương tiện đầy đủ và thích hợp để thực hiện bảo dưỡng tàu bay và thiết bị tàu bay mà tổ chức đề nghị phê chuẩn, Cục Hàng

không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO cho người làm đơn đề nghị hoặc thông báo từ chối bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay-Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

-Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay.

- Giấy chứng nhận phê chuẩn cho tổ chức bảo dưỡng tàu bay có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày cấp

8. Phí, lệ phí:

- Phí:

+ Cấp lần đầu: 20.000.000VNĐ/lần cấp

+ Cấp lại do thay đổi nội dung: 15.000.000 VNĐ/lần cấp

+ Cấp lại do mất, rách, hỏng: 2.400.000 VNĐ/lần cấp

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

AMO chỉ được thực hiện bảo dưỡng tàu bay hoặc thiết bị tàu bay được phê chuẩn, khi có đầy đủ cơ sở nhà xưởng, thiết bị, dụng cụ, các dữ liệu được phê chuẩn và đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng. Cụ thể:

A. ĐIỀU HÀNH CỦA AMO

I. BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH CỦA AMO

(a) AMO phải có giám đốc điều hành, người có đủ quyền điều hành để đảm bảo tổ chức tuân thủ các yêu cầu đối với AMO và được Cục HKVN chấp thuận.

(b) Khi thực hiện các công việc bảo dưỡng được phê chuẩn, AMO phải có đủ bộ máy điều hành được đào tạo, với năng lực về hàng không dân dụng cho các vị trí sau:

(1) Quản lý bảo dưỡng nội trường ;

(2) Quản lý bảo dưỡng ngoại trường ;

(3) Quản lý xưởng bảo dưỡng thiết bị ;

(4) Quản lý đảm bảo chất lượng.

Phụ lục về trách nhiệm của bộ máy điều hành.

Ghi chú: “Năng lực về hàng không dân dụng” có nghĩa là cá nhân phải có kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý được Cục HKVN chấp thuận cho chức vụ.

- (c) Cục HKVN có thể phê chuẩn các chức vụ và số lượng chức vụ khác với các chức vụ được liệt kê ở trên, nếu AMO có thể chứng minh rằng tổ chức có thể vận hành với mức an toàn cao nhất dưới sự điều hành của bộ máy điều hành theo đề nghị, do:
- (1) Bản chất công việc bảo dưỡng;
 - (2) Số lượng, kiểu loại tàu bay và thiết bị tàu bay được bảo dưỡng; và
 - (3) Mức độ phức tạp của hoạt động bảo dưỡng.

II. QUẢNG CÁO

- (a) Tổ chức bảo dưỡng không được quảng cáo là AMO trước khi được cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn.
- (b) Tổ chức AMO không được phép công bố các thông tin sai lệch về tổ chức của mình hoặc các thông tin nhằm cố tình gây ra sự hiểu sai của công luận về AMO.
- (c) Khi hoạt động quảng cáo thể hiện tổ chức đã được phê chuẩn, phải nêu rõ số Giấy chứng nhận phê chuẩn mà tổ chức được cấp.

III. TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG

- (a) Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng phải được cung cấp cho đội ngũ nhân viên bảo dưỡng liên quan sử dụng.
- (b) Tổ chức bảo dưỡng phải đảm bảo tài liệu giải trình được sửa đổi khi cần thiết để các nội dung được cập nhật.
- (c) Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng và các sửa đổi tiếp theo phải được Cục HKVN phê chuẩn trước khi đưa vào sử dụng.
- (d) Tài liệu giải trình và các sửa đổi phải được cung cấp kịp thời cho tất cả các tổ chức và cá nhân thực hiện các chức năng thuộc phạm vi áp dụng của tài liệu.
- (e) Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng phải nêu rõ phạm vi công việc của AMO, các yêu cầu liên quan để được phê chuẩn việc cấp xác nhận bảo dưỡng cho tàu bay và các thiết bị tàu bay.
- (f) Tài liệu giải trình tổ chức và các tài liệu hướng dẫn khác được xác định trong tài liệu giải trình tổ chức phải:
 - (1) Bao gồm các chỉ dẫn và thông tin cần thiết để cho phép đội ngũ nhân viên liên quan thực hiện các chức trách nhiệm vụ của mình với mức an toàn cao;
 - (2) Được xây dựng ở dạng dễ sửa đổi và bao gồm hệ thống cho phép đội ngũ nhân viên xác định tình trạng hiện hành của tài liệu;
 - (3) Có ngày tháng năm sửa đổi cuối cùng in trên mỗi trang có sửa đổi;
 - (4) Không trái với quy chế này, hướng dẫn thực hiện quy chế hoặc phạm vi phê chuẩn của AMO; và
 - (5) Bao gồm các tham chiếu tới các quy chế hàng không liên quan.

Phụ lục về nội dung của Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng.

IV. CÁC QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG VÀ HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐỘC LẬP.

- (a) AMO phải xây dựng các quy trình được Cục HKVN chấp thuận, để đảm bảo thực hành bảo dưỡng tốt và tuân thủ các yêu cầu liên quan trong các

hướng dẫn thực hiện quy chế, sao cho tàu bay và các thiết bị tàu bay có thể được bảo dưỡng một cách hoàn hảo trước khi cho phép khai thác.

- (b) AMO phải xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng độc lập, được Cục HKVN chấp thuận, để giám sát sự phù hợp của các quy trình và sự tuân thủ các quy trình đó; hệ thống kiểm tra để đảm bảo tất cả các công việc bảo dưỡng được thực hiện một cách hoàn hảo, tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn.

Ghi chú: Hệ thống đảm bảo chất lượng có thể là hệ thống chất lượng độc lập dưới sự kiểm soát của giám đốc chất lượng, người đánh giá các quy trình bảo dưỡng và tính chính xác của quá trình bảo đảm an toàn tương đương.

- (c) Hệ thống đảm bảo chất lượng phải có quy trình để AMO thực hiện đánh giá lần đầu và đánh giá định kỳ đội ngũ nhân viên thực hiện các công việc bảo dưỡng.
- (d) Việc giám sát sự tuân thủ bao gồm hệ thống thông tin phản hồi tới bộ máy điều hành, hệ thống đảm bảo chất lượng và giám đốc điều hành, để đảm bảo có các hành động khắc phục đối với các khiếm khuyết được phát hiện.
- (e) Các quy trình bảo dưỡng phải bao trùm tất cả các khía cạnh của hoạt động bảo dưỡng và mô tả các tiêu chuẩn mà AMO sẽ tuân theo, bao gồm cả thiết kế tàu bay/thiết bị tàu bay, các tiêu chuẩn của AMO và Người khai thác tàu bay.
- (f) Các quy trình bảo dưỡng phải tuân thủ các quy định và giới hạn của Phần này.
- (g) Hệ thống đảm bảo chất lượng phải có đủ nhân sự để đánh giá tất cả các quy trình bảo dưỡng, theo định kỳ hàng năm cho từng loại tàu bay được bảo dưỡng, như mô tả trong tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng, theo chương trình được phê chuẩn.
- (h) Hệ thống đảm bảo chất lượng của AMO phải chỉ rõ thời hạn tiến hành đánh giá, thời điểm kết thúc, và phải tổ chức hệ thống lưu giữ hồ sơ đánh giá, để có thể trình Cục HKVN khi được yêu cầu. Hệ thống đánh giá chất lượng phải có các phương tiện để các báo cáo đánh giá chất lượng, trong đó có quan sát về những sự không phù hợp hoặc tiêu chuẩn thấp được báo cáo cho giám đốc điều hành.

Phụ lục các yêu cầu của hệ thống đảm bảo chất lượng.

V. GIẢI TRÌNH NĂNG LỰC

- (a) AMO phải xây dựng và lưu giữ tài liệu giải trình năng lực được Cục HKVN phê chuẩn. Tổ chức bảo dưỡng không được thực hiện bảo dưỡng, bảo dưỡng dự phòng, hoặc cải tiến vật phẩm hàng không cho đến khi vật phẩm đó được liệt kê trong tài liệu giải trình năng lực theo yêu cầu của Phần 5 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.
- (b) Tài liệu giải trình năng lực phải chỉ rõ kiểu, loại, số quy cách hoặc tên gọi khác của nhà sản xuất vật phẩm.

- (c) Vật phẩm chỉ có thể được liệt kê trong tài liệu giải trình năng lực nếu thuộc năng định và cấp đã được phê chuẩn trong Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng, và chỉ sau khi tổ chức bảo dưỡng đã thực hiện tự đánh giá theo quy định của Phần 5 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.
 - (1) Tổ chức bảo dưỡng phải thực hiện tự đánh giá năng lực để thực hiện bảo dưỡng vật phẩm theo quy định của Điều này nhằm đảm bảo sự đầy đủ về cơ sở nhà xưởng, trang thiết bị, vật liệu, dữ liệu bảo dưỡng, các quy trình, đội ngũ nhân viên được đào tạo để thực hiện công việc bảo dưỡng vật phẩm theo yêu cầu của Phần 5 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.;
 - (2) Nếu tổ chức bảo dưỡng xác định có đủ năng lực, thì có thể đưa vật phẩm vào tài liệu giải trình năng lực.
- (d) Hồ sơ đánh giá nêu tại khoản (c) của Điều này phải được ký bởi giám đốc điều hành và phải được AMO lưu giữ.
- (e) Khi liệt kê vật phẩm bổ sung vào tài liệu giải trình năng lực của mình, tổ chức bảo dưỡng gửi một bản sao cho Cục HKVN.
- (f) Tài liệu giải trình năng lực phải luôn có đủ để công chúng và Cục HKVN kiểm tra.
- (g) Hồ sơ tự đánh giá phải có đầy đủ để Cục HKVN kiểm tra.
- (h) AMO phải lưu giữ tài liệu giải trình năng lực và hồ sơ tự đánh giá 24 tháng kể từ ngày giám đốc điều hành chấp thuận chúng.

VI. YÊU CẦU VỀ NHÂN SỰ VÀ ĐÀO TẠO

- (a) AMO phải bổ nhiệm nhân sự cho bộ máy điều hành được Cục HKVN chấp thuận. Trong trách nhiệm của những người này có việc đảm bảo cho AMO tuân thủ các yêu cầu của Phần này.
- (b) Việc bổ nhiệm nhân sự vào các chức vụ điều hành phải thể hiện được cơ cấu điều hành của AMO, và phải bảo đảm tất cả các chức năng của AMO nêu tại Phần này.
- (c) Các cán bộ điều hành phải chịu trách nhiệm trực tiếp trước giám đốc điều hành.
- (d) AMO phải có đủ nhân sự để lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận cho phép khai thác phù hợp với phê chuẩn.
- (e) Năng lực của đội ngũ nhân viên tham gia bảo dưỡng phải được đánh giá theo quy trình và tiêu chuẩn được Cục HKVN chấp thuận.
- (f) Nhân viên ký xác nhận bảo dưỡng hoặc Giấy chứng nhận cho phép khai thác phải được đánh giá theo các yêu cầu của Phần 4 và Phần 7 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT, căn cứ theo công việc thực hiện và được Cục HKVN chấp thuận.
- (g) Đội ngũ nhân viên bảo dưỡng và ký xác nhận bảo dưỡng phải đáp ứng các yêu cầu về phân loại, được đào tạo ban đầu và đào tạo lại theo các nhiệm vụ và trách nhiệm được phân công, phù hợp với chương trình được Cục HKVN chấp thuận.
- (h) Chương trình đào tạo do AMO xây dựng phải bao gồm đào tạo kiến thức và kỹ năng liên quan đến yếu tố và khả năng con người, bao gồm hiệp đồng với nhân viên bảo dưỡng khác và tổ lái.

Phụ lục các yêu cầu chi tiết về lập kế hoạch nhân lực

VII. HỒ SƠ ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN XÁC NHẬN BẢO DƯỠNG

- (a) AMO phải có danh sách đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng, trong đó bao gồm chi tiết về phạm vi được uỷ quyền của họ.
- (b) Đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải được thông báo rõ bằng văn bản phạm vi được uỷ quyền của họ.

Phụ lục yêu cầu chi tiết liên quan đến hồ sơ nhân viên xác nhận bảo dưỡng.

VIII. CHƯƠNG TRÌNH AN TOÀN

- (a) AMO phải có chương trình an toàn được Cục HKVN chấp thuận.
- (b) Chương trình an toàn phải xác lập hệ thống điều hành an toàn mà tối thiểu phải thực hiện được các nhiệm vụ sau đây:
 - (1) Xác định được các rủi ro uy hiếp an toàn;
 - (2) Đảm bảo các hành động khắc phục cần thiết để duy trì mức an toàn có thể chấp thuận được thực hiện;
 - (3) Giám sát liên tục và đánh giá thường xuyên mức an toàn đạt được; và
 - (4) Đặt ra mục tiêu thường xuyên nâng cao mức an toàn chung.
- (c) Hệ thống điều hành an toàn của AMO phải xác định rõ các ranh giới về trách nhiệm an toàn trong toàn bộ tổ chức bảo dưỡng, bao gồm cả trách nhiệm trực tiếp về an toàn của bộ máy điều hành cao nhất.

B. HỒ SƠ BẢO DƯỠNG

Các yêu cầu chung áp dụng đối với hồ sơ bảo dưỡng của AMO.

I. TỔNG QUÁT

- (a) AMO phải lập hồ sơ chi tiết cho tất cả công việc bảo dưỡng được thực hiện theo cách thức và mẫu biểu được Cục HKVN chấp thuận.
- (b) AMO phải cung cấp một bản sao Giấy chứng nhận cho phép khai thác cho Người khai thác tàu bay, bao gồm:
 - (1) Tham chiếu tới dữ liệu bảo dưỡng được sử dụng cho công việc bảo dưỡng đó;
 - (2) Một bản sao của dữ liệu bảo dưỡng liên quan trong trường hợp sửa chữa lớn hoặc cải tiến kỹ thuật.
- (c) AMO phải lưu giữ chi tiết hồ sơ bảo dưỡng để thể hiện tất cả các yêu cầu về ký Giấy chứng nhận cho phép khai thác đã được đáp ứng.
- (d) Các hồ sơ bảo dưỡng, các dữ liệu được phê chuẩn, phải được lưu giữ 24 tháng tính từ ngày tàu bay hoặc thiết bị tàu bay được AMO cấp Giấy chứng nhận cho phép khai thác.

Ghi chú: Nếu Người khai thác tàu bay thuê AMO lưu giữ các Giấy chứng nhận cho phép khai thác tàu bay và các dữ liệu được phê chuẩn liên quan, thì thời hạn lưu giữ phải đáp ứng các yêu cầu về lưu giữ hồ sơ tại Phần 4 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.

II. LẬP HỒ SƠ BẢO DƯỠNG VÀ CẢI TIẾN

- (a) Người thực hiện bảo dưỡng, bảo dưỡng dự phòng, tân tạo (rebuild), hoặc cải tiến tàu bay/thiết bị tàu bay, phải lập hồ sơ bảo dưỡng của thiết bị đó, bao gồm:
- (1) Mô tả công việc thực hiện và tham chiếu dữ liệu;
 - (2) Ngày tháng năm hoàn thành công việc;
 - (3) Họ tên người thực hiện công việc, nếu không phải là người được chỉ rõ trong khoản này;
 - (4) Chữ ký, số Giấy chứng nhận phê chuẩn, loại Giấy chứng nhận phê chuẩn của người phê chuẩn công việc, nếu công việc thực hiện trên tàu bay/thiết bị tàu bay đạt yêu cầu;
 - (5) Chữ ký của người được uỷ quyền, số Giấy chứng nhận phê chuẩn của AMO, loại Giấy chứng nhận phê chuẩn của người phê chuẩn hoặc không phê chuẩn Giấy chứng nhận cho phép khai thác tàu bay, thân cánh, động cơ tàu bay, cánh quạt, thiết bị phụ, bộ phận cấu thành hoặc một phần của chúng;
 - (6) Chữ ký là một phần của xác nhận bảo dưỡng chỉ cho công việc được thực hiện;
 - (7) Ngoài các nội dung phải đưa vào hồ sơ bảo dưỡng theo yêu cầu của mục này, các cải tiến lớn và sửa chữa lớn phải được lập hồ sơ theo mẫu do Cục HKVN quy định.

III. LẬP HỒ SƠ ĐẠI TU

- (a) Không người nào được lập hồ sơ đại tu tàu bay hoặc thiết bị tàu bay, nếu tàu bay hoặc thiết bị tàu bay không được:
- (1) Phân rã, làm sạch, kiểm tra như cho phép, sửa chữa theo yêu cầu, lắp ráp lại, bằng các phương pháp, kỹ thuật, thực hành được Cục HKVN chấp thuận; và
 - (2) Thử nghiệm theo các tiêu chuẩn và các dữ liệu được phê chuẩn, hoặc theo các tiêu chuẩn và dữ liệu hiện hành do chủ sở hữu Giấy chứng nhận loại, Giấy chứng nhận loại bổ sung hoặc giấy phép sản xuất thiết bị, phụ tùng, vật liệu ban hành, được Cục HKVN chấp thuận.

IV. LẬP HỒ SƠ TÂN TẠO

- (a) Không người nào được lập hồ sơ tân tạo tàu bay hoặc thiết bị tàu bay, nếu tàu bay hoặc thiết bị tàu bay không được:
- (1) Phân rã, làm sạch, kiểm tra như cho phép;
 - (2) Sửa chữa theo yêu cầu; và
 - (3) Lắp ráp lại, và thử nghiệm đạt các dung sai và giới hạn như mới, hoặc phê chuẩn tăng hoặc giảm kích thước.

V. LẬP HỒ SƠ XÁC NHẬN BẢO DƯỠNG

- (a) Không người nào được phê chuẩn cho phép khai thác tàu bay hoặc thiết bị tàu bay đã được bảo dưỡng, trừ khi:
- (1) Các hồ sơ bảo dưỡng đã được lập xong;
 - (2) Hồ sơ sửa chữa hoặc cải tiến làm theo mẫu do Cục HKVN phê chuẩn hoặc cung cấp đã được lập hoàn chỉnh theo quy định.

- (b) Nếu sửa chữa hoặc cải tiến ảnh hưởng đến các giới hạn khai thác hoặc dữ liệu bay cho trong tài liệu hướng dẫn bay (AFM) được phê chuẩn, thì các giới hạn hoặc dữ liệu bay đó phải được sửa đổi một cách thích hợp và đưa vào áp dụng theo quy định.

VI. HỒ SƠ BẢO DƯỠNG CHO CÔNG VIỆC KIỂM TRA

- (a) Nhân viên ký cho phép/ hoặc không cho phép tàu bay, thiết bị tàu bay vào khai thác sau khi thực hiện công việc kiểm tra theo các quy định của Phần này, phải ghi chép vào hồ sơ bảo dưỡng cho công việc kiểm tra với các thông tin sau:
- (1) Loại hình kiểm tra và mô tả vắn tắt mức độ kiểm tra;
 - (2) Ngày tháng năm thực hiện công việc kiểm tra, giờ bay từ đầu và số lần hạ cánh tổng cộng của tàu bay; và
 - (3) Chữ ký được uỷ quyền, số Giấy chứng nhận phê chuẩn của AMO, loại Giấy chứng nhận phê chuẩn của người phê chuẩn hoặc không phê chuẩn cho phép khai thác tàu bay, thân cánh, động cơ tàu bay, cánh quạt, thiết bị, bộ phận cấu thành, hoặc một phần của chúng;
 - (4) Nếu tàu bay được kết luận là đủ điều kiện bay và được phê chuẩn cho phép khai thác, thì đưa ra lời cam kết sau đây, hoặc tương tự: Tôi xác nhận rằng tàu bay này đã được kiểm tra phù hợp với (dạng kiểm tra) và được kết luận là ở trong tình trạng đủ điều kiện bay;
 - (5) Nếu tàu bay không được phê chuẩn cho phép khai thác vì cần bảo dưỡng thêm, hoặc không phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, các chỉ lệnh đủ điều kiện bay, hoặc các dữ liệu được phê chuẩn khác, thì đưa ra lời cam kết sau đây, hoặc tương tự: Tôi xác nhận rằng tàu bay này đã được kiểm tra phù hợp với (dạng kiểm tra) và danh mục các khiếm khuyết và các hạng mục không đủ điều kiện bay (ghi rõ ngày tháng năm) được cung cấp cho chủ sở hữu hoặc Người khai thác tàu bay; và
 - (6) Nếu kiểm tra được thực hiện theo chương trình kiểm tra được cung cấp trong Phần 4 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT, thì hồ sơ phải chỉ rõ chương trình kiểm tra được thực hiện và bao gồm cam kết rằng kiểm tra đã được thực hiện phù hợp với nội dung và các quy trình của chương trình đó.

VII. DANH MỤC CÁC KHIẾM KHUYẾT

- (a) Nếu người thực hiện kiểm tra yêu cầu theo Phần này cho rằng tàu bay không đủ điều kiện bay hoặc không đáp ứng dữ liệu Giấy chứng nhận phê chuẩn loại áp dụng, các chỉ lệnh đủ điều kiện bay, hoặc các dữ liệu được phê chuẩn khác, thì người đó phải cung cấp cho chủ sở hữu hoặc người thuê tàu bay danh mục, với chữ ký, các khiếm khuyết đó.

C. CƠ SỞ NHÀ XƯỞNG, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỮ LIỆU

Các yêu cầu chung áp dụng cho cơ sở nhà xưởng, trang thiết bị và dữ liệu của AMO.

I. TỔNG QUÁT

- (a) AMO phải có đầy đủ đội ngũ nhân viên, cơ sở nhà xưởng, trang thiết bị, vật liệu về số lượng và chất lượng đáp ứng các tiêu chuẩn yêu cầu cho việc cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn và năng định của tổ chức bảo dưỡng.

II. YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ NHÀ XƯỞNG

- (a) Cơ sở nhà xưởng phải thích hợp cho tất cả công việc theo kế hoạch để đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời tiết.
- (b) Môi trường làm việc phải thích hợp cho các công việc được thực hiện và không được ảnh hưởng đến hiệu suất làm việc của đội ngũ nhân viên.
- (c) Văn phòng làm việc phải phù hợp cho bộ máy điều hành, các bộ phận đảm bảo chất lượng, lập kế hoạch, kỹ thuật và thống kê kỹ thuật.
- (d) Các xưởng chuyên dụng phải được ngăn cách với các khoang (bay) của hanga, một cách thích hợp, để đảm bảo môi trường làm việc và không xảy ra ô nhiễm khu vực làm việc.
- (e) Phải có kho bảo quản trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị tàu bay và vật liệu.
- (f) Điều kiện bảo quản phải đảm bảo an toàn cho các thiết bị dùng được, ngăn cách thiết bị dùng được với thiết bị không dùng được, phòng ngừa sự suy giảm chất lượng và hư hỏng của thiết bị bảo quản trong kho.

Phụ lục các yêu cầu về cơ sở nhà xưởng.

III. TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT LIỆU

- (a) AMO phải có đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ và vật liệu cần thiết để thực hiện các công việc được phê chuẩn. Trang thiết bị, dụng cụ và vật liệu phải được AMO kiểm soát hoàn toàn. “Phải có đầy đủ” trong trường hợp này được hiểu là phải thường xuyên có các trang thiết bị, dụng cụ và vật liệu cần thiết và ở trạng thái tốt để sẵn sàng cho việc sử dụng, ngoại trừ những dụng cụ ít sử dụng đến mức không cần thường xuyên phải có.
- (b) Cục HKVN có thể miễn trừ việc AMO phải sở hữu các trang thiết bị và dụng cụ chuyên dụng để thực hiện bảo dưỡng hoặc sửa chữa tàu bay, thiết bị tàu bay nêu trong Giấy chứng nhận phê chuẩn của AMO, nếu các trang thiết bị và dụng cụ được thuê mượn, bằng hợp đồng, và được AMO kiểm soát đầy đủ khi cần.

Ghi chú: Cục HKVN không nhất thiết phải sửa đổi năng định của phê chuẩn để loại bỏ một loại tàu bay hoặc thiết bị tàu bay vì lý do thiếu dụng cụ trên cơ sở xác định đây chỉ là tình huống tạm thời và AMO đã có thoả thuận hoặc hợp đồng trước đó về việc thuê các trang thiết bị và dụng cụ trước khi thực hiện bảo dưỡng hoặc sửa chữa tàu bay, thiết bị tàu bay đó.

- (c) AMO phải kiểm soát trang thiết bị, dụng cụ chính xác, thiết bị thử nghiệm sử dụng để xác định tình trạng đủ điều kiện bay hoặc các khiếm khuyết.
- (d) AMO phải đảm bảo các trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị thử nghiệm sử dụng trong kiểm tra sản phẩm hoặc để xác định tính đủ điều kiện bay phải được hiệu chuẩn để đảm bảo tính chính xác, đáp ứng các tiêu chuẩn được chấp thuận bởi Cục HKVN và có khả năng truy nguyên tới các tiêu chuẩn do tổ chức thiết kế của trang thiết bị, dụng cụ, thiết bị thử nghiệm đó ban hành.

- (e) AMO phải lưu giữ hồ sơ hiệu chuẩn và các chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn.
Phụ lục các yêu cầu chi tiết liên quan đến thiết bị, dụng cụ và vật liệu.

IV. DỮ LIỆU KỸ THUẬT ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

- (a) AMO phải có đầy đủ dữ liệu kỹ thuật đủ điều kiện bay thích hợp với công việc thực hiện được phê chuẩn do tổ chức thiết kế tàu bay/thiết bị tàu bay, các tổ chức thiết kế được phê chuẩn của quốc gia sản xuất và quốc gia thiết kế cung cấp.

Ghi chú: Cục HKVN có thể chấp thuận và yêu cầu AMO phải có đầy đủ dữ liệu do các nhà chức trách khác hoặc tổ chức thiết kế cung cấp.

- (b) Khi AMO sửa đổi dữ liệu được phê chuẩn nêu tại khoản (a) sang dạng trình bày có lợi hơn cho các hoạt động bảo dưỡng, thì AMO đó phải trình Cục HKVN chấp thuận sửa đổi tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng.
- (c) Toàn bộ dữ liệu được phê chuẩn mà AMO sử dụng phải được cập nhật và sẵn sàng để đội ngũ nhân viên có thể truy cập để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Phụ lục các yêu cầu chi tiết liên quan đến dữ liệu được phê chuẩn.

D. CÁC QUY TẮC VẬN HÀNH AMO

I. XÁC NHẬN BẢO DƯỠNG

- (a) Xác nhận bảo dưỡng phải được cấp bởi đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng được uỷ quyền thích hợp, khi thấy rằng tất cả các công việc bảo dưỡng phải thực hiện cho tàu bay hoặc thiết bị tàu bay đã được thực hiện đạt yêu cầu phù hợp với tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng.

Ghi chú: Thiết bị tàu bay được bảo dưỡng khi tháo khỏi tàu bay phải được cấp xác nhận bảo dưỡng cho công việc bảo dưỡng và xác nhận bảo dưỡng khác liên quan cho việc lắp đặt hoàn chỉnh lên tàu bay, sau khi thực hiện xong việc lắp đặt.

- (b) Xác nhận bảo dưỡng phải bao gồm:
- (1) Các chi tiết cơ bản của công việc bảo dưỡng đã được thực hiện;
 - (2) Ngày tháng năm thực hiện bảo dưỡng;
 - (3) Tên, số phê chuẩn của AMO; và
 - (4) Số Giấy chứng nhận phê chuẩn uỷ quyền và chữ ký của người ký xác nhận bảo dưỡng.

Phụ lục các yêu cầu chi tiết liên quan đến xác nhận bảo dưỡng (cùng với mẫu).

II. BÁO CÁO VỀ TÌNH TRẠNG KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BAY

- (a) AMO phải báo cáo Cục HKVN và tổ chức thiết kế về mọi tình trạng được phát hiện có thể là mối uy hiếp nghiêm trọng cho tàu bay.
- (b) Các báo cáo phải được làm theo mẫu và cách thức do Cục HKVN quy định và bao gồm tất cả các thông tin thích hợp về tình trạng được AMO phát hiện.
- (c) Khi được Người khai thác ký hợp đồng thực hiện bảo dưỡng, AMO phải báo cáo cho Người khai thác về tình trạng ảnh hưởng đến tàu bay và thiết bị tàu bay.


- (d) Các báo cáo phải được làm càng sớm càng tốt, nhưng bất luận trong trường hợp nào cũng không được quá 3 ngày kể từ khi AMO phát hiện ra tình trạng phải báo cáo.

III. TIÊU CHUẨN THỰC HIỆN

- (a) Khi thực hiện bảo dưỡng cho Người khai thác tàu bay được phê chuẩn theo Phần 12 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT có chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn, AMO phải thực hiện các công việc đó phù hợp các tài liệu của Người khai thác.
- (b) Ngoại trừ quy định nêu tại khoản (a), mỗi AMO phải thực hiện công việc bảo dưỡng phù hợp với các tiêu chuẩn áp dụng trong Phần 4 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT. AMO phải có đủ các tài liệu hướng dẫn, thông báo kỹ thuật được cập nhật của nhà sản xuất tàu bay hoặc thiết bị tàu bay mà mình thực hiện bảo dưỡng.
- (c) Mỗi AMO có năng định thiết bị điện tử phải tuân thủ các yêu cầu tại Phần 4 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT áp dụng cho các hệ thống điện tử, và phải sử dụng các vật liệu phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng cho thiết bị phù hợp với năng định của mình. Thiết bị thử nghiệm, thiết bị của xưởng, các tiêu chuẩn thực hiện, phương pháp thử, cải tiến và hiệu chuẩn phải phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất hoặc các chỉ dẫn, các tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, và nếu không có quy định khác, chấp nhận áp dụng các thông lệ đã được kiểm chứng từ các nhà sản xuất thiết bị điện tử tàu bay.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;
- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;
- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

	ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG APPLICATION FOR APPROVED MAINTENANCE ORGANIZATION CERTIFICATE	HƯỚNG DẪN: In hoặc đánh máy. Không viết vào những chỗ đậm màu, chỉ dành cho CAAV. Gửi bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn an toàn bay hoặc Người được CAAV ủy quyền. Nếu cần thêm khoảng trống, sử dụng tệp đính kèm. INSTRUCTIONS: Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment
---	--	--

A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/ AMO INFORMATION:

1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/ NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (ĐƯỜNG PHỐ HOẶC SỐ HỘP THƯ BƯU ĐIỆN)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)		
3. SỐ ĐIỆN THOẠI VÀ SỐ FAX/ TELEPHONE AND FAX	4. THÀNH PHỐ /CITY	BANG/TỈNH STATE/PROVINCE	MÃ BƯU CỤC MAIL CODE	QUỐC GIA COUNTRY
5. VỊ TRÍ CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CHÍNH/ LOCATION OF MAIN OPERATIONS BASE		7. VỊ TRÍ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG PHỤ/ LOCATION OF SATELLITE BASE(S)		

B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:

<input type="checkbox"/> 1. Cấp giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và đại tu được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO Issuance of a AMO Certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.		
<input type="checkbox"/> 2. Gia hạn chứng nhận AMO hiện có và các năng định liên quan/ Renewal of existing AMO Certificate and associated ratings <input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định, loại và thiết bị/ Without changes to the currently approved ratings, classes and equipment. <input type="checkbox"/> (b) Với việc bổ sung các năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ With addition of ratings (s) identified below for which approval is requested. <input type="checkbox"/> (c) Với việc xóa năng định dưới đây ra khỏi chỉ định khai thác/ With deletion of ratings (s) identified below from the operations specifications.	Giấy chứng nhận số/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:
<input type="checkbox"/> 3. Sửa đổi chứng chỉ AMO hiện tại và năng định/ Amending the current AMO Certificate and associated ratings. <input type="checkbox"/> (a) Thêm loại và năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ By adding the ratings and classes identified below for which approval is requested. <input type="checkbox"/> (b) Xóa bỏ loại và năng định dưới đây khỏi chỉ định khai thác/ By deleting the ratings and classes (s) identified below from the operations specifications.	Số chứng chỉ AMO/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn Expiration Date:

D. CÁC NĂNG ĐỊNH AMO/ AMO RATINGS:

THÊM/ ADD	XÓA/ DELETE	NĂNG ĐỊNH/ RATING	LOẠI, MÔ TẢ/ CLASS/DESCRIPTTION	MÔ TẢ TRANG BỊ/ EQUIPMENT DESCRIPTION
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	5.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	6.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	7.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	8.		

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).

E. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:

<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng/ AMO Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Giải trình năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 9. Sơ đồ và mô tả về cơ sở/ Facility Description & Layout
<input type="checkbox"/> 2. Báo cáo phù hợp phần 5/ Part 5 Conformance Report	<input type="checkbox"/> 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	<input type="checkbox"/> 10. Chương trình huấn luyện/ Training Program
<input type="checkbox"/> 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 7. Đề nghị xác nhận bảo dưỡng/ Proposed Maintenance Release	<input type="checkbox"/> 11. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual
<input type="checkbox"/> 4. Lý lịch nhân viên xác nhận bảo dưỡng/ Certifying Staff Resumes	<input type="checkbox"/> 8. Mẫu gói công việc/ Sample Work Package	<input type="checkbox"/> 12. Đề nghị hồ sơ năng lực/ Proposed Qualification Records

Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).

F. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một phần của cơ sở để phê chuẩn bất kỳ giấy chứng nhận nào của Cục HKVN cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.

Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào v...v/ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY THÁNG NĂM/ DATE

2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:

3. ĐIỀN TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:

G. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HKVN/ CAAV CERTIFICATION:				
1. <input type="checkbox"/> PHÊ CHUẨN với những năng định liên quan có số hiển thị ở trên/ APPROVED with the associated ratings bearing the number shown above. Ngày hiệu lực/ Effective Date: _____ Ngày hết hạn/ Expires On: _____				
<input type="checkbox"/> Gia hạn/Renewal <input type="checkbox"/> không Sửa đổi/ without Amendments <input type="checkbox"/> với Sửa đổi/ with Amendments		2. <input type="checkbox"/> KHÔNG PHÊ CHUẨN DISAPPROVED		
3. Chữ ký của người phê chuẩn/ Signature of Approving Official	4. Chức danh/ Title	5. Ngày tháng năm/ Date		
FSSD Form 512B [0]2009		Số kiểm soát/ Control Number:		

Phạm vi phê chuẩn của AMO phù hợp với Phần 5

Chung loại class	Phân loại rating	Giới hạn limitation	Nội trường base	Ngoại trường line
Tàu bay aircraft	A1 Máy bay/khí cầu trên 5700kg -Aeroplanes/airships above 5700 kg	Nêu loại máy bay/khí cầu. Quote aeroplane/airship type		
	A2 Máy bay/khí cầu bằng và dưới 5700 kg. Aeroplanes/airships 5700 kg and below	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại của máy bay/ khí cầu Quote aeroplane/airship manufacturer or group or type		
	A3 Máy bay lên thẳng Helicopters	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại của máy bay lên thẳng. Quote helicopter manufacturer or group or type		
Động cơ engines	B1 Tuốc-bin - Turbine	Nêu loại động cơ - Quote engine type		
	B2 Pit tông - Piston	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại động cơ. Quote engine manufacturer or group or type		
	B3 APU	Nêu nhà chế tạo hoặc loại động cơ. Quote engine manufacturer or type		
các bộ phận khác trừ động cơ hoàn chỉnh và động cơ phụ	C1 Hệ thống điều hoà & áp suất - Air Cond & Press	Nêu loại tàu bay hoặc nhà chế tạo tàu bay, hoặc nhà chế tạo các bộ phận hoặc bộ phận cụ thể và/ hoặc hướng dẫn tham khảo danh mục tiềm năng trong giải trình. Quote aircraft type or aircraft manufacturer or component manufacturer or the particular component and or cross refer to an ability list in the exposition.		
	C2 Tự động lái - Auto Flight			
	C3 Thông tin và dẫn đường - Comms and Nav			
	C4 Cửa - khoá Doors - Hatches			
	C5 Hệ thống điện Electrical Power			
	C6 Thiết bị - Equipment			
	C7 Động cơ - động cơ phụ			

components	Engine - APU
	C8 Hệ thống điều khiển Flight Controls
other than	C9 Nhiên liệu - Thân máy bay. Fuel - Airframe
complete	C10 Máy bay lên thẳng- Động cơ. Helicopter - Rotors
engines	C11 Máy bay lên thẳng - Bộ truyền động. Helicopter - Trans
or APUs	C12 Thủy lực-Hydraulic
	C13 Các loại đồng hồ- Instruments
	C14 Càng-Landing Gear
	C15 Ô xy-Oxygen
	C16 Cánh quạt-Propellers
	C17 Khí nén-Pneumatic
	C 18 Chống đóng băng/ mưa/cháy-Protection ice/rain/fire
	C19 Cửa sổ-Windows
Các công việc khác specialised services	D1 Kiểm tra không phá hủy- Non destructive insp.

Với hướng dẫn phạm vi phê chuẩn trên, xin hãy hoàn thành mục 5 trang 1 theo mẫu sau về các yêu cầu xin phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng.

With reference to the above scope of approval and item 5 on page 1, please complete in the following example style, but relevant to your organisation.

- A1 Boeing 737-200 nội trường & ngoại trường.
Base & line Boeing 737-200
- A2 Piper PA 34 - nội trường
Base Piper PA34
- A2 Pit-tông đôi Cessna - nội trường, ngoại trường
Base & Line Cessna Piston Twins
- A3 Bell 206/212
- B1 CFM 56
- B2 Lycoming Piston.
- B3 Garrett GTCP85.
- C2 SFENA
- C4 Boeing 747
- D1 Dòng xoáy - Eddy Current.

Có thể nêu tất cả các nhà chế tạo, tất cả các loại của từng phân loại.

There may be any number of types/manufacturers, etc. listed against each rating.

PHỤ LỤC: TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ MÁY ĐIỀU HÀNH

- (a) Các chức năng của AMO phải được phân công cho các nhà quản lý/phụ trách riêng biệt hoặc kết hợp theo nhiều cách, phụ thuộc vào quy mô của AMO.
- (b) Phụ thuộc vào phạm vi phê chuẩn, AMO phải có:
 - (1) Phụ trách bảo dưỡng nội trường;
 - (2) Phụ trách bảo dưỡng ngoại trường;
 - (3) Phụ trách bảo dưỡng thiết bị;
 - (4) Phụ trách đảm bảo chất lượng;
 - (5) Tất cả những người nêu trên phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước giám đốc điều hành.

Ghi chú: Trong AMO nhỏ, một hoặc nhiều vị trí nêu trên có thể được kết hợp.

- (c) Giám đốc điều hành phải chịu trách nhiệm đảm bảo có đủ tất cả các nguồn lực cần thiết để duy trì Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO.
- (d) Phụ trách bảo dưỡng nội trường phải chịu trách nhiệm:
 - (1) Đảm bảo tất cả các công việc bảo dưỡng, sửa chữa trong hanga được thực hiện đạt tiêu chuẩn chất lượng và tiêu chuẩn thiết kế; và
 - (2) Thực hiện các hành động khắc phục để tuân thủ các khuyến cáo của hệ thống đảm bảo chất lượng.
- (e) Phụ trách bảo dưỡng ngoại trường phải chịu trách nhiệm:
 - (1) Đảm bảo tất cả các công việc bảo dưỡng, sửa chữa tại ngoại trường được thực hiện đạt tiêu chuẩn chất lượng; và
 - (2) Thực hiện các hành động khắc phục để tuân thủ các khuyến cáo của hệ thống đảm bảo chất lượng.
- (f) Phụ trách bảo dưỡng thiết bị phải chịu trách nhiệm:
 - (1) Đảm bảo tất cả các công việc bảo dưỡng thiết bị tàu bay được thực hiện đạt tiêu chuẩn chất lượng; và
 - (2) Thực hiện các hành động khắc phục để tuân thủ các khuyến cáo của hệ thống đảm bảo chất lượng.
- (g) Phụ trách đảm bảo chất lượng phải chịu trách nhiệm:
 - (1) Giám sát sự tuân thủ của AMO với các yêu cầu của Phần này;
 - (2) Yêu cầu phụ trách bảo dưỡng nội trường, phụ trách bảo dưỡng ngoại trường, phụ trách bảo dưỡng thiết bị hoặc giám đốc điều hành thực hiện các hành động khắc phục một cách thích hợp.
- (h) AMO có thể chọn bất cứ chức danh nào cho các vị trí điều hành, nhưng phải thông báo cho Cục HKVN các chức danh đó.
- (i) Nếu AMO chọn bổ nhiệm các cán bộ điều hành cho tất cả hoặc kiêm nhiệm các chức năng đã nêu, các cán bộ điều hành này phải báo cáo giám đốc thông qua phụ trách bảo dưỡng nội trường, hoặc phụ trách bảo dưỡng ngoại trường,

hoặc phụ trách bảo dưỡng thiết bị, hoặc phụ trách chất lượng, một cách thích hợp.

- (j) Các phụ trách nêu tại mục này phải có thông tin cá nhân trình Cục HKVN. Để được chấp thuận, các phụ trách phải có kiến thức liên quan và kinh nghiệm đầy đủ về loại tàu bay/thiết bị tàu bay được bảo dưỡng theo yêu cầu của Phần này, một cách thích hợp.

Ghi chú: Nhân viên xác nhận bảo dưỡng có thể báo cáo cho bất kỳ người phụ trách nào nêu trên phụ thuộc vào phương thức kiểm soát mà AMO sử dụng (ví dụ, thợ máy có giấy phép, kiểm tra độc lập, giám sát viên có chức năng kép v.v...), nhưng đội ngũ giám sát đảm bảo chất lượng phải độc lập.

PHỤ LỤC: NỘI DUNG TÀI LIỆU GIẢI TRÌNH TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG

- (a) AMO phải có tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng, trong đó bao gồm các thông tin sau:
- (1) Bản cam kết có chữ ký xác nhận của giám đốc điều hành: cam kết tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng và các quy trình liên quan đảm bảo việc tuân thủ của AMO với các quy định của Phần này và duy trì việc tuân thủ trong mọi thời điểm được phê chuẩn; trường hợp giám đốc điều hành (Accountable Manager) của AMO không phải là Người đứng đầu tổ chức (CEO) thì bản cam kết này phải được ký xác nhận bởi cả hai người nêu trên;
 - (2) Chính sách an toàn và chất lượng: mô tả hệ thống đảm bảo chất lượng độc lập nhằm giám sát việc tuân thủ và tính đầy đủ của các quy trình (hoặc hệ thống kiểm tra) để đảm bảo các công việc bảo dưỡng được thực hiện đúng; tàu bay và các thiết bị được ký xác nhận đưa vào khai thác theo đúng các quy định, bao gồm cả các quy trình tự đánh giá bao gồm cả phương pháp và tần suất thực hiện việc tự đánh giá và các quy trình báo cáo đến giám đốc điều hành để thực hiện công việc rà soát và có biện pháp khắc phục;
 - (3) Tên tuổi và chức danh của các vị trí quan trọng của AMO đã được Cục HKVN chấp thuận theo quy định;
 - (4) Nhiệm vụ và trách nhiệm của các vị trí quan trọng, bao gồm cả các vấn đề liên quan mà họ sẽ trực tiếp làm việc với Cục HKVN trên danh nghĩa của AMO;
 - (5) Sơ đồ tổ chức và sự phân định trách nhiệm của AMO đối với các vị trí quan trọng;
 - (6) Danh sách nhân viên ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng;
 - (7) Mô tả khái quát nguồn nhân lực;
 - (8) Mô tả khái quát về cơ sở, trang thiết bị nhà xưởng ở từng địa điểm được nêu trong phạm vi công việc của AMO;
 - (9) Phạm vi công việc nêu rõ các mức độ công việc được phê chuẩn thực hiện;
 - (10) Quy trình thông báo các thay đổi của AMO;
 - (11) Quy trình sửa đổi tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng;
 - (12) Mô tả phương pháp được sử dụng để hoàn thiện và lưu giữ hồ sơ bảo dưỡng để chứng tỏ tất cả các yêu cầu về ký và cho phép khai thác được đáp ứng;
 - (13) Mô tả quy trình chuẩn bị cho phép khai thác và các trường hợp phải ký xác nhận hoàn thành bảo dưỡng trước khi đưa vào khai thác;
 - (14) Mô tả các quy trình bổ sung để tuân thủ các quy trình bảo dưỡng của tài liệu giải trình quản lý bảo dưỡng và yêu cầu khác của Người khai thác;
 - (15) Mô tả quy trình nhận, sửa đổi và phân phối trong nội bộ tổ chức bảo dưỡng tất cả các dữ liệu được phê chuẩn liên quan đến tiêu chuẩn đủ điều

kiện bay từ chủ sở hữu Giấy chứng nhận phê chuẩn loại hoặc tổ chức thiết kế loại;

- (16) Mô tả các quy trình được sử dụng để xác lập năng lực của đội ngũ nhân viên bảo dưỡng tàu bay;
 - (17) Mô tả khái quát về cơ sở trang thiết bị của AMO;
 - (18) Mô tả các quy trình để tuân thủ các thông báo kỹ thuật và các yêu cầu báo cáo của Phần 4;
 - (19) Các quy trình của AMO và hệ thống đảm bảo chất lượng;
 - (20) Danh mục các Người khai thác tàu bay mà AMO cung cấp dịch vụ bảo dưỡng;
 - (21) Danh mục các tổ chức liên quan đến công việc bảo dưỡng;
 - (22) Danh mục các cơ sở bảo dưỡng ngoại trường, bảo dưỡng nội trường, bảo dưỡng thiết bị;
 - (23) Danh mục các nhà thầu phụ;
- (b) Các phần của tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng có thể lưu giữ tách biệt hoặc trên các file dữ liệu tách biệt trong mối quan hệ với tài liệu gốc nhưng phải có tham chiếu cụ thể đến tài liệu gốc.

PHỤ LỤC : YÊU CẦU CỤ THỂ CỦA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

- (a) Các mục tiêu chính của hệ thống đảm bảo chất lượng là giúp cho AMO cung cấp dịch vụ bảo dưỡng đạt tiêu chuẩn áp dụng và luôn tuân thủ các yêu cầu.
- (b) Thành phần cốt yếu của hệ thống đảm bảo chất lượng là đánh giá chất lượng độc lập. Đánh giá chất lượng độc lập là quá trình khách quan của hoạt động kiểm tra một cách thường xuyên năng lực của AMO trong việc thực hiện các công việc bảo dưỡng đạt tiêu chuẩn theo quy định, bao gồm cả kiểm tra một số sản phẩm được bảo dưỡng, kết quả cuối cùng của quá trình bảo dưỡng. Đánh giá chất lượng độc lập thể hiện sự đánh giá khách quan toàn bộ hoạt động liên quan đến bảo dưỡng và có mục đích bổ sung yêu cầu tại Điều 5095, để nhân viên xác nhận bảo dưỡng tin chắc rằng tất cả các công việc bảo dưỡng đã được thực hiện chuẩn xác trước khi cấp chứng chỉ cho phép khai thác. Đánh giá chất lượng độc lập phải bao gồm một tỷ lệ đánh giá ngẫu nhiên trên cơ sở lấy mẫu khi thực hiện bảo dưỡng. Điều này có nghĩa là phải thực hiện một số cuộc đánh giá vào ban đêm đối với AMO có thực hiện bảo dưỡng vào ban đêm.
- (c) Ngoại trừ quy định tại các khoản (f) và (h) dưới đây, đánh giá chất lượng độc lập phải đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh của sự tuân thủ với Phần 5 của AMO phải được kiểm tra định kỳ hàng năm theo kế hoạch lập trước. Đánh giá chất lượng độc lập không yêu cầu mỗi quy trình đều phải được kiểm tra đối với từng dòng sản phẩm, khi có thể chứng minh rằng một quy trình cụ thể được áp dụng chung cho nhiều dòng sản phẩm và quy trình được kiểm tra định kỳ 12 tháng mà không phát hiện khiếm khuyết. Nếu phát hiện được khiếm khuyết, thì quy trình cụ thể đó phải được kiểm tra lại đối với các dòng sản phẩm khác cho đến khi các khiếm khuyết được khắc phục, sau đó việc đánh giá độc lập có thể quay trở lại chu kỳ 12 tháng đối với quy trình cụ thể.
- (d) Ngoại trừ quy định tại khoản (f), đánh giá độc lập phải kiểm tra mẫu một sản phẩm thuộc mỗi dòng sản phẩm theo định kỳ 12 tháng để thể hiện hiệu quả của sự tuân thủ các quy trình bảo dưỡng. Đánh giá các quy trình và đánh giá sản phẩm nên kết hợp bằng cách lựa chọn sản phẩm mẫu, ví dụ như tàu bay, động cơ hoặc đồng hồ và kiểm tra việc tuân thủ tất cả các quy trình và quy định liên quan tới sản phẩm mẫu cụ thể, để đảm bảo rằng kết quả cuối cùng là sản phẩm đạt tiêu chuẩn đủ điều kiện bay. Đối với đánh giá chất lượng độc lập, dòng sản phẩm bao gồm sản phẩm bất kỳ theo Phụ lục 1 của Điều 5043 về cấp phê chuẩn kèm theo Giấy chứng nhận phê chuẩn phù hợp với Phần 5 được cấp cho tổ chức bảo dưỡng cụ thể. Do đó, nếu AMO với năng lực bảo dưỡng tàu bay, sửa chữa động cơ, cụm phanh và tự động lái, thì phải tiến hành 4 cuộc đánh giá mẫu đầy đủ mỗi năm, ngoại trừ trường hợp quy định tại các khoản (e), (f) hoặc (h).
- (e) Kiểm tra mẫu sản phẩm có nghĩa là chứng kiến việc thử nghiệm bất kỳ và kiểm tra bằng mắt sản phẩm và các tài liệu liên quan. Kiểm tra mẫu không cần phải lặp lại việc tháo (phân rã) hoặc thử nghiệm ngoại trừ trường hợp kiểm tra mẫu phát hiện được các khiếm khuyết cần khắc phục.
- (f) Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản (h), nếu AMO quá nhỏ, trong đó chỉ có không quá 10 người tham gia công việc bảo dưỡng, nếu chọn phương thức thuê bộ phận đánh giá độc lập của hệ thống chất lượng của một AMO khác với

điều kiện việc đánh giá tất cả các hoạt động của AMO phải được tiến hành theo tần suất tối thiểu 12 tháng một lần.

- (g) Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản (h), nếu AMO có các trạm bảo dưỡng ngoại trường như đã liệt kê theo quy định tại Điều 5020(c), hệ thống đảm bảo chất lượng phải mô tả cách thức kiểm soát các trạm này trong khuôn khổ của hệ thống và đưa ra kế hoạch đánh giá từng trạm theo tần suất phù hợp với hoạt động bay tại trạm đó. Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản (i), khoảng thời gian lớn nhất giữa các lần đánh giá một trạm ngoại trường cụ thể không được vượt quá 24 tháng.
- (h) Ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản (c), Cục HKVN có thể đồng ý tăng khoảng thời gian thêm 100% nếu như không có những khiếm khuyết liên quan đến an toàn và AMO có lưu giữ đầy đủ hồ sơ về việc khắc phục các khiếm khuyết một cách kịp thời.
- (i) Cần phải có báo cáo mỗi khi tiến hành đánh giá, trong đó mô tả những gì đã kiểm tra và những khiếm khuyết phát hiện được đối với các quy trình và sản phẩm.
- (j) Tính độc lập của đánh giá phải được đảm bảo bằng việc các cuộc đánh giá luôn luôn được thực hiện bởi những người không phải thực hiện chức năng, quy trình hoặc sản phẩm được kiểm tra. Đối với AMO lớn, có trên 500 nhân viên kỹ thuật, phải có nhóm đánh giá chất lượng có trình độ chuyên môn, chỉ thực hiện chức năng đánh giá, lập báo cáo các khiếm khuyết và giám sát hoạt động khắc phục các khiếm khuyết. Đối với AMO trung bình, có dưới 500 nhân viên bảo dưỡng, thì có thể lấy những người có đủ trình độ từ bộ phận không có chức năng sản xuất, quy trình hoặc sản phẩm, tiến hành đánh giá bộ phận phải thực hiện các chức năng vừa nêu, dưới sự kiểm soát của phụ trách chất lượng đối với việc lập kế hoạch và thực hiện đánh giá. AMO có không quá 10 nhân viên tham gia bảo dưỡng, có thể thuê bộ phận đánh giá của hệ thống đảm bảo chất lượng thuộc AMO khác, hoặc những người có đủ trình độ được Cục HKVN chấp thuận.
- (k) Thành phần trọng yếu của hệ thống đảm bảo chất lượng là hệ thống phản hồi thông tin chất lượng.
- (l) Hệ thống phản hồi thông tin chất lượng không được thuê người từ bên ngoài. Chức năng cơ bản của hệ thống phản hồi thông tin chất lượng là đảm bảo tất cả các khiếm khuyết phát hiện được trong các cuộc đánh giá chất lượng độc lập của tổ chức được thanh tra đầy đủ và khắc phục kịp thời, để giám đốc điều hành được thông tin kịp thời về các vấn đề an toàn và sự tuân thủ Phần 5.
- (m) Các báo cáo đánh giá chất lượng độc lập phải được gửi cho các bộ phận liên quan để khắc phục đúng thời hạn đặt ra. Thời hạn khắc phục phải được thảo luận với các bộ phận liên quan trước khi bộ phận chất lượng hoặc nhân viên đánh giá khẳng định thời hạn đó trong báo cáo. Các bộ phận liên quan phải khắc phục các khiếm khuyết và thông báo cho bộ phận chất lượng hoặc nhân viên đánh giá theo dõi hoạt động khắc phục đó.
- (n) Giám đốc điều hành phải thường xuyên họp với nhân viên dưới quyền để kiểm tra tiến trình khắc phục các khiếm khuyết. Đối với các AMO lớn, giám đốc

điều hành có thể uỷ quyền cho phụ trách chất lượng thực hiện các cuộc họp đó, nhưng hàng năm giám đốc điều hành phải họp ít nhất là 2 lần với các cán bộ điều hành để rà soát lại chức năng tổng thể, và nhận được ít nhất là báo cáo tóm tắt 6 tháng 1 lần về các khiếm khuyết và việc khắc phục các khiếm khuyết.

- (o) Tất cả các hồ sơ liên quan đến đánh giá chất lượng độc lập và hệ thống thông tin phản hồi về chất lượng phải được lưu giữ ít nhất 2 năm sau ngày khắc phục xong khiếm khuyết.

PHỤ LỤC: LẬP KẾ HOẠCH NHÂN LỰC

- (a) AMO phải lập kế hoạch giờ công chứng tỏ tổ chức có đầy đủ nhân lực cho kế hoạch dự kiến thực hiện.
- (b) Nếu AMO thực hiện bảo dưỡng nội trường, kế hoạch sẽ phải liên quan đến việc đưa tàu bay về hanga.
- (c) Kế hoạch giờ công phải thường xuyên được cập nhật.
Ghi chú: Công việc thực hiện trên bất kỳ tàu bay nào đăng ký ngoài Việt Nam phải được tính đến nếu việc đó ảnh hưởng đến kế hoạch giờ công.
- (d) Việc giám sát chất lượng về sự tuân thủ kế hoạch giờ công phải đủ để đáp ứng yêu cầu của khoản (b), Điều 5.067.
- (e) Các nhân viên kế hoạch, thợ máy, giám sát viên và nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải được đánh giá về năng lực bằng đánh giá “thực tế công việc” hoặc thi liên quan đến các chức năng cụ thể của họ bên trong AMO trước khi cho phép làm việc độc lập.
- (f) Để trợ giúp công tác đánh giá năng lực, phải có mô tả công việc cho từng vị trí.
- (g) Nhân viên lập kế hoạch có khả năng diễn giải các yêu cầu bảo dưỡng thành các nhiệm vụ (nội dung) bảo dưỡng, và có nhận thức rõ không được phép thực hiện sai lệch so với chương trình bảo dưỡng tàu bay.
- (h) Các thợ máy có khả năng thực hiện các nhiệm vụ (nội dung) bảo dưỡng phải đạt mọi tiêu chuẩn quy định trong chỉ dẫn bảo dưỡng và phải thông báo cho giám sát viên về các lỗi sai liên quan đến yêu cầu phải sửa chữa để xác lập lại tiêu chuẩn bảo dưỡng được yêu cầu.
- (i) Các giám sát viên có khả năng đảm bảo rằng tất cả các nhiệm vụ (nội dung) bảo dưỡng được thực hiện và nếu không được thực hiện hoặc có bằng chứng rằng có nội dung (nhiệm vụ) bảo dưỡng không thể thực hiện được theo chỉ dẫn bảo dưỡng thì các vấn đề đó được báo cáo và được sự đồng ý của hệ thống đảm bảo chất lượng.
- (j) Nhân viên xác nhận bảo dưỡng có khả năng xác định khi nào tàu bay hoặc thiết bị tàu bay đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện cho phép khai thác.
- (k) Nhân viên lập kế hoạch, giám sát viên, và đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải chứng minh được sự hiểu biết về các quy trình của AMO liên quan đến vai trò cụ thể của họ.

PHỤ LỤC: ĐÀO TẠO NHÂN LỰC

- (a) Công tác đào tạo đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải được thực hiện bởi AMO hoặc tổ chức được AMO lựa chọn. Bất luận trường hợp nào, AMO cũng phải xây dựng được nội dung và tiêu chuẩn đào tạo, cũng như tiêu chuẩn tuyển chọn những người dự kiến sẽ đào tạo. Tiêu chuẩn tuyển chọn được xây dựng nhằm mục đích đảm bảo rằng các học viên sẽ có cơ hội hoàn thành tốt khoá học.
- (b) Cuối khoá đào tạo phải tổ chức thi.
- (c) Đào tạo ban đầu phải bao trùm:
 - (1) Lý thuyết kỹ thuật cơ bản liên quan đến cấu trúc thân cánh và các hệ thống lắp trên tàu bay theo cấp mà AMO dự kiến bảo dưỡng;
 - (2) Các thông tin chuyên biệt về loại tàu bay cụ thể mà cá nhân sẽ trở thành nhân viên xác nhận bảo dưỡng, bao gồm cả thông tin về ảnh hưởng của các sửa chữa và các hỏng hóc cấu trúc/hệ thống;
 - (3) Các quy trình của AMO liên quan đến các nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng.
- (d) Đào tạo định kỳ phải bao gồm các thay đổi của các quy trình trong nội bộ AMO và các thay đổi của tiêu chuẩn tàu bay/thiết bị tàu bay được bảo dưỡng.
- (e) Chương trình đào tạo phải bao gồm các chi tiết về số người sẽ được nhận đào tạo ban đầu để được phân loại là nhân viên xác nhận bảo dưỡng sau một thời hạn nhất định.
- (f) Chương trình đào tạo do AMO xây dựng cho đội ngũ nhân viên bảo dưỡng và đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải bao gồm đào tạo về kiến thức và kỹ năng liên quan đến khả năng con người, bao gồm cả kỹ năng phối hợp với các nhân viên bảo dưỡng khác và tổ lái.

PHỤ LỤC: HỒ SƠ NHÂN VIÊN XÁC NHẬN BẢO DƯỠNG

- (a) Hồ sơ nhân viên xác nhận bảo dưỡng tối thiểu phải bao gồm các thông tin sau:
- (1) Họ và tên;
 - (2) Ngày tháng năm sinh;
 - (3) Đào tạo cơ bản;
 - (4) Đào tạo loại/ Đào tạo kỹ thuật;
 - (5) Đào tạo định kỳ;
 - (6) Kinh nghiệm;
 - (7) Năng định theo Giấy phép do Nhà chức trách hàng không cấp;
 - (8) Phạm vi được uỷ quyền;
 - (9) Ngày tháng năm cấp uỷ quyền lần đầu;
 - (10) Ngày tháng năm hết hạn uỷ quyền;
 - (11) Số Giấy chứng nhận uỷ quyền.
- (b) Hồ sơ nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải được kiểm soát, nhưng không nhất thiết phải do bộ phận chất lượng của AMO quản lý.
- (c) Số lượng người được phép tiếp cận hệ thống hồ sơ phải được hạn chế để giảm thiểu khả năng hồ sơ bị sửa chữa một cách không được phép và để hạn chế việc tiếp cận của những người không được phép tiếp cận các hồ sơ cá nhân.
- (d) Nhân viên xác nhận bảo dưỡng phải được tiếp cận ở mức độ hợp lý hồ sơ của mình, khi có nhu cầu.
- (e) Cục HKVN được quyền tiếp cận và kiểm tra hệ thống hồ sơ nhân viên xác nhận bảo dưỡng để cấp phê chuẩn lần đầu và gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn phê chuẩn, hoặc khi Cục HKVN có lý do lo lắng về năng lực của một nhân viên xác nhận bảo dưỡng cụ thể nào đó.
- (f) AMO phải lưu giữ hồ sơ nhân viên xác nhận bảo dưỡng ít nhất 02 năm sau khi nhân viên đó chấm dứt hợp đồng làm việc với AMO hoặc sau khi thu hồi uỷ quyền của nhân viên đó. Khi được yêu cầu, AMO phải cung cấp cho nhân viên xác nhận bảo dưỡng bản sao hồ sơ của họ, khi họ không làm việc cho AMO nữa.
- (g) Hồ sơ uỷ quyền phải làm theo cách thức sao cho phạm vi uỷ quyền của nhân viên xác nhận bảo dưỡng được rõ ràng, và bất kể người nào được phép có thể kiểm tra hồ sơ đó. Nếu sử dụng mã để xác định phạm vi uỷ quyền, thì phải có diễn giải hồ sơ.
- (h) Nhân viên xác nhận bảo dưỡng không yêu cầu phải luôn mang theo Giấy chứng nhận uỷ quyền, nhưng phải xuất trình nó trong thời hạn hợp lý, khi có yêu cầu từ người có quyền yêu cầu.

Ghi chú: Ngoài bộ phận chất lượng hoặc các giám sát viên bảo dưỡng, những người được quyền là đại diện của Cục HKVN.

PHỤ LỤC: CÁC YÊU CẦU VỀ CƠ SỞ NHÀ XƯỞNG

- (a) Trong quá trình thực hiện các công việc bảo dưỡng tàu bay, phải có hanga đủ rộng để chứa được tàu bay.
- (b) Nếu AMO không có hanga, thì các khuyến cáo sau có thể áp dụng:
 - (1) Chứng minh có hợp đồng thuê hanga;
 - (2) Chứng minh hanga đủ rộng để thực hiện công việc bảo dưỡng nội trường theo kế hoạch bằng chuẩn bị sơ đồ bố trí tàu bay trong hanga theo chương trình bảo dưỡng;
 - (3) Thường xuyên cập nhật sơ đồ bố trí tàu bay trong hanga;
 - (4) Đối với bảo dưỡng thiết bị tàu bay, phải đảm bảo xưởng bảo dưỡng thiết bị đủ rộng để bố trí các thiết bị sẽ được bảo dưỡng theo kế hoạch;
 - (5) Phải đảm bảo cấu trúc hanga và các xưởng bảo dưỡng thiết bị được bảo vệ khỏi mưa, mưa đá, băng tuyết, gió, bụi v.v...
 - (6) Đảm bảo sàn xưởng bảo dưỡng thiết bị được sơn phủ để giảm thiểu sự hình thành bụi; và
 - (7) Chứng minh khả năng tiếp cận hanga để sử dụng trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt để thực hiện các dạng bảo dưỡng định kỳ nhỏ/hoặc khắc phục hỏng hóc kéo dài.
- (c) Đội ngũ nhân viên bảo dưỡng tàu bay phải được cung cấp một khu vực, nơi họ có thể nghiên cứu các chỉ dẫn bảo dưỡng và hoàn thiện hồ sơ bảo dưỡng một cách hoàn hảo.

Ghi chú: có thể kết hợp một số hoặc tất cả các yêu cầu trên vào một văn phòng tùy thuộc đội ngũ nhân viên có đầy đủ phòng làm việc để thực hiện các nhiệm vụ được phân công.
- (d) Hanga chứa tàu bay cùng với văn phòng làm việc phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, hiệu quả và môi trường làm việc thoải mái.
 - (1) Nhiệt độ phải duy trì ở mức thoải mái;
 - (2) Bụi và các ô nhiễm không khí khác phải hạn chế ở mức tối thiểu ở khu vực làm việc và không để đạt tới mức có thể nhìn thấy bằng mắt thường trên bề mặt tàu bay/thiết bị tàu bay;
 - (3) Mức chiếu sáng phải đủ để đảm bảo các công việc kiểm tra và bảo dưỡng được thực hiện;
 - (4) Mức tiếng ồn không được để tăng tới điểm làm ảnh hưởng tiêu cực tới đội ngũ nhân viên trong quá trình thực hiện các công việc kiểm tra. Nếu việc kiểm soát nguồn tiếng ồn là không thực tế, thì các nhân viên đó phải được trang bị các thiết bị cá nhân cần thiết để tránh tiếng ồn quá mức gây ảnh hưởng đến quá trình làm việc.
- (e) Khi nhiệm vụ bảo dưỡng yêu cầu áp dụng các điều kiện môi trường cụ thể khác với các điều kiện nêu trên, thì các điều kiện đó phải được tuân thủ (các điều kiện cụ thể được nêu trong các hướng dẫn bảo dưỡng được phê chuẩn).

- (f) Nếu môi trường làm việc cho bảo dưỡng nội trường suy giảm tới mức không thể chấp nhận về nhiệt độ, độ ẩm, mưa đá, băng tuyết, gió, ánh sáng, bụi/các ô nhiễm không khí khác, thì công việc bảo dưỡng hoặc kiểm tra phải tạm dừng cho đến khi các điều kiện đáp ứng yêu cầu được khôi phục.
- (g) Đối với bảo dưỡng nội trường và ngoại trường, khi mà ô nhiễm không khí gây lớp bụi có thể nhìn thấy bằng mắt thường trên bề mặt, thì tất cả các hệ thống nhạy cảm phải được che phủ cho đến khi các điều kiện đáp ứng yêu cầu được khôi phục.
- (h) Các nhà kho bảo quản thiết bị tàu bay dùng được phải sạch sẽ, thông gió tốt và duy trì nhiệt độ khô ổn định để giảm thiểu tác động của sự ngưng đọng hơi nước.
- (i) Các khuyến cáo tiêu chuẩn phải được tuân thủ cho các thiết bị tàu bay cụ thể.
- (j) Các giá đỡ phải đủ cứng, vững để đỡ các thiết bị lớn, sao cho các thiết bị đó không bị hư hỏng.
- (k) Khi có thể, tất cả thiết bị tàu bay phải được để trong bao gói bằng vật liệu bảo vệ để giảm thiểu hư hỏng và ô-xy hoá trong quá trình bảo quản.

PHỤ LỤC: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT LIỆU

- (a) Tất cả các thiết bị, dụng cụ và thiết bị kiểm tra cần thiết để quyết định chấp thuận và/hoặc tìm kiếm khuyết về đủ điều kiện bay phải được truy nguyên tới các chuẩn được Cục HKVN phê chuẩn.
- (b) Ngoại trừ đã nêu tại khoản (a), trường hợp dụng cụ thiết bị và thiết bị kiểm tra do nước ngoài sản xuất, các chuẩn do quốc gia sản xuất cung cấp có thể được sử dụng nếu được Cục HKVN công nhận.
- (c) Nếu nhà sản xuất quy định loại dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra chuyên dụng, thì dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra chuyên dụng đó phải được sử dụng, ngoại trừ nhà sản xuất chỉ rõ việc sử dụng dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra chuyên dụng tương đương.
- (d) Ngoại trừ quy định nêu tại khoản (c), dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra khác với dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra được khuyến cáo bởi nhà sản xuất sẽ được chấp thuận ít nhất trên cơ sở sau:
 - (1) AMO phải có quy trình trong tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng nếu có ý định sử dụng dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra khác với dụng cụ, thiết bị, hoặc dụng cụ kiểm tra do nhà sản xuất khuyến cáo;
 - (2) AMO phải có chương trình bao gồm:
 - (i) Mô tả quy trình được sử dụng để xác định năng lực của nhân viên đưa ra quyết định về sự tương đương của dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra;
 - (ii) Thực hiện và lập hồ sơ so sánh giữa tiêu chuẩn kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra do nhà sản xuất khuyến cáo và dụng cụ, thiết bị, hoặc dụng cụ kiểm tra đề nghị được sử dụng;
 - (iii) Đảm bảo rằng các giới hạn, thông số và độ tin cậy của dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra đề nghị được sử dụng là tương đương với dụng cụ, thiết bị, hoặc dụng cụ kiểm tra do nhà sản xuất khuyến cáo;
 - (iv) Đảm bảo dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra tương đương có khả năng thực hiện nhiệm vụ bảo dưỡng thích hợp, các phép thử thông thường hoặc hiệu chuẩn, và kiểm tra tất cả các thông số của tàu bay hoặc thiết bị tàu bay trong quá trình bảo dưỡng hoặc hiệu chuẩn.
 - (3) AMO phải kiểm soát hoàn toàn dụng cụ, thiết bị hoặc dụng cụ kiểm tra tương đương (sở hữu, thuê mượn v.v...);
- (e) AMO thực hiện bảo dưỡng nội trường phải có đủ trang thiết bị, xe nâng, dàn dock để tiếp cận và kiểm tra tàu bay, sao cho tàu bay có thể được kiểm tra một cách hoàn hảo.
- (f) AMO phải có quy trình định kỳ kiểm tra/phục vụ và hiệu chuẩn dụng cụ, thiết bị, và thiết bị kiểm tra và chỉ rõ cho người sử dụng biết rõ dụng cụ, thiết bị và thiết bị kiểm tra đó ở trong giới hạn kiểm tra và hiệu chuẩn, hoặc bảo dưỡng.
- (g) AMO phải có quy trình sử dụng chuẩn (sơ cấp, thứ cấp hoặc truyền chuẩn) để thực hiện hiệu chuẩn; chuẩn đó không được sử dụng để thực hiện bảo dưỡng.

- (h) AMO phải sử dụng hệ thống đánh dấu tất cả các dụng cụ, thiết bị và thiết bị kiểm tra để có thông tin về hạn kiểm tra, phục vụ hoặc hiệu chuẩn, và nếu dụng cụ, thiết bị và thiết bị kiểm tra không sử dụng được vì một lý do bất kỳ, thì phải được cách ly.
- (i) AMO phải sử dụng hệ thống đánh dấu tất cả các dụng cụ, thiết bị và thiết bị kiểm tra để có thông tin khi nào thì các dụng cụ, thiết bị và thiết bị kiểm tra không được sử dụng để thực hiện chấp thuận và/hoặc tìm kiếm khuyết ảnh hưởng đến tình trạng đủ điều kiện bay.
- (j) AMO phải duy trì danh mục đăng ký tất cả các dụng cụ, thiết bị và thiết bị kiểm tra được hiệu chuẩn, cùng với hồ sơ hiệu chuẩn và các chuẩn được sử dụng.
- (k) Tần suất kiểm tra, bảo dưỡng hoặc hiệu chuẩn phải phù hợp với chỉ dẫn của nhà sản xuất, ngoại trừ trường hợp AMO có thể chứng minh bằng kết quả rằng chu kỳ hiệu chuẩn khác là thích hợp cho những trường hợp cụ thể và được Cục HKVN phê chuẩn.

PHỤ LỤC: DỮ LIỆU ĐƯỢC PHÊ CHUẨN

- (a) AMO phải có đầy đủ tất cả các dữ liệu được phê chuẩn thích hợp để trợ giúp công việc được thực hiện từ Cục HKVN, tổ chức thiết kế tàu bay, thiết bị tàu bay, và các tổ chức được phê chuẩn khác của quốc gia sản xuất và quốc gia thiết kế, một cách thích hợp. Các dữ liệu đó có thể là:
- (1) Các hướng dẫn thực hiện quy chế hàng không;
 - (2) Các tài liệu hướng dẫn liên quan;
 - (3) Các chỉ lệnh đủ điều kiện bay;
 - (4) Các tài liệu hướng dẫn bảo dưỡng của nhà sản xuất;
 - (5) Các tài liệu hướng dẫn sửa chữa;
 - (6) Các tài liệu hướng dẫn kiểm tra cấu trúc bổ sung;
 - (7) Các thông báo kỹ thuật;
 - (8) Các thư thông báo;
 - (9) Các chỉ dẫn kỹ thuật;
 - (10) Tài liệu về cải tiến,
 - (11) Chương trình bảo dưỡng tàu bay;
 - (12) Hướng dẫn NDT, v.v...

Ghi chú: Khoản (a) chủ yếu tham chiếu đến các dữ liệu được sao chép từ chủ sở hữu Giấy chứng nhận phê chuẩn loại (TC) và Cục HKVN sang tài liệu của AMO, chẳng hạn như các phiếu công việc bảo dưỡng hoặc cơ sở dữ liệu máy tính.

Ghi chú: Để được Cục HKVN chấp thuận, việc đảm bảo sự chính xác của việc sao chép là quan trọng.

- (b) AMO phải xác lập quy trình để giám sát tình trạng sửa đổi của tất cả các dữ liệu được phê chuẩn và duy trì việc kiểm tra tất cả các sửa đổi được nhận thông qua đặt mua tất cả các tài liệu sửa đổi.
- (c) Dữ liệu được phê chuẩn phải có đủ tại khu vực làm việc ở gần tàu bay hoặc thiết bị tàu bay được bảo dưỡng, để các giám sát viên, thợ máy và nhân viên xác nhận bảo dưỡng nghiên cứu.
- (d) Nếu sử dụng hệ thống máy tính để duy trì các dữ liệu được phê chuẩn, thì phải có đủ các máy tính đầu cuối để có thể truy cập dễ dàng, ngoại trừ trường hợp hệ thống máy tính có thể cho in các dữ liệu ra giấy. Nếu sử dụng máy đọc/in vi phim, thì cũng áp dụng các yêu cầu tương tự.

PHỤ LỤC: XÁC NHẬN BẢO DƯỠNG

(a) Xác nhận bảo dưỡng được yêu cầu cho các trường hợp sau:

- (1) Trước chuyến bay, khi thực hiện xong gói công việc bảo dưỡng định kỳ bất kỳ cho tàu bay, theo chương trình bảo dưỡng được phê chuẩn, bất kể đó là bảo dưỡng nội trường hay bảo dưỡng ngoại trường;

Ghi chú: Chỉ trong các trường hợp đặc biệt, bảo dưỡng định kỳ mới có thể được trì hoãn, và phải phù hợp với các quy trình nêu trong tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng của AMO. Trong tất cả các trường hợp, AMO phải cung cấp cho chủ sở hữu/Người khai thác danh mục các hỏng hóc chưa được khắc phục có thể còn tồn tại.

- (2) Trước chuyến bay, khi thực hiện xong việc khắc phục hỏng hóc bất kỳ, trong quá trình tàu bay được khai thác giữa hai lần bảo dưỡng định kỳ;
 - (3) Khi thực hiện xong việc bảo dưỡng thiết bị tàu bay tháo khỏi tàu bay.
- (b) Giấy chứng nhận phê chuẩn cho phép khai thác phải có cam kết “Xác nhận công việc nêu trên, ngoại trừ nêu khác, đã được thực hiện phù hợp với các hướng dẫn thực hiện quy chế hiện hành và theo kết quả của công việc đó, tàu bay/thiết bị tàu bay được kết luận là đủ điều kiện để đưa vào khai thác”.
- (c) Giấy chứng nhận phê chuẩn cho phép khai thác phải tham chiếu các dữ liệu quy định trong các chỉ dẫn của nhà sản xuất hoặc Người khai thác, hoặc chương trình bảo dưỡng tàu bay, mà bản thân nó có thể tham chiếu chéo tới các chỉ dẫn của nhà sản xuất trong hướng dẫn bảo dưỡng, thông báo kỹ thuật, v.v...
- (d) Nếu các chỉ dẫn bao gồm yêu cầu đảm bảo rằng kích thước hoặc số liệu thử phải nằm trong dung sai cụ thể, thì kích thước hoặc số liệu thử phải được ghi lại, ngoại trừ trường hợp chỉ dẫn cho phép sử dụng các calip GO/NO (LỢT/KHÔNG LỢT) để đo. Lờn khẳng định trong cột kết quả đo kích thước hoặc số liệu thử “bình thường” hoặc “trong giới hạn dung sai” thường là không đủ.
- (e) Ngày tháng năm công việc bảo dưỡng được thực hiện phải ghi rõ, khi công việc đó có liên quan đến các quy định giới hạn thọ mệnh hoặc đại tu như thời gian theo lịch/giờ bay/số chuyến bay/lần hạ cánh v.v..., một cách thích hợp.
- (f) Khi công việc bảo dưỡng lớn được thực hiện, có thể lập tóm lược công việc bảo dưỡng cùng với tham chiếu chéo tới gói công việc chứa đầy đủ các chi tiết về công việc bảo dưỡng được thực hiện, cho Giấy chứng nhận phê chuẩn cho phép khai thác. Thông tin kích thước phải được lưu trong hồ sơ gói công việc.
- (g) Người cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn cho phép khai thác phải sử dụng chữ ký, hoặc dấu xác nhận, ngoại trừ trường hợp sử dụng hệ thống máy tính để cấp Giấy chứng nhận cho phép khai thác. Trong trường hợp này, Cục HKVN phải được đảm bảo là chỉ những cá nhân cụ thể mới có thể cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn cho phép khai thác.

Ghi chú: Một phương pháp tuân thủ là sử dụng thẻ từ hoặc thẻ quang cá nhân cùng với số nhận dạng cá nhân (PIN) làm mật khẩu máy tính và chỉ có cá nhân biết.

3. Thủ tục Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Khi có những thay đổi các nội dung dưới đây của Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO), AMO gửi trực tiếp hoặc thông qua bưu điện hồ sơ đến Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN).

b) Giải quyết TTHC:

- Cục HKVN sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn của AMO trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày AMO thông báo các thay đổi sau:

- Tên tổ chức;
- Chủ sở hữu;
- Địa điểm, căn cứ bảo dưỡng được phê chuẩn;
- Các địa điểm bổ sung của tổ chức;
- Nhà xưởng, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, dụng cụ, vật liệu, các quy trình, phạm vi công việc, đội ngũ nhân viên xác nhận bảo dưỡng có khả năng ảnh hưởng đến năng định phê chuẩn;
- Năng định do nhà chức trách nước ngoài cấp cho AMO;
- Giám đốc điều hành;
- Danh sách cán bộ điều hành được quy định phải liệt kê trong tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng.

- Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO mới khi sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO vì lý do thay đổi chủ sở hữu của AMO.

- Cục HKVN có thể trì hoãn việc cấp Giấy chứng nhận AMO trong trường hợp có dấu hiệu chưa đủ điều kiện để cấp và phải thông báo bằng văn bản cho AMO về lý do của sự trì hoãn đó.

- Cục HKVN có thể đình chỉ hiệu lực của Giấy chứng nhận phê chuẩn nếu AMO không thực hiện thông báo các thay đổi trên cho Cục HKVN.

2. Cách thức thực hiện:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc

b) Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Công văn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay;

- Tài liệu liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay đã được cấp trước đây.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- 07 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay-Cục Hàng không Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay.

8. Phí, lệ phí:

- Phí:

+ Cấp lại do thay đổi nội dung: 15.000.000 VNĐ/lần cấp

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Tổ chức bảo dưỡng.


10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng còn hiệu lực;
- AMO phải đảm bảo tiếp tục đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn đội ngũ nhân viên, cơ sở hạ tầng, thiết bị và dữ liệu ... đã được Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;
- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;
- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG

Mẫu hai				
	<p>ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG APPLICATION FOR APPROVED MAINTENANCE ORGANIZATION CERTIFICATE</p>		<p>HƯỚNG DẪN: In hoặc đánh máy. Không viết vào những chỗ đậm màu, chỉ dành cho CAAV. Gửi bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn an toàn bay hoặc Người được CAAV ủy quyền. Nếu cần thêm khoảng trống, sử dụng tệp đính kèm.</p> <p>INSTRUCTIONS: Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment</p>	
A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/ AMO INFORMATION:				
1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/ NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (ĐƯỜNG PHỐ HOẶC SỐ HỘP THƯ BƯU ĐIỆN)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO-Box Number)		
3. SỐ ĐIỆN THOẠI VÀ SỐ FAX/ TELEPHONE AND FAX	4. THÀNH PHỐ /CITY	BANG/TỈNH STATE/PROVINCE	MÃ BƯU CỤC MAIL CODE	QUỐC GIA COUNTRY
5. VỊ TRÍ CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CHÍNH/ LOCATION OF MAIN OPERATIONS BASE		7. VỊ TRÍ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG PHỤ/ LOCATION OF SATELLITE BASE(S)		
B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:				
<input type="checkbox"/> 1. Cấp giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và đại tu được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO Issuance of a AMO Certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.				
<input type="checkbox"/> 2. Gia hạn chứng nhận AMO hiện có và các năng định liên quan/ Renewal of existing AMO Certificate and associated ratings		Giấy chứng nhận số/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn/ Expiration Date:	
<input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định, loại và thiết bị/ Without changes to the currently approved ratings, classes and equipment.				
<input type="checkbox"/> (b) Với việc bổ sung các năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ With addition of ratings (s) identified below for which approval is requested.				
<input type="checkbox"/> (c) Với việc xóa năng định dưới đây ra khỏi chỉ định khai thác/ With deletion of ratings (s) identified below from the operations specifications.				
<input type="checkbox"/> 3. Sửa đổi chứng chỉ AMO hiện tại và năng định/ Amending the current AMO Certificate and associated ratings.		Số chứng chỉ AMO/ AMO Certificate #:	Ngày hết hạn Expiration Date:	
<input type="checkbox"/> (a) Thêm loại và năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ By adding the ratings and classes identified below for which approval is requested.				
<input type="checkbox"/> (b) Xóa bỏ loại và năng định dưới đây khỏi chỉ định khai thác/ By deleting the ratings and classes (s) identified below from the operations				

specifications.				
D. CÁC NĂNG ĐỊNH AMO/ AMO RATINGS:				
THÊM/ ADD	XÓA/ DELETE	NĂNG ĐỊNH/ RATING	LOẠI, MÔ TẢ/ CLASS/DESCRIPTION	MÔ TẢ TRANG BỊ/ EQUIPMENT DESCRIPTION
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	5.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	6.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	7.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	8.		
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
E. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:				
<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng/ AMO Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Giải trình năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 9. Sơ đồ và mô tả về cơ sở/ Facility Description & Layout		
<input type="checkbox"/> 2. Báo cáo phù hợp phần 5/ Part 5 Conformance Report	<input type="checkbox"/> 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	<input type="checkbox"/> 10. Chương trình huấn luyện/ Training Program		
<input type="checkbox"/> 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 7. Đề nghị xác nhận bảo dưỡng/ Proposed Maintenance Release	<input type="checkbox"/> 11. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual		
<input type="checkbox"/> 4. Lý lịch nhân viên xác nhận bảo dưỡng/ Certifying Staff Resumes	<input type="checkbox"/> 8. Mẫu gói công việc/ Sample Work Package	<input type="checkbox"/> 12. Đề nghị hồ sơ năng lực/ Proposed Qualification Records		
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
F. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một phần của cơ sở để phê chuẩn bất kỳ giấy chứng nhận nào của Cục HKVN cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.				
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào v...v/ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...</i>	1. NGÀY THÁNG NĂM/ DATE	2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:		
	3. ĐIỀN TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF			

		APPLICANT:
G. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HKVN/ CAAV CERTIFICATION:		
1. <input type="checkbox"/> PHÊ CHUẨN với những năng định liên quan có số hiển thị ở trên/ APPROVED with the associated ratings bearing the number shown above. Ngày hiệu lực/ Effective Date: _____ Ngày hết hạn/ Expires On: _____		
<input type="checkbox"/> Gia hạn/ Renewal <input type="checkbox"/> không Sửa đổi/ without Amendments <input type="checkbox"/> với Sửa đổi/ with Amendments		2. <input type="checkbox"/> KHÔNG PHÊ CHUẨN DISAPPROVED
3. Chữ ký của người phê chuẩn/ Signature of Approving Official	4. Chức danh/ Title	5. Ngày tháng năm/ Date
FSSD Form 512B (0)2009		Số kiểm soát/ Control Number:

Phạm vi phê chuẩn của AMO phù hợp với Phần 5

Chung loại class	Phân loại rating	Giới hạn limitation	Nội trường base	Ngoại trường line
Tàu bay aircraft	A1 Máy bay/khí cầu trên 5700kg -Aeroplanes/airships above 5700 kg	Nêu loại máy bay/khí cầu. Quote aeroplane/airship type		
	A2 Máy bay/khí cầu bằng và dưới 5700 kg. Aeroplanes/airships 5700 kg and below	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại của máy bay/ khí cầu Quote aeroplane/airship manufacturer or group or type		
	A3 Máy bay lên thẳng Helicopters	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại của máy bay lên thẳng. Quote helicopter manufacturer or group or type		
Động cơ engines	B1 Tuốc-bin - Turbine	Nêu loại động cơ - Quote engine type		
	B2 Pit tông - Piston	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại động cơ. Quote engine manufacturer or group or type		
	B3 APU	Nêu nhà chế tạo hoặc loại động cơ. Quote engine manufacturer or type		
các bộ phận khác trừ	C1 Hệ thống điều hoà & áp suất - Air Cond & Press	Nêu loại tàu bay hoặc nhà chế tạo tàu bay, hoặc nhà chế		
	C2 Tự động lái - Auto Flight			
	C3 Thông tin và dẫn đường -			

động cơ hoàn chỉnh và động cơ phụ components other than complete engines or APUs	Comms and Nav	tạo các bộ phận hoặc bộ phận cụ thể và/ hoặc hướng dẫn tham khảo danh mục tiềm năng trong giải trình. Quote aircraft type or aircraft manufacturer or component manufacturer or the particular component and or cross refer to an ability list in the exposition.	
	C4 Cửa - khoá Doors - Hatches		
	C5 Hệ thống điện Electrical Power		
	C6 Thiết bị - Equipment		
	C7 Động cơ - động cơ phụ Engine - APU		
	C8 Hệ thống điều khiển Flight Controls		
	C9 Nhiên liệu - Thân máy bay. Fuel - Airframe		
	C10 Máy bay lên thẳng- Động cơ. Helicopter - Rotors		
	C11 Máy bay lên thẳng - Bộ truyền động. Helicopter - Trans		
	C12 Thủy lực-Hydraulic		
	C13 Các loại đồng hồ- Instruments		
	C14 Càng-Landing Gear		
	C15 Ô xy-Oxygen		
	C16 Cánh quạt-Propellers		
	C17 Khí nén-Pneumatic		
			C 18 Chống đóng băng/ mưa/cháy-Protection ice/rain/fire
			C19 Cửa sổ-Windows
Các công việc khác specialised services	D1 Kiểm tra không phá huỷ- Non destructive insp.		

Với hướng dẫn phạm vi phê chuẩn trên, xin hãy hoàn thành mục 5 trang 1 theo mẫu sau về các yêu cầu xin phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng.

With reference to the above scope of approval and item 5 on page 1, please complete in the following example style, but relevant to your organisation.

- A1 Boeing 737-200 nội trường & ngoại trường.
Base & line Boeing 737-200
- A2 Piper PA 34 - nội trường
Base Piper PA34
- A2 Pit-tông đôi Cessna - nội trường, ngoại trường
Base & Line Cessna Piston Twins
- A3 Bell 206/212
- B1 CFM 56
- B2 Lycoming Piston.
- B3 Garrett GTCP85.
- C2 SFENA
- C4 Boeing 747
- D1 Dòng xoáy - Eddy Current.

Có thể nêu tất cả các nhà chế tạo, tất cả các loại của từng phân loại.

There may be any number of types/manufacturers, etc. listed against each rating.

4. Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay 30 ngày trước ngày hết hạn của Giấy chứng nhận phê chuẩn đến Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN).

b) Giải quyết TTHC:

- Cục HKVN kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

- Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tổ chức AMO.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục HKVN gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO nếu thấy rằng đội ngũ nhân viên, cơ sở nhà xưởng, hồ sơ, năng lực bảo dưỡng và chất lượng công việc đã thực hiện đáp ứng các quy định, hoặc thông báo từ chối gia hạn bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện:

a) Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc

b) Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO theo mẫu và cách thức do Cục HKVN quy định;

- Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng;

- Báo cáo liệt kê các công việc bảo dưỡng đã thực hiện cho tàu bay quốc tịch Việt Nam;

- Thông tin bổ sung bất kỳ mà Cục HKVN yêu cầu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ; thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản cho người làm đơn nếu hồ sơ bị từ chối.

- Trường hợp hồ sơ được chấp nhận, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam xem xét nội dung hồ sơ, thống nhất và thông báo chính thức kế hoạch kiểm tra tổ chức AMO.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn AMO nếu thấy rằng đội ngũ nhân viên, cơ sở nhà xưởng, hồ sơ, năng lực bảo dưỡng và chất lượng công việc đã thực hiện đáp ứng các quy định, hoặc thông báo từ chối gia hạn bằng văn bản, có nêu rõ lý do.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay- Cục Hàng không Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng tàu bay.

8. Phí, lệ phí: Không có

9. Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận tổ chức bảo dưỡng.


10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng còn hiệu lực;
- AMO phải đảm bảo tiếp tục đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn đội ngũ nhân viên, cơ sở hạ tầng, thiết bị và dữ liệu ... đã được Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận phê chuẩn tổ chức bảo dưỡng.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính :

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;
- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;
- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

QUY ĐỊNH MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG

	<p>ĐƠN XIN PHÊ CHUẨN GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG APPLICATION FOR APPROVED MAINTENANCE ORGANIZATION CERTIFICATE</p>	<p>HƯỚNG DẪN: In hoặc đánh máy. Không viết vào những chỗ đậm màu, chỉ dành cho CAAV. Gửi bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn an toàn bay hoặc Người được CAAV ủy quyền. Nếu cần thêm khoảng trống, sử dụng tệp đính kèm.</p> <p>INSTRUCTIONS: Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment</p>		
<p>A. THÔNG TIN TỔ CHỨC BẢO DƯỠNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN/ AMO INFORMATION:</p>				
<p>1. TÊN TỔ CHỨC HOẶC NGƯỜI NỘP HỒ SƠ AMO/ NAME OF AMO APPLICANT OR HOLDER</p>	<p>2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (ĐƯỜNG PHỐ HOẶC SỐ HỘP THƯ BƯU ĐIỆN)/ PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)</p>			
<p>3. SỐ ĐIỆN THOẠI VÀ SỐ FAX/ TELEPHONE AND FAX</p>	<p>4. THÀNH PHỐ /CITY</p>	<p>BANG/TỈNH STATE/PROVINCE</p>	<p>MÃ BƯU CỤC MAIL CODE</p>	<p>QUỐC GIA COUNTRY</p>
<p>5. VỊ TRÍ CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG CHÍNH/ LOCATION OF MAIN OPERATIONS BASE</p>	<p>7. VỊ TRÍ CÁC CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG PHỤ/ LOCATION OF SATELLITE BASE(S)</p>			
<p>B. ĐƠN ĐƯỢC LẬP CHO MỤC ĐÍCH/ APPLICATION IS HEREBY MADE FOR:</p>				
<p><input type="checkbox"/> 1. Cấp giấy chứng nhận AMO và các năng định để tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa và đại tu được xác định dưới đây, và để phê chuẩn AMO Issuance of a AMO Certificate and associated ratings to conduct the maintenance, repairs and modifications identified below, and for the approval of the AMO.</p>				
<p><input type="checkbox"/> 2. Gia hạn chứng nhận AMO hiện có và các năng định liên quan/ Renewal of existing AMO Certificate and associated ratings</p> <p><input type="checkbox"/> (a) Không thay đổi các năng định, loại và thiết bị/ Without changes to the currently approved ratings, classes and equipment.</p> <p><input type="checkbox"/> (b) Với việc bổ sung các năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ With addition of ratings (s) identified below for which approval is requested.</p> <p><input type="checkbox"/> (c) Với việc xóa năng định dưới đây ra khỏi chỉ định khai thác/ With deletion of ratings (s) identified below from the operations specifications.</p>		<p>Giấy chứng nhận số/ AMO Certificate #:</p>	<p>Ngày hết hạn/ Expiration Date:</p>	
<p><input type="checkbox"/> 3. Sửa đổi chứng chỉ AMO hiện tại và năng định/ Amending the current AMO Certificate and associated ratings.</p> <p><input type="checkbox"/> (a) Thêm loại và năng định dưới đây cho việc phê chuẩn được yêu cầu/ By adding the ratings and classes identified below for which approval is requested.</p> <p><input type="checkbox"/> (b) Xóa bỏ loại và năng định dưới đây khỏi chỉ định khai thác/ By deleting the ratings and classes (s) identified below from the operations specifications.</p>		<p>Số chứng chỉ AMO/ AMO Certificate #:</p>	<p>Ngày hết hạn Expiration Date:</p>	

D. CÁC NĂNG ĐỊNH AMO/ AMO RATINGS:				
THÊM/ ADD	XÓA/ DELETE	NĂNG ĐỊNH/ RATING	LOẠI, MÔ TẢ/ CLASS/DESCRIPTION	MÔ TẢ TRANG BỊ/ EQUIPMENT DESCRIPTION
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	1.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	2.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	3.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	4.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	5.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	6.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	7.		
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	8.		
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
E. CÁC ĐÍNH KÈM THEO ĐƠN/ ADDITIONAL APPLICATION ATTACHMENTS:				
<input type="checkbox"/> 1. Tài liệu giải trình tổ chức bảo dưỡng/ AMO Procedures Manual	<input type="checkbox"/> 5. Giải trình năng lực/ Capability List(s)	<input type="checkbox"/> 9. Sơ đồ và mô tả về cơ sở/ Facility Description & Layout		
<input type="checkbox"/> 2. Báo cáo phù hợp phần 5/ Part 5 Conformance Report	<input type="checkbox"/> 6. Danh sách nhà cung cấp và chức năng/ List of Service Providers & Functions	<input type="checkbox"/> 10. Chương trình huấn luyện/ Training Program		
<input type="checkbox"/> 3. Lý lịch bộ máy điều hành/ Management Resumes	<input type="checkbox"/> 7. Đề nghị xác nhận bảo dưỡng/ Proposed Maintenance Release	<input type="checkbox"/> 11. Sổ tay chất lượng/ Quality Assurance Manual		
<input type="checkbox"/> 4. Lý lịch nhân viên xác nhận bảo dưỡng/ Certifying Staff Resumes	<input type="checkbox"/> 8. Mẫu gói công việc/ Sample Work Package	<input type="checkbox"/> 12. Đề nghị hồ sơ năng lực/ Proposed Qualification Records		
<i>Nếu cần thêm khoảng trống, vui lòng đính kèm thêm trang/ If more space is needed, please attach additional page(s).</i>				
F. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT'S CERTIFICATION - Tôi xác nhận rằng tất cả trình bày và trả lời của tôi trên mẫu đơn này là hoàn chỉnh và đúng theo sự hiểu biết tốt nhất của tôi và tôi đồng ý rằng chúng được coi là một phần của cơ sở để phê chuẩn bất kỳ giấy chứng nhận nào của Cục HKVN cho tôi./ I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV certificate to me.				
<i>Tổ chức, cá nhân không được gian lận bằng cách tạo ra các thông tin sai nhằm mục đích nhận được cho mình hoặc bất kỳ người nào khác sự cấp, công nhận, gia hạn hoặc thay đổi bất kỳ giấy phép nào v...v/ A person shall not with intent to deceive by making any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...</i>	1. NGÀY THÁNG NĂM/ DATE		2. CHỮ KÝ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ APPLICANT SIGNATURE:	
	3. ĐIỀN TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/PRINTED NAME AND TITLE OF APPLICANT:			

G. CHỨNG NHẬN CỦA CỤC HKVN/ CAAV CERTIFICATION:			
1. <input type="checkbox"/> PHÊ CHUẨN với những năng định liên quan có số hiển thị ở trên/ APPROVED with the associated ratings bearing the number shown above. Ngày hiệu lực/ Effective Date: _____ Ngày hết hạn/ Expires On: _____			
<input type="checkbox"/> Gia hạn/ Renewal <input type="checkbox"/> không Sửa đổi/ without Amendments <input type="checkbox"/> với Sửa đổi/ with Amendments		2. <input type="checkbox"/> KHÔNG PHÊ CHUẨN DISAPPROVED	
3. Chữ ký của người phê chuẩn/ Signature of Approving Official	4. Chức danh/ Title	5. Ngày tháng năm/ Date	
FSSD Form 512B [0]2009		Số kiểm soát/ Control Number:	

Phạm vi phê chuẩn của AMO phù hợp với Phần 5

Chung loại class	Phân loại rating	Giới hạn limitation	Nội trường base	Ngoại trường line
Tàu bay aircraft	A1 Máy bay/khí cầu trên 5700kg -Aeroplanes/airships above 5700 kg	Nêu loại máy bay/khí cầu. Quote aeroplane/airship type		
	A2 Máy bay/khí cầu bằng và dưới 5700 kg. Aeroplanes/airships 5700 kg and below	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại của máy bay/ khí cầu Quote aeroplane/airship manufacturer or group or type		
	A3 Máy bay lên thẳng Helicopters	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại của máy bay lên thẳng. Quote helicopter manufacturer or group or type		
Động cơ engines	B1 Tuốc-bin - Turbine	Nêu loại động cơ - Quote engine type		
	B2 Pit tông - Piston	Nêu nhà chế tạo hoặc nhóm hoặc loại động cơ. Quote engine manufacturer or group or type		
	B3 APU	Nêu nhà chế tạo hoặc loại động cơ. Quote engine manufacturer or type		
các bộ phận khác trừ động cơ	C1 Hệ thống điều hoà & áp suất - Air Cond & Press	Nêu loại tàu bay hoặc nhà chế tạo tàu bay, hoặc nhà chế tạo các bộ phận hoặc bộ phận cụ thể và/ hoặc hướng dẫn tham khảo danh mục tiềm năng trong giải trình.		
	C2 Tự động lái - Auto Flight			
	C3 Thông tin và dẫn đường - Comms and Nav			
	C4 Cửa - khoá Doors - Hatches			

hoàn chỉnh	C5 Hệ thống điện Electrical Power	Quote aircraft type or aircraft manufacturer or component manufacturer or the particular component and or cross refer to an ability list in the exposition.
và động cơ phụ	C6 Thiết bị - Equipment	
	C7 Động cơ - động cơ phụ Engine - APU	
components	C8 Hệ thống điều khiển Flight Controls	
other than	C9 Nhiên liệu - Thân máy bay. Fuel - Airframe	
complete	C10 Máy bay lên thẳng- Động cơ. Helicopter - Rotors	
engines	C11 Máy bay lên thẳng - Bộ truyền động. Helicopter - Trans	
	C12 Thủy lực-Hydraulic	
or APUs	C13 Các loại đồng hồ- Instruments	
	C14 Càng-Landing Gear	
	C15 Ô xy-Oxygen	
	C16 Cánh quạt-Propellers	
	C17 Khí nén-Pneumatic	
	C 18 Chống đóng băng/ mưa/cháy-Protection ice/rain/fire	
	C19 Cửa sổ-Windows	
Các công việc khác specialised services	D1 Kiểm tra không phá hủy- Non destructive insp.	

Với hướng dẫn phạm vi phê chuẩn trên, xin hãy hoàn thành mục 5 trang 1 theo mẫu sau về các yêu cầu xin phê chuẩn của tổ chức bảo dưỡng.

With reference to the above scope of approval and item 5 on page 1, please complete in the following example style, but relevant to your organisation.

- A1 Boeing 737-200 nội trường & ngoại trường.
Base & line Boeing 737-200
- A2 Piper PA 34 - nội trường
Base Piper PA34
- A2 Pit-tông đôi Cessna - nội trường, ngoại trường
Base & Line Cessna Piston Twins
- A3 Bell 206/212
- B1 CFM 56
- B2 Lycoming Piston.
- B3 Garrett GTCP85.
- C2 SFENA
- C4 Boeing 747
- D1 Dòng xoáy - Eddy Current.

Có thể nêu tất cả các nhà chế tạo, tất cả các loại của từng phân loại.

There may be any number of types/manufacturers, etc. listed against each rating.

5. Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người làm đơn đề nghị cấp giấy phép, năng định người lái tàu bay phải nộp hồ sơ tới Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN). Nội dung hồ sơ bao gồm các tài liệu quy định theo từng lĩnh vực giấy phép và năng định cụ thể.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục HKVN có trách nhiệm thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo với người làm đơn. Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ theo quy định, thời gian đối với thủ tục cấp giấy phép, năng định sẽ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung đầy đủ và đáp ứng yêu cầu.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ khi thông báo về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ, Cục HKVN sẽ tiến hành tổ chức sát hạch theo quy định đối với loại giấy phép và năng định tương ứng. Nếu người làm đơn đề nghị không hoàn thành tất cả các nội dung sát hạch trong thời hạn 20 ngày thì các phần sát hạch đạt yêu cầu sẽ được bảo lưu kết quả trong vòng 60 ngày theo quy định của Chương E của Phần 7 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.

- Cục HKVN cấp giấy phép, năng định khi người làm đơn đạt được kết quả sát hạch theo quy định.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép người lái tàu bay theo mẫu;

- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh và xác nhận của thủ trưởng đơn vị hoặc chính quyền địa phương;

- Giấy chứng nhận sức khỏe phù hợp với quy định của Bộ Y tế và Phần 8 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT;

- Sổ ghi giờ bay huấn luyện và xác nhận của giáo viên xác nhận người đó đã sẵn sàng cho kiểm tra sát hạch thực hành;

- Kết quả bài kiểm tra sát hạch trên chủng loại, hạng, loại tàu bay phù hợp với năng định đề nghị cấp;

- Bản sao chứng chỉ đủ trình độ ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu mức 4 theo quy định tại Phụ ước 1 của Công ước về hàng không dân dụng quốc tế của cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không được Cục HKVN cấp hoặc công nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay - Cục Hàng không Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép, năng định người lái tàu bay.

8. Phí, lệ phí:

- Phí sát hạch cấp giấy phép:
 - + Lý thuyết: lần đầu: 600.000đ/lần; cấp lại theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định: 400.000đ /lần
 - + Thực hành: 1.700.000đ/lần

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp/gia hạn/phục hồi giấy phép, năng định người lái tàu bay
- Phụ lục 1 quy định kiến thức hàng không;
- Phụ lục 2 Các yêu cầu về kiến thức năng định thiết bị
- Phụ lục 3 Các yêu cầu hướng dẫn bay cấp năng định thiết bị
- Phụ lục các yêu cầu chung về cho phép khai thác CAT II hoặc CAT III
- Phụ lục kiểm tra vấn đáp trong khi thực hành CAT II hoặc CAT III
- Phụ lục kiểm tra bay thực hành KIỂM TRA BAY THỰC HÀNH CAT II và CAT III.
- Phụ lục các yêu cầu chung đối với phê chuẩn người lái khai thác CAT II và CAT III.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

A/ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NĂNG ĐỊNH BAY BẰNG THIẾT BỊ

Người làm đơn đề nghị năng định bay bằng thiết bị phải:

- Có giấy phép lái tàu bay với năng định loại và hạng tàu bay đề nghị cấp năng định bay bằng thiết bị;
- Có giấy chứng nhận sức khỏe loại 1 hoặc 2;
- Có sổ ghi giờ bay huấn luyện và xác nhận của giáo viên xác nhận người đó đã sẵn sàng cho kiểm tra sát hạch thực hành;
- Đạt bài kiểm tra sát hạch kiến thức hàng không trừ khi người đó đã có năng định bay bằng thiết bị của chủng loại tàu bay khác;
- Đạt bài kiểm tra sát hạch thực hành:
 - + Trên chủng loại, hạng, loại tàu bay phù hợp với năng định đề nghị cấp;
 - + Trên buồng lái giả định hoặc thiết bị huấn luyện được phê chuẩn phù hợp với năng định đề nghị cấp.
- Kiến thức hàng không: Người làm đơn đề nghị cấp năng định bay bằng thiết bị phải được huấn luyện và được thể hiện trên hồ sơ huấn luyện khoá học huấn

luyện mặt đất do giáo viên được phép thực hiện các nội dung huấn luyện về kiến thức hàng không áp dụng đối với năng định bay bằng thiết bị.

- Kỹ năng bay: Người làm đơn đề nghị cấp năng định bay bằng thiết bị phải được huấn luyện và được thể hiện trên hồ sơ huấn luyện khoá huấn luyện bởi giáo viên được phép thực hiện huấn luyện trên tàu bay hoặc trên thiết bị huấn luyện mô phỏng theo quy định.

- Kinh nghiệm hàng không: Người làm đơn đề nghị cấp năng định bay bằng thiết bị phải được thể hiện trên hồ sơ huấn luyện có ít nhất 40 giờ bay bằng thiết bị trên tàu bay và đáp ứng các yêu cầu khác về kinh nghiệm hàng không theo quy định.

- Sử dụng buồng lái mô phỏng hoặc thiết bị huấn luyện giả định được phê chuẩn: thời gian tối đa được tính đối với việc huấn luyện năng định bay bằng thiết bị bởi giáo viên được phép tiến hành trên buồng lái mô phỏng hoặc thiết bị huấn luyện giả định được phê chuẩn là:

+ 20 giờ; hoặc

+ 30 giờ nếu được hoàn thiện theo chương trình huấn luyện được phê chuẩn phù hợp với Phần 9 của Thông tư 01/2011/TT-BGTVT.

B/ NĂNG ĐỊNH CHUNG LOẠI TÀU BAY

- Phải được huấn luyện theo quy định và đạt được kinh nghiệm hàng không quy định đối với chủng loại tàu bay hoặc năng định hạng và loại tàu bay;

- Có xác nhận trong sổ ghi giờ bay hoặc hồ sơ huấn luyện bởi giáo viên được phép xác nhận việc đáp ứng được các yêu cầu phù hợp với giấy phép cho chủng loại tàu bay và các năng định hạng hoặc loại tàu bay về các nội dung:

+ Kiến thức hàng không;

+ Các nội dung về khai thác.

- Phải đạt bài kiểm tra sát hạch thực hành đối với giấy phép cho chủng loại tàu bay và các năng định hạng hoặc loại tàu bay;

- Không cần kiểm tra sát hạch lý thuyết bổ sung nếu người làm đơn đã có năng định máy bay, tàu bay cánh quay, thiết bị dùng lực nâng, khí cầu có điều khiển trong giấy phép.

C/ NĂNG ĐỊNH HẠNG TÀU BAY

Người lái tàu bay đề nghị cấp năng định hạng tàu bay:

a) Có xác nhận trong sổ ghi giờ bay hoặc hồ sơ huấn luyện bởi giáo viên được phép xác nhận việc đáp ứng các yêu cầu phù hợp với giấy phép cho năng định hạng tàu bay đề nghị cấp về:

- Kiến thức hàng không;

- Các nội dung về khai thác

b) Phải đạt bài kiểm tra sát hạch thực hành đối với giấy phép cho năng định hạng tàu bay đề nghị cấp;

c) Không cần đáp ứng các yêu cầu về huấn luyện quy định tại Phần 7 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 đối với năng định hạng tàu bay đề nghị cấp;

d) Không cần kiểm tra sát hạch lý thuyết bổ sung nếu người làm đơn đã có năng định máy bay, tàu bay cánh quay, thiết bị dùng lực nâng, khí cầu có điều khiển trong giấy phép.

D/ NĂNG ĐỊNH LOẠI TÀU BAY

1. Người lái tàu bay đề nghị cấp mới hoặc bổ sung năng định loại tàu bay đồng thời với năng định chủng loại hoặc năng định hạng tàu bay phải:

a) Có hoặc cùng lúc đạt được năng định bay bằng thiết bị phù hợp với năng định chủng loại hoặc năng định loại tàu bay;

b) Có được kinh nghiệm trên tàu bay hoặc buồng lái giả định và được xác nhận trong sổ ghi giờ bay hoặc hồ sơ huấn luyện cho thấy người đó đã đáp ứng được các yêu cầu phù hợp với giấy phép cho năng định hạng tàu bay đề nghị cấp về:

- Các phương thức bay bình thường trong các giai đoạn của chuyến bay;
- Các phương thức bất thường và khẩn nguy liên quan đến hỏng hóc hoặc hoạt động sai chức năng của trang thiết bị, như là động cơ, các hệ thống và khung sườn;

- Phương thức sử dụng thiết bị bao gồm phương thức tiếp cận bằng thiết bị, tiếp cận hệt và hạ cánh dưới điều kiện bình thường, bất thường và khẩn nguy, bao gồm cả tình huống giả định hỏng động cơ;

- Phương thức đối với tổ lái mất khả năng làm việc và phối hợp tổ bay, bao gồm việc phân công nhiệm vụ thành viên tổ lái; phối hợp tổ bay và sử dụng danh mục kiểm tra;

c) Phải đạt bài kiểm tra sát hạch đối với giấy phép cho năng định hạng tàu bay đề nghị cấp, thể hiện kỹ năng và kiến thức cần thiết yêu cầu đối với khai thác an toàn tàu bay liên quan đến với nhiệm vụ người chỉ huy tàu bay và lái phụ đối với loại tàu bay áp dụng;

d) Ngoại trừ quy định tại khoản (5) dưới đây, phải thực hiện bài kiểm tra sát hạch kỹ năng trong điều kiện bay bằng thiết bị;

đ) Không cần kiểm tra kiến thức lý thuyết trong trường hợp người làm đơn có năng định máy bay, tàu bay cánh quay, tàu bay cất hạ cánh thẳng đứng, khí cầu có điều khiển trong giấy phép;

e) Trong trường hợp làm việc cho Người khai thác tàu bay có AOC, người lái phải:

- Đáp ứng các yêu cầu của các điểm (a), (d) và (đ) nêu trên cho loại tàu bay đề nghị cấp năng định;

- Có xác nhận của trong hồ sơ huấn luyện rằng người làm đơn đã hoàn thành khoá huấn luyện được phê chuẩn phù hợp với năng định loại tàu bay đề nghị cấp tại cơ sở huấn luyện được phê chuẩn.

2. Người làm đơn đề nghị cấp năng định loại không cung cấp được tàu bay đáp ứng các cơ động và phương thức bay bằng thiết bị theo các quy định cho kiểm tra sát hạch thực hành có thể:

a) Được cấp năng định loại tàu bay với giới hạn “chỉ bay bằng mắt”;

b) Để bỏ giới hạn này, phải chứng tỏ được sự tuân thủ các quy định tại Phần này cho mỗi loại tàu bay.

3. Cục HKVN cấp năng định loại tàu bay với giới hạn “chỉ bay bằng mắt” khi tàu bay không có trang thiết bị để người làm đơn thể hiện khả năng bay bằng thiết bị.

4. Người làm đơn đề nghị cấp năng định loại máy bay nhiều động cơ, có một vị trí lái có thể đáp ứng các quy định của khoản (2) trên loại tàu bay tương tự có nhiều động cơ và nhiều vị trí lái.

5. Người làm đơn đề nghị cấp năng định loại máy bay một động cơ, có một vị trí lái có thể đáp ứng các quy định của khoản (2) trên loại tàu bay tương tự có một động cơ và nhiều vị trí lái.

D/ YÊU CẦU CHO PHÉP NGƯỜI LÁI KHAI THÁC CAT II VÀ III

1. Quy định chung: Người làm đơn đề nghị cấp phép phi công khai thác CAT II và III phải:

- a) Có giấy phép lái tàu bay với năng định bay bằng thiết bị hoặc ATPL;
- b) Có năng định chủng loại, hạng hoặc loại tàu bay phù hợp với phép đề nghị cấp;

c) Hoàn thành các yêu cầu về kiểm tra sát hạch thực hành.

2. Yêu cầu về kinh nghiệm: Người làm đơn đề nghị cấp phép phi công khai thác CAT II và III phải có ít nhất:

- a) 50 giờ bay đêm với chức năng PIC;
- b) 75 giờ bay thiết bị theo điều kiện bay thiết bị thực tế hoặc giả định mà không được tính quá:

- 25 giờ bay với điều kiện bay thiết bị giả định trên buồng lái mô phỏng hoặc thiết bị huấn luyện bay mô phỏng;

- 40 giờ bay thiết bị nếu hoàn thành khoá học được phê chuẩn do ATO được phân loại phù hợp thực hiện.

c) 250 giờ bay đường dài với chức năng PIC.

3. Việc đạt bài kiểm tra sát hạch thực hành cấp phép khai thác CAT II hoặc III có giá trị trong thời hạn 12 tháng cho việc phục hồi phép đó trên loại tàu bay tương ứng.

4. Nếu người có phép khai thác CAT II hoặc III thực hiện bài kiểm tra sát hạch thực hành để gia hạn trong tháng trước khi hết hạn, thì việc đạt bài kiểm tra sẽ được tính vào tháng hết hạn.

E/ XÁC NHẬN KHẢ NĂNG LIÊN LẠC VÔ TUYẾN CỦA THÀNH VIÊN TỔ LÁI.

1. Quy định chung: Thành viên tổ lái phải có đủ điều kiện liên lạc vô tuyến điện xác nhận trên giấy phép lái tàu bay hoặc cơ giới trên không.

2. Điều kiện: thành viên tổ lái phải:

- a) Ít nhất 16 tuổi;
- b) Có khả năng đọc, viết và nói ở mức 4 về thông thạo ngôn ngữ;
- c) Hoàn thành khoá huấn luyện mặt đất về các yêu cầu liên lạc vô tuyến điện cho loại giấy phép cụ thể do giáo viên được cấp giấy phép huấn luyện;

d) Thể hiện được kỹ năng kỹ thuật về sử dụng thiết bị liên lạc vô tuyến điện trong khi bay có sự giám sát của giáo viên được cấp giấy phép;

đ) Được giáo viên giám sát xác nhận trong hồ sơ huấn luyện đạt yêu cầu;

e) Xuất trình các xác nhận và hồ sơ huấn luyện phù hợp để cấp xác nhận trong giấy phép của thành viên tổ lái về quyền thực hiện liên lạc vô tuyến điện trong khi bay.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TỒ BAY
(FLIGHT CREW MEMBER)**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)
In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục HKVN. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn và huấn luyện hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ dính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment)

A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ (APPLICATION IS HERESY MADE FOR) CẤP MỚI (ISSUANCE) CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU (REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE):

1. <input type="checkbox"/> HỌC VIÊN BAY (STUDENT PILOT)	3. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL PILOT)	5. <input type="checkbox"/> CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG (FLIGHT ENGINEER)	7. <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY (FLIGHT DISPATCHER)
2. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN (PRIVATE PILOT)	4. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG (AIRLINE TRANSPORT PILOT)	6. <input type="checkbox"/> GIÁO VIÊN BAY (FLIGHT INSTRUCTOR)	8. <input type="checkbox"/> LOẠI KHÁC (OTHER):

B. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ (LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF):

1. HOÀN THIỆN YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG (COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST)	2. LOẠI TÀU BAY ĐƯỢC SỬ DỤNG (AIRCRAFT TO BE USED) <i>(Nếu có yêu cầu kiểm tra bay - If flight test required)</i>	3. TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY / SIM /FTD (TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD) Hours	4. GIỜ BAY LÁI CHÍNH (PILOT-IN-COMMAND) Hours
---	--	---	--

C. CHỨNG LOẠI VÀ/ HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED):

1. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - SINGLE ENGINE LAND)	5. <input type="checkbox"/> TÀU LƯƠN (GLIDER.....(SPECIFY TYPE)→
2. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - MULTIENGINE LAND)	6. <input type="checkbox"/> MÁY BAY LÊN THĂNG (ROTORCRAFT.....(SPECIFY CLASS)→
3. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - SINGLE ENGINE SEA)	7. <input type="checkbox"/> NHẸ HƠN KHÔNG KHÍ (LIGHTER THAN AIR.....(SPECIFY CLASS)→
4. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - MULTIENGINE SEA)	8. <input type="checkbox"/> POWERED LIFT

D. NĂNG ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED):

1. <input type="checkbox"/> THIẾT BỊ (INSTRUMENT)	3. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH LOẠI BỔ SUNG (ADDED TYPE RATING.....(SPECIFY)→
2. <input type="checkbox"/> CHỨNG LOẠI II HOẶC III (CATEGORY II OR III APPROACHES.)	4. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH KHÁC (OTHER RATING.....(SPECIFY)→

E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):

1. TÊN (Họ, tên, tên lót) - NAME (Last, First, Middle)		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (Đường phố hoặc Hòm thư)-PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)	
3. ĐIỆN THOẠI VÀ FAX (TELEPHONE AND FAX)		4. CITY THÀNH PHỐ/STATE/PROVINCE TỈNH MAIL CODE COUNTRY QUỐC GIA	
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (THÁNG, NGÀY, NĂM) DATE OF BIRTH (MONTH, DAY, YEAR)	6. NƠI SINH (PLACE OF BIRTH)	7. QUỐC TỊCH NATIONALITY (CITIZENSHIP)	8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ Language Proficiency Level 4+? <input type="checkbox"/> Có (Yes) <input type="checkbox"/> Không (No)
9. CHIỀU CAO (HEIGHT)	10. CÂN NẶNG (WEIGHT)	11. TÓC (HAIR)	12. MẮT (EYES)
13. GIỚI TÍNH (SEX)	14. ĐỊA CHỈ HỒM THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL ADDRESS)		15. <i>For FSS Use</i>

F. GHI CHÉP GIỜ BAY (RECORD OF PILOT TIME) (Không viết vào phần tô bóng -Do Not Write in The Shaded Areas):

Tổng (Total)	Bay dưới sự hướng dẫn (Under Supervision & Received)	Bay đơn (Solo)	Lái chính - Pilot in Command (PIC)	Bay được chỉ định sự hướng dẫn (Cross Country Instructor Recipient)	Bay đơn được chỉ định (Cross Country Solo)	Bay lái chính được chỉ định (Cross Country PIC)	Bay bằng thiết bị (Instrument)	Bay đơn dưới sự hướng dẫn (Night Instruction Received)	Cấp bằng chứng nhận (Night Take-Off Landing)	Lái chính đêm (Night PIC)	Cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận (Night Take-Off Landing PIC)	Số chuyến bay (Number of Flights)	Number of Aerob-Tops	Number of Ground Laureates	Number of Power Laureates
Tổng (Glecece)															
IFree (Bátoen)															
Khi ch (Aerisic)															
Tàu bay (Aeroplane)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)	Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				

ĐÍNH ẢNH TÀI BAY (ATTACH APPLICANT PHOTO HERE)
(Kính thước nhỏ chiều: Passport Size)

Máy bay lớn nhất (Aircraft Type)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)
				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)
Hàng không vận tải (Powered Lift)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)
				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)				Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)
Buồng lái mô phỏng (Simulator)													
Thiết bị huấn luyện (Training Device)													
PCATD													

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE (MEDICAL EVALUATION INFORMATION):

1. Hạng chứng chỉ (CLASS OF CERTIFICATE)	2. QUỐC GIA CẤP (STATE OF ISSUE)	3. NGÀY CẤP (DATE OF ISSUE)	4. GIÁM ĐỊNH VIÊN (MEDICAL EXAMINER)
--	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA (HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?)

1. Có (Yes) 2. Không (No)

I. CHỨNG THỰC (APPLICANT'S CERTIFICATION)— Tôi cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi (I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me).

A person shall not with intent to deceive: (a) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY (DATE) 2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN (APPLICANT SIGNATURE):

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION)

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra (I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test).

1. Ngày (Date)	2. Chữ ký của người hướng dẫn (Instructor's Signature) (Tên và chữ ký - Print Name and Sign)	3. Số giấy phép (License Number)	4. Thời hạn giấy phép (License Expires)
----------------	--	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

- Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (bản gốc - Copy Attached)
- Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc năng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought).
- Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge).
- Tôi đã kiểm tra và/hoặc I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.

- Đồng ý (Approved) - Giấy phép được cấp (License Issued) (bản gốc - Original Attached)
- Không đồng ý (Disapproved) - Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (Bản gốc - Original Attached)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/riêng - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)		
12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No):	15. Số ủy quyền (Designation No).	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và/hoặc năng định loại)
-Use For ATP License And/OR Type Ratings:

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phỏng vấn (Oral)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
2. Buồng lái mô phỏng được phê chuẩn / Thiết bị huấn luyện (Approved Simulator/Training Device Check)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		

M. BÁO CÁO CẦU GIÁM VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License issued (Bản gốc -Original Attached))		2. <input checked="" type="checkbox"/> Không đồng ý -Disapproved - Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice issued) (Bản gốc -Original Attached)	
3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/tỉnh - Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	7. Số đăng ký (Registration No.(s))	
8. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	15. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
9. <input checked="" type="checkbox"/> Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) <input checked="" type="checkbox"/> Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(a) <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại (Renewal)	(b) <input checked="" type="checkbox"/> Hồi phục (Reinstatement)
(a) <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Accepted)	(b) <input checked="" type="checkbox"/> Tiêu chuẩn khác được Cục HKVN phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	15. Instructor Renewal Based On	
10. <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay (Reissue or Exchange of Pilot License)		(a) <input checked="" type="checkbox"/> Hoạt động (Activity)	(c) <input checked="" type="checkbox"/> Khóa huấn luyện (Training Course)
11. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)		(b) <input checked="" type="checkbox"/> Kiểm tra (Test)	(d) <input checked="" type="checkbox"/> Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and Responsibilities)
12. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)		17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)	18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)
		19. Ngày kết thúc (Graduation Date)	20. Ngày (Date)
	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	22. Số kiểm soát (Control Number)	23. CASQRT-PEL Entry

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):		6. <input checked="" type="checkbox"/> Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked) _____	11. _____
1. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp -copy)	7. _____	Mẫu thẻ ID (Form of ID)	Tên (Name)
2. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	8. _____	Số (Number)	Ngày sinh (Date of Birth)
3. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	9. _____	Thời hạn hiệu lực (Expiration Date)	Số giấy phép (License Number)
4. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	10. _____	Số điện thoại (Telephone Number)	Địa chỉ liên lạc (Address)
5. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)			

PHỤ LỤC 1: CÁC YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC NĂNG ĐỊNH THIẾT BỊ

(a) Ngoài các qui định tại Điều 7.113, người đề nghị cấp năng định bay bằng thiết bị phải được huấn luyện mặt đất do giáo viên được Cục HKVN bổ nhiệm hướng dẫn về các lĩnh vực kiến thức hàng không áp dụng với năng định bay bằng thiết bị, sau đây :

- (1) Các qui tắc và qui định liên quan đến IFR; liên quan đến thực hành và các qui tắc dịch vụ không lưu;
- (2) Việc sử dụng, các hạn chế và trạng thái hoạt động tốt của thiết bị điện tử và các thiết bị cần thiết để kiểm soát và dẫn đường máy bay và trực thăng theo IFR và trong điều kiện khí tượng bay bằng thiết bị; cách sử dụng và các hạn chế của lái tự động;
- (3) Các sai số của la bàn, lượn vòng và gia tốc; các hạn chế trong khai thác và thiết bị con quay hồi chuyển và các hiệu ứng tiến động; thực hành và các qui trình trong trường hợp sai khi bay bằng thiết bị;
- (4) Chuẩn bị và kiểm tra trước khi bay phù hợp với bay theo IFR;
- (5) Kế hoạch bay; chuẩn bị và thực hiện các kế hoạch bay dịch vụ không lưu theo IFR; qui trình đặt lại đồng hồ đo;
- (6) Tính năng con người liên quan đến bay bằng thiết bị trên máy bay hoặc trực thăng;
- (7) Sự suy xét và đưa ra quyết định;
- (8) Chương trình phối hợp tổ bay, bao gồm liên lạc và hợp tác của tổ bay;
- (9) Việc áp dụng thông tin khí tượng hàng không; đọc, hiểu và sử dụng các báo cáo, bảng biểu và các bản dự báo khí tượng; mã cài đặt và chữ viết tắt; qui trình thu nhận thông tin khí tượng; đồng hồ đo;
- (10) Nhận và sử dụng các báo cáo, dự báo khí tượng và các xu hướng thời tiết dựa trên các thông tin đó;
- (11) Quan sát các điều kiện thời tiết.
- (12) Nguyên nhân, nhân biết và ảnh hưởng của động cơ, cánh quạt hoặc rotor và khung bị đóng băng; qui trình thăm thấu bề mặt tiết diện; tránh thời tiết xấu;
- (13) Nhận biết tình huống thời tiết xấu và tránh gió cạnh;
- (14) Thực hành dẫn đường sử dụng hỗ trợ của đài dẫn đường;
- (15) Sử dụng hệ thống dẫn đường trong các giai đoạn của chuyến bay: khởi hành, trong khi bay, tiếp cận và hạ cánh; nhận biết hỗ trợ của đài dẫn đường;
- (16) Dịch và sử dụng các tài liệu như AIP, NOTAM, các mã cài đặt và chữ viết tắt hàng không; các bảng biểu qui trình bay bằng thiết bị khi khởi hành, trong khi bay, hạ độ cao và tiếp cận;
- (17) Các qui trình khẩn nguy và đề phòng, thực hành an toàn với sự hỗ trợ bay theo IFR;

- (18) Các qui trình điện đài và sắp xếp từ ngữ áp dụng khi khai thác tàu bay theo IFR; xử lý trong trường hợp liên lạc nhầm;
- (19) Các thông tin phù hợp trong tài liệu hướng dẫn do Cục HKVN công bố áp dụng đối với khai thác bay theo IFR;
- (20) Hệ thống và qui trình KSKL đối với khai thác bay bằng thiết bị;
- (21) Dẫn đường IFR và tiếp cận sử dụng hệ thống dẫn đường;
- (22) Sử dụng IFR trong khi bay và qui trình tiếp cận bằng thiết bị;
- (23) Khai thác an toàn và hiệu quả tàu bay theo qui tắc và điều kiện bay bằng thiết bị.

PHỤ LỤC 2: CÁC YÊU CẦU HƯỚNG DẪN BAY CẤP NĂNG ĐỊNH THIẾT BỊ

- (a) Ngoài các qui định của Điều 7.113, người đề nghị cấp năng định thiết bị phải được giáo viên hướng dẫn do Cục HKVN bổ nhiệm huấn luyện trên tàu bay có ghi giờ bay, hoặc trên buồng lái mô phỏng hoặc các thiết bị huấn luyện bay được Cục HKVN phê chuẩn bao gồm các giai đoạn huấn luyện sau:
- (1) Các thủ tục trước khi bay gồm có sử dụng tài liệu hướng dẫn bay hoặc các tài liệu tương đương, và tài liệu về dịch vụ không lưu phù hợp khi chuẩn bị kế hoạch bay IFR;
 - (2) Kiểm tra trước khi bay, sử dụng danh mục kiểm tra, lăn và kiểm tra trước khi cất cánh;
 - (3) Các phương thức và thao tác khai thác IFR trong điều kiện bình thường, bất thường và khẩn nguy gồm có ít nhất là:
 - (i) Chuyển sang bay bằng thiết bị khi cất cánh;
 - (ii) Khởi hành và hạ cánh bằng thiết bị tiêu chuẩn;
 - (iii) Các phương thức IFR trong khi bay;
 - (iv) Giữ nguyên các phương thức bay;
 - (v) Tiếp cận bằng thiết bị tới tiêu chuẩn tối thiểu theo qui định;
 - (vi) Các phương thức tiếp cận hệt;
 - (vii) Hạ cánh sau khi tiếp cận bằng thiết bị
 - (viii) Các thao tác trong khi bay và các tính năng bay đặc biệt.
 - (4) Các phương thức và kiểm soát tĩnh không;
 - (5) Bay bằng thiết bị;
 - (6) Hệ thống dẫn đường;
 - (7) Các phương thức tiếp cận bằng thiết bị;
 - (8) Khai thác khẩn nguy; và
 - (9) Các phương thức sau chuyển bay.
- (b) Ngoài ra, đối với máy bay nhiều động cơ:
- (1) Áp dụng tất cả các qui định trong điểm (3) khoản (a) của Phụ lục này; và
 - (2) Khai thác máy bay hoặc trực thăng chủ yếu bằng thiết bị với một động cơ không hoạt động hoặc giả định không hoạt động.

PHỤ LỤC 3: CÁC YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM CẤP NĂNG ĐỊNH THIẾT BỊ

- (a) Ngoài các qui định trong Điều 7.113, người đề nghị cấp năng định thiết bị phải có số giờ bay sau đây ghi trong nhật ký bay:
 - (1) Ít nhất là 50 giờ bay đường dài ở vị trí Người chỉ huy tàu bay, trong đó ít nhất là 10 giờ bay trên loại tàu bay đề nghị cấp năng định;
 - (2) Có tổng giờ bay là 40 giờ bay thiết bị thật hoặc thiết bị mô phỏng các giai đoạn khai thác theo các qui định tại Mục I của Chương F, bao gồm:
 - (i) Ít nhất là 10 giờ huấn luyện bay bằng thiết bị dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn bay do Cục HKVN bổ nhiệm trên loại tàu bay đề nghị cấp năng định;
 - (ii) Ít nhất là 3 giờ huấn luyện thiết bị phù hợp với năng định đề nghị cấp dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn bay do Cục HKVN bổ nhiệm khi chuẩn bị kiểm tra thực hành trong thời hạn 60 ngày trước ngày kiểm tra;
- (b) Huấn luyện thiết bị theo qui tắc bay đường dài trên loại tàu bay ít nhất là một chuyến bay đường dài theo IFR bao gồm:
 - (1) Khoảng cách theo đường hàng không hoặc hành trình theo chỉ dẫn của ATC ít nhất:
 - (i) Đối với năng định thiết bị - máy bay: 250 dặm; hoặc
 - (ii) Đối với năng định thiết bị - trực thăng: 100 dặm; và
 - (2) Tiếp cận thiết bị tại mỗi sân bay; và
 - (3) Ba loại tiếp cận khác nhau sử dụng hệ thống dẫn đường.

PHỤ LỤC: CÁC YÊU CẦU CHUNG VỀ CHO PHÉP KHAI THÁC CAT II HOẶC CAT III

- (a) Người đề nghị cho phép khai thác CATII hoặc CATIII phải qua kiểm tra thực hành để:
 - (1) Cấp hoặc gia hạn cho phép khai thác CATII hoặc CATIII;
 - (2) Bổ sung tàu bay loại khác vào cho phép khai thác CATII hoặc CATIII.
- (b) Để được kiểm tra thực hành cấp phép theo qui định của mục này, người đề nghị phải:
 - (1) Đáp ứng các yêu cầu đã nêu; và
 - (2) Nếu người đề nghị cấp không qua được bài kiểm tra thực hành trong vòng 12 tháng trước tháng kiểm tra:
 - (i) Đáp ứng được các yêu cầu đã nêu; và
 - (ii) Thực hiện ít nhất 6 lần tiếp cận ILS trong vòng 6 tháng trước tháng kiểm tra trong số đó ít nhất 3 lần phải được thực hiện không sử dụng coupler tiếp cận.
- (c) Người đề nghị phải hoàn thành tiếp cận theo qui định:
 - (1) Dưới điều kiện bay bằng thiết bị thật hoặc mô phỏng;
 - (2) Tại độ cao quyết định tối thiểu để tiếp cận ILS trên loại tàu bay sử dụng để kiểm tra thực hành trừ khi việc tiếp cận không được thực hiện tại độ cao quyết định cho phép khai thác CATII;
 - (3) Khai thác CATII chỉ được cho phép tại độ cao quyết định nếu được tiến hành trong buồng lái mô phỏng hoặc thiết bị huấn luyện bay mô phỏng được phê chuẩn; và
 - (4) Trên tàu bay cùng loại và hạng, áp dụng, như tàu bay hoặc buồng lái mô phỏng được phê chuẩn dùng để thực hiện kiểm tra thực hành:
 - (i) Đại diện tàu bay cùng loại và hạng áp dụng như tàu bay đề nghị cho phép phê chuẩn; và
 - (ii) Được cấp phê chuẩn phù hợp với khoá huấn luyện được phê chuẩn do Trung tâm huấn luyện bay tiến hành.
- (d) Thời gian bay đạt được đáp ứng các qui định có thể được sử dụng.

PHỤ LỤC: KIỂM TRA VẤN ĐÁP TRONG KHI THỰC HÀNH CATII HOẶC CATIII

- (a) Trong khi kiểm tra thực hành, người đề nghị phải chứng tỏ các yêu cầu về kiến thức tại Bảng 1 -7.123 qua các câu hỏi vấn đáp.
- (b) Thanh tra bay và giáo viên kiểm tra bay có thể hỏi vấn đáp bất kỳ lúc nào trong khi kiểm tra thực hành.

BẢNG 1 - 7.123		
CHUNG TỒ CÁC KIẾN THỨC HÀNG KHÔNG	CAT II	CAT III
1. Độ dài theo yêu cầu để hạ cánh	X	X
2. Sử dụng và hạn chế của tầm nhìn trên đường CHC, bao gồm xác định việc kiểm soát RVR và thiết bị đo theo qui định	X	X
3. Các đặc tính và hạn chế của ILS và hệ thống chiếu sáng đường băng	X	X
4. Các đặc tính và hạn chế của hệ thống chỉ dẫn bay, cài tiếp cận tự động (bao gồm chia loại trực nếu được trang bị), hệ thống tay ga tự động (nếu trang bị), và thiết bị khác yêu cầu đối với CATII, CATIII	X	X
5. Hệ thống cảnh báo hỏng thiết bị và trang thiết bị	X	X
6. Sử dụng các điểm mốc thực tế nếu có hoặc các giới hạn và độ cao mà ở đó thông thường có thể cảm nhận được với số liệu tầm nhìn đường cát hạ cánh (RVR) bị giảm	X	X
7. Thứ tự các điểm mốc quan sát thực tế trong quá trình tiếp cận trong điều kiện tầm nhìn bằng hoặc cao hơn điều kiện hạ cánh tối thiểu.	X	X
8. Địa tiêu trong điều kiện thời tiết tối thiểu	X	X
9. Nhận dạng độ cao quyết định hoặc độ cao được cảnh báo nếu áp dụng, sử dụng đồng hồ đo độ cao vô tuyến	X	X
10. Các phương thức tiếp cận huyệt và các kỹ thuật sử dụng thiết bị hiển thị trạng thái tàu bay theo chế độ tính toán hoặc cố định.	X	X
11. Các phương thức và kỹ thuật liên quan đến chuyển từ bay thiết bị sang bay bằng mắt trong tiếp cận cuối cùng khi giảm RVR	X	X
12. Nhận biết và có hành động chính xác đối với những hồng hóc lớn trước và sau khi đạt độ cao quyết định hoặc độ cao cảnh báo giới hạn, nếu áp dụng	X	X
13. Nhận biết các giới hạn của vị trí chấp nhận được đối với tàu bay và đường bay khi tiếp cận, bay bằng, và nếu áp dụng, xả đà		X
14. Nhận biết và có phản ứng đối với hồng hóc hệ thống trên không và dưới mặt đất hoặc tình trạng bất thường, đặc biệt sau khi qua độ cao quyết định hoặc độ cao cảnh báo, nếu áp dụng		X

15. Sự hỏng hóc không mong muốn đối với các điều kiện ít hơn RVR tối thiểu trong tiếp cận, bay bằng và xả đà		X
16. Thực hiện nhiệm vụ của F/O trong khai thác CATII, CATIII, trừ khi tàu bay đề nghị cấp năng định không yêu cầu F/O	X	X
17. Các ảnh hưởng của gió cắt theo phương thẳng đứng và nằm ngang	X	X

PHỤ LỤC: KIỂM TRA BAY THỰC HÀNH CAT II VÀ CAT III

- (a) Bài kiểm tra bay thực hành phải được tiến hành trên tàu bay cùng loại và hạng áp dụng như tàu bay đề nghị cho phép hoặc trên buồng lái giả định được phê chuẩn:
- (1) Đại diện tàu bay cùng loại và hạng áp dụng như tàu bay đề nghị cho phép phê chuẩn; và
 - (2) Được cấp phê chuẩn phù hợp với khoá huấn luyện được phê chuẩn do ATO tiến hành.
- (b) Tất cả các lần tiếp cận được thực hiện trong khi bay phải sử dụng hệ thống hướng dẫn kiểm soát được phê chuẩn, ngoại trừ các qui định như đã nói trong bảng của mục này.
- (c) Đối với việc cấp phép cho tàu bay yêu cầu năng định loại, người đề nghị phải qua kiểm tra thực hành với F/O có năng định loại tàu bay cho phép thực hiện
- (d) Thanh tra bay và giáo viên kiểm tra bay có thể hỏi vấn đáp bất kỳ lúc nào trong khi kiểm tra thực hành.
- (e) Các bài kiểm tra thực hành phải gồm có các thao tác và phương thức theo qui định:
- (1) Trong điều kiện bay bằng thiết bị thật hoặc mô phỏng thể hiện các điều kiện thời tiết tối thiểu cho tiếp cận, hạ cánh và xả đà trong suốt bài kiểm tra thực hành;
 - (2) Tại độ cao tối thiểu đối với loại hoặc tiếp cận ILS của loại tàu bay kiểm tra thực hành.

Ghi chú: Nếu bài kiểm tra thực hành được tiến hành trên tàu bay, giáo viên kiểm tra có thể giới hạn độ cao tối thiểu cao hơn phù hợp với điều kiện kiểm tra.

BẢNG 2- 7.123 CÁC YÊU CẦU VỀ KỸ NĂNG	CAT II	CAT III
1. Tiếp cận có cài ILS (chuyển sang hạ cánh)	X	X
2. Tiếp cận có cài ILS (chuyển sang tiếp cận huyệt)	X	X
3. Tiếp cận ILS bằng tay, sử dụng chỉ huy hướng bay	X	
4. Hạ cánh và xả đà tự động bình thường		X
5. Hạ cánh tự động bình thường với xả đà bằng tay (IIIb) sau khi hỏng mode xả đà tại điểm tiếp cận		X
6. Hạ cánh bình thường bằng tay	X	
7. Tiếp cận huyệt	X	X
8. Tiếp cận huyệt với một động cơ không hoạt động (nếu tàu bay vẫn có khả năng hoạt động)	X	X

PHỤ LỤC: CÁC YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI PHÊ CHUẨN NGƯỜI LÁI KHAI THÁC CATII VÀ CATIII

- (a) Cục HKVN phê chuẩn khai thác CATII và CATIII cho người lái như một phần của năng định thiết bị hoặc giấy phép lái máy bay vận tải hàng không. Phê chuẩn CAT II và III sẽ bao gồm các hạn chế sau đây:
- (1) Đối với khai thác CATII, 1,600 bộ (ft) RVR và 150 bộ (ft) độ cao quyết định; và
 - (2) Đối với khai thác CATIII, theo qui định trong tài liệu cho phép.
- (b) Để xoá bỏ các hạn chế đối với việc cho phép khai thác CATII III:
- (1) Người được Cục HKVN cho phép khai thác CATII có thể xoá bỏ hạn chế bằng cách chứng minh được là bắt đầu từ 6 tháng trước đến khi hạ cánh trong các điều kiện khai thác bằng thiết bị mô phỏng hoặc thiết bị thật, Người khai thác loại hình này thực hiện 3 lần tiếp cận ILS CATII với độ cao quyết định là 150 ft; hoặc
 - (2) Người được Cục HKVN cho phép khai thác CATIII có thể xoá bỏ hạn chế bằng cách chứng tỏ đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm theo qui định.
- (c) Người được phép hoặc người đề nghị cho phép khai thác CATII, CATIII có thể sử dụng buồng lái giả định hoặc thiết bị huấn luyện mô phỏng nếu được Cục HKVN phê chuẩn đáp ứng được các yêu cầu về kinh nghiệm theo qui định hoặc về kiểm tra thực hành theo qui định của Phần này về cho phép khai thác CATII, CATIII như áp dụng.

6. Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người làm đơn đề nghị cấp lại giấy phép, năng định người lái tàu bay phải nộp hồ sơ tới Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN). Nội dung hồ sơ bao gồm các tài liệu quy định theo từng lĩnh vực giấy phép và năng định cụ thể.
- Trường hợp Giấy phép hết hạn hiệu lực, người làm đơn phải nộp hồ sơ tối thiểu 30 ngày trước ngày hết hạn hiệu lực của giấy phép đã được cấp; hoặc phải nộp hồ sơ đến Cục HKVN tối thiểu 7 ngày làm việc trong trường hợp giấy phép bị mất, bị rách.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, Cục HKVN có trách nhiệm thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo với người làm đơn. Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ theo quy định, thời gian đối với thủ tục cấp lại giấy phép, năng định sẽ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung đầy đủ và đáp ứng yêu cầu. Cục HKVN cấp lại giấy phép, năng định khi người làm đơn trong trường hợp giấy phép bị mất, bị rách
- Trường hợp giấy phép hết hạn hiệu lực, trong thời hạn 20 ngày, kể từ khi thông báo về tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ, Cục HKVN sẽ tiến hành tổ chức sát hạch theo quy định đối với loại giấy phép và năng định tương ứng. Nếu người làm đơn đề nghị không hoàn thành tất cả các nội dung sát hạch trong thời hạn 20 ngày thì các phần sát hạch đạt yêu cầu sẽ được bảo lưu kết quả trong vòng 60 ngày theo quy định của Chương E Phần 7 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT. Cục HKVN cấp lại giấy phép, năng định khi người làm đơn đạt được kết quả sát hạch theo quy định.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp Giấy phép hết hạn hiệu lực, hồ sơ bao gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp lại nêu rõ lý do;
 - + Giấy chứng nhận sức khỏe phù hợp với quy định của Bộ Y tế và Phần 8 Thông tư 01/2011/TT-BGTVT còn hiệu lực;
 - + Kết quả kiểm tra sát hạch trình độ, kinh nghiệm trên chủng loại, hạng, loại tàu bay phù hợp với năng định đề nghị cấp;
 - + Bản sao chứng chỉ đủ trình độ ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu mức 4 theo quy định tại Phụ ước 1 của Công ước về hàng không dân dụng quốc tế của cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không được Cục HKVN cấp hoặc công nhận còn hiệu lực.
- Trường hợp giấy phép bị mất, bị rách, hồ sơ bao gồm:
 - + Đơn đề nghị cấp lại nêu rõ lý do;
 - + Bản gốc hoặc bản sao giấy phép và năng định đã được cấp (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp giấy phép hết hạn hiệu lực: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp giấy phép còn hiệu lực bị mất, rách: Trong thời hạn 7 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay - Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép, năng định người lái tàu bay.

8. Phí, lệ phí:

- Phí sát hạch cấp giấy phép:

+ Lý thuyết: cấp lại theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định: 400.000đ /lần

+ Thực hành: 1.700.000đ/lần

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp/gia hạn/phục hồi giấy phép, năng định người lái tàu bay.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phải đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện như cấp giấy phép, năng định lần đầu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TỒ BAY
[FLIGHT CREW MEMBER]**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)
In hoặc đánh máy. Không viết vào phần tô đen, phần này chỉ dành cho Cục HKVN. Chỉ nộp đơn bán gốc cho phòng Tiêu chuẩn & huấn luyện hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ đính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment)

A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ (APPLICATION IS HEREBY MADE FOR) CẤP MỚI (ISSUANCE) CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU (REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE):

- | | | | |
|--|---|---|--|
| 1. <input type="checkbox"/> HỌC VIÊN BAY
(STUDENT PILOT) | 3. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI
(COMMERCIAL PILOT) | 5. <input type="checkbox"/> CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG
(FLIGHT ENGINEER) | 7. <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY
(FLIGHT DISPATCHER) |
| 2. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN
(PRIVATE PILOT) | 4. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG
(AIRLINE TRANSPORT PILOT) | 6. <input type="checkbox"/> GIÁO VIÊN BAY
(FLIGHT INSTRUCTOR) | 8. <input type="checkbox"/> LOẠI KHÁC (OTHER): |

B. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐÌNH ĐỀ NGHỊ (LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF):

- | | | | |
|--|---|--|---|
| 1. <input type="checkbox"/> HOÀN THIỆN YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG (COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST) | 2. <input type="checkbox"/> LOẠI TÀU BAY ĐƯỢC SỬ DỤNG (AIRCRAFT TO BE USED)
(Nếu có yêu cầu kiểm tra bay -if flight test required) | 3. <input type="checkbox"/> TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY / SIM /FTO (TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD
Hours) | 4. <input type="checkbox"/> GIỜ BAY LÁI CHÍNH (PILOT-IN-COMMAND
Hours) |
|--|---|--|---|

C. CHUNG LOẠI VÀ/ HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED):

- | | |
|---|--|
| 1. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - SINGLE ENGINE LAND) | 5. <input type="checkbox"/> TÀU LƯỢN
(GLIDER.....(SPECIFY TYPE)→ |
| 2. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - MULTIENGINE LAND) | 6. <input type="checkbox"/> MÁY BAY LÊN THĂNG
(ROTORCRAFT.....(SPECIFY CLASS)→ |
| 3. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - SINGLE ENGINE SEA) | 7. <input type="checkbox"/> NHẸ HƠN KHÔNG KHÍ (LIGHTER THAN AIR,
.....(SPECIFY CLASS))→ |
| 4. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - MULTIENGINE SEA) | 8. <input type="checkbox"/> POWERED LIFT |

D. NĂNG ĐÌNH CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED):

- | | |
|--|--|
| 1. <input type="checkbox"/> THIẾT BỊ (INSTRUMENT) | 3. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐÌNH LOẠI BỔ SUNG (ADDED TYPE RATING.....(SPECIFY)→ |
| 2. <input type="checkbox"/> CHUNG LOẠI II HOẶC III (CATEGORY II OR III APPROACHES) | 4. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐÌNH KHÁC (OTHER RATING.....(SPECIFY)→ |

E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):

1. TÊN (Họ, tên, tên lót) - NAME (Last, First, Middle)		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (Đường phố hoặc Hòm thư)-PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)			
3. ĐIỆN THOẠI VÀ FAX (TELEPHONE AND FAX)		4. CITY THÀNH PHỐ/STATE/PROVINCE TỈNH MÃI CODE COUNTRY QUỐC GIA			
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (THÁNG, NGÀY, NĂM) DATE OF BIRTH (MONTH, DAY, YEAR)		6. NƠI SINH (PLACE OF BIRTH)	7. QUỐC TỊCH NATIONALITY (CITIZENSHIP)	8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ Language Proficiency Level 4/+? <input type="checkbox"/> Có (Yes) <input type="checkbox"/> Không (No)	
9. CHIỀU CAO (HEIGHT)	10. CÂN NẶNG (WEIGHT)	11. TÓC (HAIR)	12. MẮT (EYES)	13. GIỚI TÍNH (SEX)	14. ĐỊA CHỈ HỒM THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL ADDRESS)
					15. <i>For FSI Use</i>

F. GHI CHÉP GIỜ BAY (RECORD OF PILOT TIME) (Không viết vào phần tô bóng -Do Not Write in The Shaded Areas):

Tổng (Total)	Bay dưới sự hướng dẫn (Yacht/Boat & Recreational)	Bay đơn (Solo)	Lái chính - Pilot in Command (PIC)	Bay được cấp giấy chứng nhận quốc gia (Cross Country Insurance)	Bay đơn được cấp (Cross Country Solo)	Bay đa động cơ (Cross Country PIC)	Bay bằng thiết bị (Instrument)	Bay đêm dưới sự hướng dẫn (Night Instruction Received)	Cấp chứng chỉ (Night Take Off/ Landing)	Lái chính đêm (Night PIC)	Lái chính đêm (Night Take Off/ Landing PIC)	Số chuyến bay (Number of Flights)	Number of Aero-Tows	Number of Escape Launches	Number of Power Launches
Tàu lượn (Glider)															
Free Balloon															
Khi cầu (Airship)															
Tàu bay (Aeroplane)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)			Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)	Lái chính (PIC) Lái phụ (SIC)				

CAAV-FSSD Form 541 [2]2015

Máy bay lên không (Aircraft)				Lai chính (PIC)			Lai chính (PIC)			Lai chính (PIC)	Lai chính (PIC)
				Lai phụ (SIC)			Lai phụ (SIC)			Lai phụ (SIC)	Lai phụ (SIC)
Năng lực bay (Powered Lit)				Lai chính (PIC)			Lai chính (PIC)			Lai chính (PIC)	Lai chính (PIC)
				Lai phụ (SIC)			Lai phụ (SIC)			Lai phụ (SIC)	Lai phụ (SIC)
Buồng lái mô phỏng (Simulator)											
Thiết bị huấn luyện (Training Device)											
PCATD											

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE (MEDICAL EVALUATION INFORMATION):

1. Hạng chứng chỉ (CLASS OF CERTIFICATE)	2. Quốc gia cấp (STATE OF ISSUE)	3. Ngày cấp (DATE OF ISSUE)	4. Giám định viên (MEDICAL EXAMINER)
--	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHỖ GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA (HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?)

1. Có (Yes) 2. Không (No)

I. CHỨNG THỰC (APPLICANT'S CERTIFICATION)— Tôi cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi (I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me).

A person shall not, with intent to deceive: (a) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or validation of any such license...

1. NGÀY (DATE)

2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN (APPLICANT SIGNATURE):

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION)

Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra (I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test).

1. Ngày (Date)	2. Chữ ký của người hướng dẫn (Instructor's Signature) (Tên và chữ ký - Print Name and Sign)	3. Số giấy phép (License Number)	4. Thời hạn giấy phép (License Expires)
----------------	--	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

- Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (S kèm theo - Copy Attached)
 - Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc năng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought).
 - Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge).
 - Tôi đã kiểm tra và/hoặc I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.
5. Đồng ý (Approved) - Giấy phép được cấp (License Issued) (S kèm theo - Original Attached)
6. Không đồng ý (Disapproved) - Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (S kèm theo - Original Attached)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/vùng - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)		
12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No.)	15. Số ủy quyền (Designation No.)	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và/hoặc năng định loại)

-Use For ATP License And/Or Type Ratings:

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phỏng vấn (Oral)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
2. Buồng lái mô phỏng được phê chuẩn / Thiết bị huấn luyện (Approved Simulator/Training Device Check)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		

M. BÁO CÁO CẦU GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued (Bản gốc -Original Attached))		2. <input checked="" type="checkbox"/> Không đồng ý -Disapproved — Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (Bản gốc -Original Attached)	
3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/ Tỉnh -Facility, City, Island/State/Province)			4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)
			(a) Mặt đất (Ground) (b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD) (c) Bay (Flight)
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	7. Số đăng ký (Registration No.(s))	
8. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	16. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
9. <input checked="" type="checkbox"/> Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) <input checked="" type="checkbox"/> Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(a) <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại (Renewal)	(b) <input checked="" type="checkbox"/> Hồi phục (Reinstatement)
(a) <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Accepted) (b) <input checked="" type="checkbox"/> Không đồng ý (Rejected)	(b) <input checked="" type="checkbox"/> Tiêu chuẩn khác được Cục HKVN phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	15. Instructor Renewal Based On	
10. <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay (Reissue or Exchange of Pilot License)		(a) <input checked="" type="checkbox"/> Hoạt động (Activity)	(c) <input checked="" type="checkbox"/> Khóa huấn luyện (Training Course)
11. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)		(b) <input checked="" type="checkbox"/> Kiểm tra (Test)	(d) <input checked="" type="checkbox"/> Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and Responsibilities)
12. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)		17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)	18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)
		19. Ngày kết thúc (Graduation Date)	20. Ngày (Date)
	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) / Tên & chữ ký - Print Name & Sign	22. Số kiểm soát (Control Number)	23. CASORT-PEL Entry

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):		6. <input checked="" type="checkbox"/> Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's identification (ID) checked) ID: _____
1. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản copy -copy)	7. _____	11. _____
2. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	Mẫu của ID (Form of ID)	12. _____
3. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	8. _____	13. _____
4. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	9. _____	14. _____
5. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)	10. _____	
	11. _____	
	12. _____	
	13. _____	
	14. _____	

7. Gia hạn năng định cho người lái tàu bay

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người đề nghị gia hạn năng định - thành viên tổ lái phải gửi hồ sơ đến Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN) và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ.

b) Giải quyết TTHC:

- Cục HKVN có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và thực hiện việc gia hạn năng định phù hợp.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị gia hạn năng định - thành viên tổ lái theo mẫu;

- Giấy chứng nhận sức khỏe còn hiệu lực kèm theo bản chính để đối chiếu;

- Bản sao giấy phép lái tàu bay còn hiệu lực kèm theo bản chính để đối chiếu;

- Kết quả kiểm tra sát hạch lý thuyết về những nội dung theo quy định.

- Kết quả kiểm tra sát hạch thực hành với các nội dung khai thác áp dụng cho năng định chủng loại tàu bay và năng định hạng tàu bay phù hợp của người đề nghị.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay - Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: năng định cho người lái tàu bay

8. Phí, lệ phí:

- Phí sát hạch cấp giấy phép:

+ Lý thuyết: cấp lại theo thời hạn, gia hạn, bổ sung năng định: 400.000đ /lần

+ Thực hành: 1.700.000đ/lần

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp/gia hạn/phục hồi giấy phép, năng định người lái tàu bay.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phải đáp ứng được các yêu cầu, điều kiện như cấp năng định lần đầu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TÓ BAY
(FLIGHT CREW MEMBER)**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)
In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục HKVN. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ dính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person, if additional space is required, use an attachment)

A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ (APPLICATION IS HEREBY MADE FOR) CẤP MỚI (ISSUANCE) CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU (REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE):

1. HỌC VIÊN BAY (STUDENT PILOT) 3. NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI (COMMERCIAL PILOT) 5. CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG (FLIGHT ENGINEER) 7. NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY (FLIGHT DISPATCHER)

2. NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN (PRIVATE PILOT) 4. NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG (AIRLINE TRANSPORT PILOT) 6. GIÁO VIÊN BAY (FLIGHT INSTRUCTOR) 8. LOẠI KHÁC (OTHER):

B. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ (LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF):

<p><input type="checkbox"/> 1. HOÀN THIÊN YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG (COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST)</p>	<p><input type="checkbox"/> 2. LOẠI TÀU BAY ĐƯỢC SỬ DỤNG (AIRCRAFT TO BE USED) (Nếu có yêu cầu kiểm tra bay - if flight test required)</p>	<p><input type="checkbox"/> 3. TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY / SIM /FTD (TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD) Hours</p>	<p><input type="checkbox"/> 4. GIỜ BAY LÁI CHÍNH (PILOT-IN-COMMAND) Hours</p>
---	--	---	--

C. CHUNG LOẠI VẬT HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED):

<p>1. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - SINGLE ENGINE LAND)</p> <p>2. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - MULTIENGINE LAND)</p> <p>3. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - SINGLE ENGINE SEA)</p> <p>4. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ (AEROPLANE - MULTIENGINE SEA)</p>	<p>5. <input type="checkbox"/> TÀU LƯỢN (GLIDER).....(SPECIFY TOW)→</p> <p>6. <input type="checkbox"/> MÁY BAY LÊN THĂNG (ROTORCRAFT).....(SPECIFY CLASS)→</p> <p>7. <input type="checkbox"/> NHẸ HƠN KHÔNG KHÍ (LIGHTER THAN AIR).....(SPECIFY CLASS)→</p> <p>8. <input type="checkbox"/> POWERED LIFT</p>
---	---

D. NĂNG ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED):

<p>1. <input type="checkbox"/> THIẾT BỊ (INSTRUMENT)</p> <p>2. <input type="checkbox"/> CHUNG LOẠI II HOẶC III (CATEGORY II OR III APPROACHES)</p>	<p>3. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH LOẠI BỔ SUNG (ADDED TYPE RATING).....(SPECIFY)→</p> <p>4. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH KHÁC (OTHER RATING).....(SPECIFY)→</p>
--	--

E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):

1. TÊN (Họ, tên, tên lót) - NAME (Last, First, Middle)		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (Đường phố hoặc Hòm thư)-PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)	
3. ĐIỆN THOẠI VÀ FAX (TELEPHONE AND FAX)		4. CITY THÀNH PHỐ/STATE/PROVINCE TỈNH MAIL CODE COUNTRY QUỐC GIA	
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (THÁNG, NGÀY, NĂM) DATE OF BIRTH (MONTH, DAY, YEAR)		6. NƠI SINH (PLACE OF BIRTH)	7. QUỐC TỊCH NATIONALITY (CITIZENSHIP)
			8. TRÌNH ĐỘ NGÔN NGỮ Language Proficiency Level 4/*? <input type="checkbox"/> Có (Yes) <input type="checkbox"/> Không (No)
9. CHIỀU CAO (HEIGHT)	10. CÂN NẶNG (WEIGHT)	11. TÓC (HAIR)	12. MẮT (EYES)
			13. GIỚI TÍNH (SEX)
			14. ĐỊA CHỈ HỒM THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL ADDRESS)
15. <input type="checkbox"/> Có / Yes <input type="checkbox"/> Không / No			

F. GHI CHÉP GIỜ BAY (RECORD OF PILOT TIME) (Không viết vào phần tô bóng -Do Not Write In The Shaded Areas):

Tổng (Total)	Bay CAAV đã hưởng ưu đãi (CAAV Special Received)	Bay đơn (Solo)	Lái chính - Pilot in Command (PIC)	Bay đường dài (DZ) - Bay đường dài (Cross Country Instruction Received)	Bay đơn đường dài (Cross Country Solo)	Bay lái chính đường dài (Cross Country PIC)	Bay bằng (tính cả) (Instrument)	Bay kèm theo sự hướng dẫn (Night Instruction Received)	Cấp phép cất cánh (Night Take-off Landing)	Lái chính đêm (Night PIC)	Lái chính cả ba cảnh sát (Night Take-off Landing PIC)	Số chuyến bay (Number of Flights)	Number of Aeronautics	Number of Ground Licenses	Number of Power Launches
			Lái chính (PIC)							Lái chính (PIC)	Lái chính (PIC)				
			Lái phụ (SIC)							Lái phụ (SIC)	Lái phụ (SIC)				

DÁN ẢNH TÀI BAY (ATTACH APPLICANT PHOTO HERE)
(Kính thước 30 chiều -Passport Size)

Máy bay đăng ký (Registration)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)
Hạng bằng lực (Powered Lift)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)
Thiết bị huấn luyện (Training Device)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)	Loại chính (PIC)	Loại phụ (SIC)

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE (MEDICAL EVALUATION INFORMATION):

1. HẠNG CHỨNG CHỈ (CLASS OF CERTIFICATE)	2. QUỐC GIA CẤP (STATE OF ISSUE)	3. NGÀY CẤP (DATE OF ISSUE)	4. GIÁM ĐỊNH VIÊN (MEDICAL EXAMINER)
--	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA (HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?) 1. Có (Yes) 2. Không (No)

I. CHỨNG THỰC (APPLICANT'S CERTIFICATION)— Tôi Cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đáng tin cậy, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi (I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me).

A person shall not with intent to deceive; (s) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY (DATE)	2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN (APPLICANT SIGNATURE):
----------------	---

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION)
Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra (I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test).

1. Ngày (Date)	2. Chữ ký của người hướng dẫn (Instructor's Signature) (Tên và chữ ký - Print Name and Sign)	3. Số giấy phép (License Number)	4. Thời hạn giấy phép (License Expires)
----------------	--	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

- Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (Sẵn sàng - Copy Attached)
- Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc năng định (I have personally reviewed this applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought).
- Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge).
- Tôi đã kiểm tra và/hoặc I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.
- Đồng ý (Approved) - Giấy phép được cấp (License Issued) (Sẵn sàng - Original Attached)
- Không đồng ý (Disapproved) - Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice Issued) (Sẵn sàng - Original Attached)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/vùng - Facility, City, Island/State/Province)		8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)		11. Số đăng ký (Registration No)
12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No.)	15. Số ủy quyền (Designation No.)	16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và/hoặc năng định loại - Use For ATP License And/Or Type Ratings):

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phỏng vấn (Oral)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
2. Buồng lái mô phỏng được phê chuẩn / Thiết bị huấn luyện (Approved Simulator/Training Device Check)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		

M. BÁO CÁO CẦU GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)

I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued (Bản gốc - Original Attached))		2. <input type="checkbox"/> Không đồng ý - Disapproved — Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (bản gốc - Original Attached)	
3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/vùng - Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	
		7. Số đăng ký (Registration No.(s))	
8. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)		13. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	
9. <input checked="" type="checkbox"/> Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)		(a) <input checked="" type="checkbox"/> Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	
(a) <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Accepted)		(b) <input checked="" type="checkbox"/> Tiêu chuẩn khác được Cục HKVN phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	
(b) <input type="checkbox"/> Không đồng ý (Rejected)		14. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	
10. <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay (Reissue or Exchange of Pilot License)		(a) <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại (Renewal)	
11. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)		(b) <input checked="" type="checkbox"/> Hồi phục (Reinstatement)	
12. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)		15. Instructor Renewal Based On	
		(a) <input checked="" type="checkbox"/> Hoạt động (Activity)	
		(c) <input checked="" type="checkbox"/> Khóa huấn luyện (Training Course)	
		(b) <input checked="" type="checkbox"/> Kiểm tra (Test)	
		(d) <input checked="" type="checkbox"/> Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and Responsibilities)	
17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)		18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	
19. Ngày kết thúc (Graduation Date)		20. Ngày (Date)	
21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)		22. Số kiểm soát (Control Number)	
		23. CASORT-PEE Entry	

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):		6. <input checked="" type="checkbox"/> Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked)		ID: _____
1. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (Bản sao - copy)	7. _____	11. _____	Tên (Name)	
2. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	8. _____	12. _____	Ngày sinh (Date of Birth)	
3. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	9. _____	13. _____	Số giấy phép (License Number)	
4. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	10. _____	14. _____	Địa chỉ home thư điện tử (E-Mail Address)	
5. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)			Số điện thoại (Telephone Number)	

8. Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người khai thác tàu bay có trách nhiệm lập danh sách thành viên tổ bay bao gồm đối tượng là thành viên tổ lái và tiếp viên hàng không để trình Cục HKVN xem xét và cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ bao gồm danh sách tổ bay và các tài liệu kèm theo, Cục HKVN sẽ xem xét và thông báo về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ. Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay cho các đối tượng đáp ứng yêu cầu.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Văn phòng Cục HKVN; hoặc
- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị của Người khai thác tàu bay kèm theo danh sách các đối tượng đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay;
- Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay (có dán ảnh) (theo mẫu kèm theo);
- 02 ảnh 3x4.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân do người khai thác tàu bay đề nghị.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay - Cục Hàng không Việt Nam;
- d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận;
- Giấy chứng nhận thành viên tổ bay có giá trị hiệu lực 36 tháng kể từ ngày cấp.

8. Phí, lệ phí:

- Phí: 200.000đ/lần.

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay.

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với thành viên tổ lái, là đối tượng được Cục HKVN cấp giấy phép người lái tàu bay, thì Cục HKVN sẽ đối chiếu với hồ sơ của người lái tàu bay được lưu giữ tại Cục HKVN để cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay.
- Đối với tiếp viên hàng không, Người khai thác lập danh sách và kết quả huấn luyện, kiểm tra trình độ đáp ứng các yêu cầu về an toàn hàng không đối với tiếp viên hàng không làm căn cứ để Cục HKVN cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;
- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;
- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.



**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
(APPLICATION FOR)
GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG
(ORIGINAL AIRMAN LICENSE)
THÀNH VIÊN TỒ BAY
(FLIGHT CREW MEMBER)**

HƯỚNG DẪN (INSTRUCTIONS)
In hoặc đánh máy. Không viết vào phần bôi đen, phần này chỉ dành cho Cục HKVN. Chỉ nộp đơn bản gốc cho phòng Tiêu chuẩn An toàn bay hoặc người được Cục Hàng không ủy quyền, nếu thiếu chỗ thì dùng tờ dính kèm (Print or type. Do not write in shaded areas, these are for CAAV use only. Submit original only to the Flight Safety Standards Department or a CAAV Authorized Person. If additional space is required, use an attachment)

A. TÔI LÀM ĐƠN NÀY ĐỀ NGHỊ (APPLICATION IS HEREBY MADE FOR) CẤP MỚI (ISSUANCE) CẤP LẠI CÁC GIẤY PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM SAU (REISSUANCE OF THE FOLLOWING VIETNAM AIRMAN LICENSE):

- | | | | |
|--|--|---|---|
| 1. <input type="checkbox"/> HỌC VIÊN BAY
(STUDENT PILOT) | 3. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY THƯƠNG MẠI
(COMMERCIAL PILOT) | 5. <input type="checkbox"/> CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG
(FLIGHT ENGINEER) | 7. <input type="checkbox"/> NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY (FLIGHT DISPATCHER) |
| 2. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY TƯ NHÂN
(PRIVATE PILOT) | 4. <input type="checkbox"/> NGƯỜI LÁI TÀU BAY VẬN TẢI HÀNG KHÔNG (AIRLINE TRANSPORT PILOT) | 6. <input type="checkbox"/> GIÁO VIÊN BAY
(FLIGHT INSTRUCTOR) | 8. <input type="checkbox"/> LOẠI KHÁC (OTHER): |

B. GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH ĐỀ NGHỊ (LICENSE OR RATING APPLIED FOR ON BASIS OF):

<input type="checkbox"/> 1. HOÀN THIỆN YÊU CẦU KIỂM TRA KIẾN THỨC VÀ KỸ NĂNG (COMPLETION OF REQUIRED KNOWLEDGE AND SKILL TEST)	<input type="checkbox"/> 2. LOẠI TÀU BAY ĐƯỢC SỬ DỤNG (AIRCRAFT TO BE USED) <small>(Nếu có yêu cầu kiểm tra bay -if flight test required)</small>	<input type="checkbox"/> 3. TỔNG GIỜ BAY TRÊN LOẠI TÀU BAY / SIM /FTD (TOTAL TIME IN THIS AIRCRAFT/SIM/FTD) <div style="text-align: right;">Hours</div>	<input type="checkbox"/> 4. GIỜ BAY LÁI CHÍNH (PILOT-IN-COMMAND) <div style="text-align: right;">Hours</div>
--	--	--	---

C. CHUNG LOẠI VÀ/ HOẶC HẠNG TÀU BAY CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING CATEGORY AND/OR CLASS IS INVOLVED):

- | | |
|--|--|
| 1. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - SINGLE ENGINE LAND) | 5. <input type="checkbox"/> TÀU LƯƠN
(GLIDER).....(SPECIFY TOW)→ |
| 2. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - MULTIENTGINE LAND) | 6. <input type="checkbox"/> MÁY BAY LÊN THĂNG
(ROTORCRAFT).....(SPECIFY CLASS)→ |
| 3. <input type="checkbox"/> TÀU BAY MỘT ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - SINGLE ENGINE SEA) | 7. <input type="checkbox"/> NHẸ HƠN KHÔNG KHÍ (LIGHTER THAN AIR).
.....(SPECIFY CLASS)→ |
| 4. <input type="checkbox"/> TÀU BAY NHIỀU ĐỘNG CƠ
(AEROPLANE - MULTIENTGINE SEA) | 8. <input type="checkbox"/> POWERED LIFT |

D. NĂNG ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN (THE FOLLOWING RATING IS INVOLVED):

- | | |
|--|---|
| 1. <input type="checkbox"/> THIẾT BỊ (INSTRUMENT) | 3. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH LOẠI BỔ SUNG (ADDED TYPE RATING).....(SPECIFY)→ |
| 2. <input type="checkbox"/> CHUNG LOẠI II HOẶC III (CATEGORY II OR III APPROACHES) | 4. <input type="checkbox"/> NĂNG ĐỊNH KHÁC (OTHER RATING).....(SPECIFY)→ |

E. THÔNG TIN CÁ NHÂN (AIRMAN PERSONAL INFORMATION):

1. TÊN (Họ, tên, tên lót) - NAME (Last, First, Middle)		2. ĐỊA CHỈ THƯỜNG TRÚ (Đường phố hoặc Hòm thư)-PERMANENT ADDRESS (Street or PO Box Number)			
3. ĐIỆN THOẠI VÀ FAX (TELEPHONE AND FAX)		4. CITY THÀNH PHỐ/STATE/PROVINCE TỈNH MAIL CODE COUNTRY QUỐC GIA			
5. NGÀY THÁNG NĂM SINH (THÁNG, NGÀY, NĂM) DATE OF BIRTH (MONTH, DAY, YEAR)		6. NƠI SINH (PLACE OF BIRTH)		7. QUỐC TỊCH NATIONALITY (CITIZENSHIP)	
9. CHIỀU CAO (HEIGHT)		10. CÂN NẶNG (WEIGHT)		11. TÓC (HAIR)	
12. MẮT (EYES)		13. GIỚI TÍNH (SEX)		14. ĐỊA CHỈ HỒM THƯ ĐIỆN TỬ (E-MAIL ADDRESS)	
15. <input type="checkbox"/> Có Language Proficiency Level 4/+?		<input type="checkbox"/> Không (No)			

F. GHI CHÉP GIỜ BAY (RECORD OF PILOT TIME) (Không viết vào phần tô bóng -Do Not Write in The Shaded Areas):

Tổng (Total)	Bay được sự hướng dẫn (Received)	Bay đơn (Solo)	Lái chính (PIC) in Cross Country (PIC)	Bay được chỉ dẫn sự hướng dẫn (Cross Country Instruction) (Received)	Bay đơn được chỉ dẫn (Cross Country Solo)	Bay tại quốc gia (Cross Country PIC)	Bay bằng thiết bị (Instrument)	Bay đơn được sự hướng dẫn (Flight Instructions Received)	Cách bay đêm (Night Take-Off/Landing)	Lái chính đêm (Night PIC)	Lái chính cất hạ cánh đêm (Night Take-Off/Landing PIC)	Số chuyến bay (Number of Flights)	Number of Aero-Tags	Number of Stowed Launches	Number of Power Launches
Tàu lượn (Glider)															
(Free Balloon)															
Khí cầu (Airship)															
Tàu bay (Aeroplane)			Lái chính (PIC)			Lái chính (PIC)				Lái chính (PIC)	Lái chính cất hạ cánh đêm (PIC)				
			Lái phụ (PIC)			Lái phụ (PIC)				Lái phụ (PIC)	Lái phụ cất hạ cánh đêm (PIC)				

Máy bay lớn nhất (Retest/Class)			LAI CHÍNH (PIC)		LAI CHÍNH (PIC)		LAI CHÍNH (PIC)	LAI CHÍNH (PIC)
			LAI PHỤ (SIC)		LAI PHỤ (SIC)		LAI PHỤ (SIC)	LAI PHỤ (SIC)
Năng bằng (ICAO)			LAI CHÍNH (PIC)		LAI CHÍNH (PIC)		LAI CHÍNH (PIC)	LAI CHÍNH (PIC)
			LAI PHỤ (SIC)		LAI PHỤ (SIC)		LAI PHỤ (SIC)	LAI PHỤ (SIC)
Buồng lái mô phỏng (Simulator)								
Thiết bị huấn luyện (Training Device)								
PCA1D								

G. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ SỨC KHỎE (MEDICAL EVALUATION INFORMATION):

1. HẠNG CHỨNG CHỈ (CLASS OF CERTIFICATE)	2. QUỐC GIA CẤP (STATE OF ISSUE)	3. NGÀY CẤP (DATE OF ISSUE)	4. GIÁM ĐỊNH VIÊN (MEDICAL EXAMINER)
--	----------------------------------	-----------------------------	--------------------------------------

H. BẠN ĐÃ BỊ KIỂM TRA KHÔNG ĐẠT CHO GIẤY PHÉP HOẶC NĂNG ĐỊNH NÀY CHƯA (HAVE YOU FAILED A TEST FOR THIS LICENSE OR RATING?) 1. Có (Yes) 2. Không (No)

I. CHỨNG THỰC (APPLICANT'S CERTIFICATION)— Tôi cam đoan rằng tất cả những thông tin cung cấp ở trên là chính xác và đúng sự thật, và tôi đồng ý rằng đó là cơ sở để cấp giấy phép cho tôi (I certify that all statements and answers provided by me on this application form are complete and true to the best of my knowledge and I agree that they are to be considered as part of the basis for issuance of any CAAV license to me).

A person shall not with intent to deceive: (a) make any false representation for the purpose of procuring for himself or any other person the grant, issue, renewal or variation of any such license...

1. NGÀY (DATE)	2. CHỮ KÝ CỦA ỨNG VIÊN (APPLICANT SIGNATURE):
----------------	---

J. Ý KIẾN CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSTRUCTOR'S RECOMMENDATION)
 Tôi đã hướng dẫn cho ứng viên và xem xét cho cá nhân này thực hiện bài kiểm tra (I have personally instructed the applicant and consider this person ready to take the test).

1. Ngày (Date)	2. Chữ ký của người hướng dẫn (Instructor's Signature) (Tên và chữ ký - Print Name and Sign)	3. Số giấy phép (License Number)	4. Thời hạn giấy phép (License Expires)
----------------	--	----------------------------------	---

K. DESIGNATED EXAMINER'S OR AIRMAN CERTIFICATION REPRESENTATIVE REPORT

1. Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued) (bản sao - Copy Attached)

2. Tôi đã kiểm tra sổ ghi giờ bay và/hoặc hồ sơ huấn luyện, và xác nhận cá nhân phù hợp với yêu cầu của Bộ quy chế An toàn Hàng không Phần 7 cho việc cấp giấy phép hoặc năng định (I have personally reviewed the applicant's pilot logbook and/or training record, and certify that the individual meets the pertinent requirements of VAR Part 7 for the license or rating sought).

3. Tôi đã kiểm tra kiến thức (I have personally tested this applicant's knowledge).

4. Tôi đã kiểm tra và/hoặc I have personally tested and/or verified this applicant in accordance with pertinent procedures and standards with the results indicated below.

5. Đồng ý (Approved) – Giấy phép được cấp (License issued) (bản gốc - Original Attached)

6. Không đồng ý (Disapproved) – Báo cáo không đồng ý (Disapproval Notice issued) (Bản gốc - Original Attached)

7. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/đỉnh - Facility, City, Island/State/Province)	8. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)		
	(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái giả định / Thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)	(c) Bay (Flight)
9. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)	10. Loại tàu bay (Type of Aircraft Used)	11. Số đăng ký (Registration No)	
12. Ngày (Date)	13. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Examiner's Signature) (Tên và chữ ký - Print Name & Sign)	14. Số giấy phép (License No.)	15. Số ủy quyền (Designation No.)
			16. Thời hạn ủy quyền (Designation Expires)

L. ĐÁNH GIÁ (EVALUATOR'S RECORD) (Dùng cho giấy phép lái máy bay vận tải hàng không và/hoặc năng định loại)
 -Use For ATP License And/Or Type Ratings:

	GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN (INSPECTOR)	GIÁO VIÊN KIỂM TRA (EXAMINER)	Ký tên và số giấy phép (Signature and License Number)	Ngày (Date)
1. Phỏng vấn (Oral)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
2. Buồng lái mô phỏng được phê chuẩn / Thiết bị huấn luyện (Approved Simulator/Training Device Check)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
3. Kiểm tra bay (Aircraft Flight Check)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		

M. BÁO CÁO CÁN BỘ GIÁM SÁT VIÊN AN TOÀN HOẶC CHUYÊN VIÊN CẤP PHÉP NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG (AVIATION SAFETY INSPECTOR OR PEL LICENSING OFFICER REPORT)
 I have personally tested this applicant in accordance with or have otherwise verified that this applicant complies with pertinent procedures, standards, policies, and/or necessary requirements with the result indicated below

1. <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Approved) — Cấp giấy phép tạm thời (Temporary License Issued (Bản gốc - Original Attached))		2. <input type="checkbox"/> Không đồng ý - Disapproved — Báo cáo không đồng ý (Disapproved Notice Issued) (bản gốc - Original Attached)	
3. Địa điểm kiểm tra (Location of Test) (Thiết bị, Thành phố, đảo/bang/vùng - Facility, City, Island/State/Province)		4. Thời gian kiểm tra (Duration of Test)	
		(a) Mặt đất (Ground)	(b) Buồng lái mô phỏng/thiết bị huấn luyện (Simulator/FTD)
		(c) Bay (Flight)	
5. Giấy phép hoặc năng định kiểm tra (License or Rating for Which Tested)		6. Loại tàu bay (Type(s) of Aircraft Used)	
7. Số đăng ký (Registration No.(s))			
8. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License Issued)	13. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép hoặc năng định cơ bản (License or Rating Based)	14. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên hướng dẫn bay (Flight Instructor)	16. <input checked="" type="checkbox"/> Giáo viên mặt đất (Ground Instructor)
9. <input checked="" type="checkbox"/> Ý kiến của giáo viên kiểm tra (Examiner's Recommendation)	(a) <input checked="" type="checkbox"/> Trình độ khóa học được phê chuẩn (Approved Course Graduate)	(a) <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại (Renewal)	(b) <input checked="" type="checkbox"/> Hồi phục (Reinstatement)
(a) <input checked="" type="checkbox"/> Đồng ý (Accepted)	(b) <input checked="" type="checkbox"/> Tiêu chuẩn khác được Cục HKVN phê chuẩn (Other Approved CAAV Qualification Criteria)	15. Instructor Renewal Based On	
10. <input checked="" type="checkbox"/> Cấp lại hoặc đổi giấy phép người lái tàu bay (Reissue or Exchange of Pilot License)		(a) <input checked="" type="checkbox"/> Hoạt động (Activity)	(c) <input checked="" type="checkbox"/> Khóa huấn luyện (Training Course)
11. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra sức khỏe đặc biệt (Special Medical test conducted)		(b) <input checked="" type="checkbox"/> Kiểm tra (Test)	(d) <input checked="" type="checkbox"/> Nhiệm vụ và trách nhiệm (Duties and Responsibilities)
12. <input checked="" type="checkbox"/> Hướng dẫn kiểm tra trình độ ngoại ngữ (Language Proficiency test conducted)		17. Tên khóa huấn luyện (Training Course (FIRC) Name)	
		18. Số chứng chỉ trung tâm huấn luyện được phê chuẩn (ATO Certificate No.)	19. Ngày kết thúc (Graduation Date)
20. Ngày (Date)	21. Chữ ký của giáo viên kiểm tra (Inspector's Signature) (Tên & chữ ký - Print Name & Sign)	22. Số kiểm soát (Control Number)	23. CASORT-PEL Entry

N. HỒ SƠ ĐÍNH KÈM (ATTACHMENTS):		6. <input checked="" type="checkbox"/> Thông tin cá nhân được kiểm tra (Airman's Identification (ID) checked) ID: _____
1. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép học viên bay (Student Pilot License) (bản chụp - copy)	7. _____	11. _____
2. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo kiểm tra (Knowledge Test Report)	8. _____	12. _____
3. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép tạm thời (Temporary Airman License)	9. _____	13. _____
4. <input checked="" type="checkbox"/> Báo cáo không đồng ý (Notice of Disapproval)	10. _____	14. _____
5. <input checked="" type="checkbox"/> Giấy phép thay thế (Superseded Airman License)		

Phụ lục 1: Nội dung huấn luyện cho tổ lái nhiều thành viên

a. Mục tiêu của khóa huấn luyện là để người lái thành thạo trong công tác phối hợp tổ lái nhiều thành viên (MCC) để khai thác an toàn trên các máy bay nhiều động cơ nhiều người lái theo quy tắc bay bằng thiết bị và đảm bảo rằng:

1. Lái chính thực hiện các chức năng quản lý và đưa ra quyết định cho dù anh ta là phi công bay hay là phi công không bay.

2. Các nhiệm vụ của phi công bay và phi công không bay được quy định rõ ràng và phân công theo cách phi công bay có thể hướng sự chú ý của anh ta vào việc vận hành và kiểm soát tàu bay.

3. Có sự phối hợp hiệu quả một cách có trật tự phù hợp khi gặp phải các tình huống bình thường, bất thường và khẩn nguy.

4. Sự giám sát, thông tin và hỗ trợ qua lại lẫn nhau luôn luôn được đảm bảo.

b. Các giáo viên huấn luyện Phối hợp tổ lái nhiều thành viên phải rất thành thạo với vấn đề nhân tố con người và quản lý nguồn nhân lực tổ bay. Họ phải được cập nhật với sự phát triển mới nhất của việc huấn luyện nhân tố con người và các kỹ năng CRM.

c. Giáo trình huấn luyện kiến thức lý thuyết được xây dựng theo quy định của Cục HKVN.

d. Giáo trình huấn luyện bay được quy định tại Hướng dẫn 07-016 (AC 07-016) của Cục HKVN.

đ. Khi kết thúc khóa học, người đề nghị có thể được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học.

Người có Giấy chứng nhận đã hoàn thành huấn luyện MCC về trực thăng sẽ được miễn trừ qui định hoàn thành chương trình kiến thức lý thuyết qui định tại Hướng dẫn 07-016 (AC 07-016) của Cục HKVN.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.235: CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI KIẾN THỨC CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN BAY

- (a) Ngoài các yêu cầu tại Điều 7.235, người đề nghị cấp năng định giáo viên hướng dẫn bay phải được giáo viên được uỷ quyền huấn luyện trên mặt đất có ghi nhật ký về:
 - (1) Ngoài qui định tại khoản (b) của Điều này, người đề nghị phải được hướng dẫn cơ bản bao gồm:
 - (i) Quá trình huấn luyện;
 - (ii) Các yếu tố để giảng dạy có hiệu quả;
 - (iii) Phát triển các khoá học;
 - (iv) Kế hoạch huấn luyện;
 - (v) Sử dụng các thiết bị hỗ trợ huấn luyện;
 - (vi) Các phương pháp giảng dạy trong lớp học;
 - (vii) Các phương pháp áp dụng giảng dạy;
 - (viii) Phát triển chương trình huấn luyện;
 - (ix) Đặc điểm của con người liên quan đến hướng dẫn bay; và
 - (x) Phân tích và chữa các lỗi của học viên;
 - (xi) Đánh giá khả năng của học viên đối với các môn học trên mặt đất;
 - (xii) Đánh giá và kiểm tra học viên; huấn luyện về philosophies;
 - (2) Các lĩnh vực kiến thức về hàng không đối với PPL và CPL áp dụng trên loại tàu bay đề nghị cấp năng định giáo viên hướng dẫn; và
 - (3) Các lĩnh vực kiến thức về hàng không đối với năng định thiết bị áp dụng trên loại tàu bay đề nghị cấp năng định giáo viên hướng dẫn bay bằng thiết bị.
- (b) Các đối tượng sau đây không cần tuân thủ điểm (1), khoản (a) của Điều này:
 - (1) Người có giấy phép giáo viên hướng dẫn trên mặt đất được cấp theo qui định của Phần này; hoặc
 - (2) Giáo viên tại trường đại học, trung học chuyên nghiệp, phổ thông trung học và tương đương.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.237: CÁC YÊU CẦU VỀ HƯỚNG DẪN BAY ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN HUẤN LUYỆN BAY

- (a) Phụ lục này bao gồm các yêu cầu bổ sung vào Điều 7.237;
- (b) Người đề nghị cấp năng định giáo viên hướng dẫn bay phải thực hành các phương pháp hướng dẫn bao gồm hướng dẫn, thực hành, nhận biết và sửa chữa các lỗi chung của học viên;

- (c) Người đề nghị phải thực hành các phương pháp hướng dẫn về các thao tác và các phương thức sẽ hướng dẫn cho học viên;
- (d) Người đề nghị cấp giấy phép giáo viên hướng dẫn bay đáp ứng được các qui định này bao gồm được huấn luyện bay và trên mặt đất do giáo viên hướng dẫn được phép thực hiện và được xác nhận là người đề nghị thi đỗ kỳ kiểm tra thực hành về các lĩnh vực khai thác sau đây áp dụng đối với năng định giáo viên hướng dẫn bay.

Ghi chú 1: Trong bảng dưới đây, các chữ viết tắt chỉ loại hoặc/ và hạng tàu bay như sau: A= Máy bay; RH= Tàu bay động cơ Rotor-Trục thẳng; RG= Tàu bay động cơ Rotor- Gyroplane; G= Tàu lượn; LA=Airship; FB= Kinh khí cầu (Free Balloon)

BẢNG 1 - 7.217						
CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN CỤ THỂ	A	RH	PL	G	LA	FB
(1) Hướng dẫn bay cơ bản	X	X	X	X		
(2) Hướng dẫn kỹ thuật	X	X	X	X		
(3) Chuẩn bị trước khi bay	X	X	X	X		
(4) Bài chuẩn bị trước khi bay về cơ động trong chuyến bay	X	X	X	X		
(5) Sân bay và khai thác thuỷ phi cơ	X	X	X	X		
(6) Khai thác sân bay trục thẳng		X				
(7) Khai thác bãi đỗ tàu lượn				X		
(8) Phương thức bay chờ		X				
(9) Cất cánh, hạ cánh và bay vòng lượn	X	X	X	X		
(10) Khởi hành và hạ cánh				X		
(11) Tốc độ hoạt động				X		
(12) Qui tắc bay cơ bản	X	X	X	X		
(13) Bay với tốc độ chậm	X	X	X	X		
(14) Chòng chành và xoáy	X			X		
(15) Cơ động	X	X	X	X		
(16) Kỹ thuật bay vọt lên						
(17) Khai thác máy bay nhiều động cơ	X	X				
(18) Khai thác đặc biệt		X				
(19) Tham chiếu mặt đất	X	X	X	X		
(20) Cơ động thiết bị cơ bản	X	X	X	X		
(21) Bay với phương thức bay bằng thiết bị	X	X	X			
(22) Các huấn lệnh và các phương thức kiểm soát không lưu	X	X	X			
(23) Bay với phương thức bay bằng thiết bị	X	X	X			
(24) Sử dụng thiết bị hỗ trợ dẫn đường	X	X	X			
(25) Khai thác khẩn nguy	X	X	X	X		

(26) Phương thức sau khi bay	X	X	X	X		
(27) Khởi hành bay bằng thiết bị	X	X				
(28) Bay cơ bản bằng thiết bị	X	X				
(29) Các phương thức bay hành trình và đến bằng thiết bị	X	X				
(30) Phương thức tiếp cận bằng thiết bị	X	X				

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.255: CÁC YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC HÀNG KHÔNG ĐỐI VỚI CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG

- (a) Ngoài các yêu cầu tại Điều 7.255, người đề nghị cấp giấy phép cơ giới trên không phải chứng tỏ kiến thức cơ bản phù hợp với năng định được cấp ít nhất là các môn học sau đây:
- (1) Các qui tắc và qui định liên quan đến người có giấy phép cơ giới trên không; các qui tắc và qui định điều tiết việc khai thác tàu bay dân dụng liên quan đến các nhiệm vụ của cơ giới trên không;
 - (2) Nền tảng của khí động lực học;
 - (3) Các khía cạnh khai thác khí tượng;
 - (4) Các ảnh hưởng của việc chất tải và phân bố trọng lượng trên máy bay, các tính năng và đặc tính bay; tính trọng tải và cân bằng.
- (b) Để hoàn thành khoá học kiến thức về hàng không cấp giấy phép cơ giới trên không hoặc cấp năng định hạng cơ giới trên không, người đề nghị phải chứng tỏ mức kiến thức phù hợp với năng định được cấp cho người có giấy phép cơ giới trên không, ít nhất là các môn sau đây:
- (1) Các qui tắc cơ bản về động cơ tuốc-bin khí và/hoặc động cơ pit-tông; các đặc tính của nhiên liệu, hệ thống nhiên liệu bao gồm kiểm soát nhiên liệu, dầu nhờn và hệ thống dầu nhờn; buồng đốt tăng lực và hệ thống phun; chức năng và khai thác hệ thống đánh lửa của động cơ và hệ thống khởi động;
 - (2) Các qui tắc khai thác, nắm vững các phương thức khai thác và các hạn chế trong khai thác của động cơ tàu bay; các ảnh hưởng của khí quyển lên tính năng động cơ;
 - (3) Khung, hệ thống kiểm soát bay, cấu trúc, hệ thống bánh lái, phanh và các bộ phận chống trượt, rỉ sét và thọ mệnh về độ mới vật liệu của cấu trúc máy bay, nhận dạng các thiếu hụt và hỏng hóc;
 - (4) Hệ thống chống mưa và đóng băng;
 - (5) Hệ thống áp suất và điều hoà, ôxy;
 - (6) Hệ thống thuỷ lực và khí nén;
 - (7) Lý thuyết điện cơ bản, hệ thống điện (AC và DC), hệ thống mạng điện tàu bay, tiếp mát và màn hình;
 - (8) Các qui tắc khai thác thiết bị, la bàn, lái tự động, điện đài, hỗ trợ dẫn đường bằng radar và điện đài, hệ thống quản lý bay, hiển thị và avionics;
 - (9) Các hạn chế của tàu bay;
 - (10) Hệ thống cứu hoả, dập lửa;
 - (11) Sử dụng và kiểm tra khả năng hoạt động của thiết bị và hệ thống tàu bay phù hợp;
 - (12) Sử dụng và thực hành về dữ liệu bao gồm các phương thức kiểm soát bay đường dài;

- (13) Đặc điểm của con người liên quan đến cơ giới trên không;
- (14) Các qui tắc bảo dưỡng, các qui trình bảo dưỡng đủ điều kiện bay, báo cáo thiếu sót, kiểm tra trước khi bay; các qui trình cảnh báo khi nạp dầu và sử dụng hệ thống điện mặt đất; lắp đặt thiết bị và hệ thống khoang khách;
- (15) Các phương thức khai thác bình thường, bất thường và khẩn nguy;
- (16) Các phương thức khai thác vận chuyển hàng và hàng nguy hiểm;
- (17) Các phương thức liên lạc điện đài và huấn lệnh;
- (18) Kiến thức cơ bản về phương thức dẫn đường; các qui tắc và khai thác hệ thống bao kín.

PHỤ LỤC 1 CÁC YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG

a. Ngoài các yêu cầu tại Điều 7.257, người đề nghị cấp Giấy phép cơ giới trên không với năng định hạng phải nộp hồ sơ sau đây:

1. Hồ sơ chứng minh có ít nhất 100 giờ bay với chức năng là cơ giới trên không có thể gồm tối đa 50 giờ trên buồng lái giả định được phê chuẩn;

2. Hồ sơ chứng minh trong vòng 90 ngày trước khi nộp đơn, đã hoàn thành khoá huấn luyện bay và trên mặt đất được phê chuẩn dành cho cơ giới trên không;

3. Bằng chứng tốt nghiệp ít nhất khoá huấn luyện 2 năm chuyên ngành hàng không về bảo dưỡng tàu bay và động cơ tàu bay với ít nhất 05 giờ huấn luyện bay thực hiện nhiệm vụ của cơ giới trên không;

Bằng tốt nghiệp hàng không về điện – điện tử, cơ khí của trường đại học hoặc trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề; có ít nhất 6 tháng kinh nghiệm thực tế bảo dưỡng tàu bay và ít nhất 05 giờ huấn luyện bay thực hiện nhiệm vụ của cơ giới trên không

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.260: CÁC YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM KHAI THÁC ĐỐI VỚI CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG

(a) Ngoài các yêu cầu của Điều 7.260, người đề nghị cấp giấy phép cơ giới trên không với năng định hạng phải thể hiện kinh nghiệm khai thác đạt yêu cầu trong thực hiện nhiệm vụ của cơ giới trên không dưới sự giám sát của cơ giới trên không được uỷ quyền, đối với tàu bay sử dụng kiểm tra để cấp năng định, ít nhất trong các lĩnh vực sau:

- (1) Các phương thức khai thác bình thường:
 - (i) Kiểm tra trước khi bay;
 - (ii) Qui trình nạp dầu, quản lý nhiên liệu;
 - (iii) Kiểm tra tài liệu bảo dưỡng;
 - (iv) Các phương thức bay bình thường trong các giai đoạn của chuyến bay;

- (v) Sự phối hợp của tổ bay và các qui trình trong trường hợp tổ bay mất khả năng hoạt động;
- (vi) Báo cáo hỏng hóc.
- (2) Các phương thức khai thác bất thường và chuyển đổi (chờ).
 - (i) Nhận biết sự bất thường của hệ thống tàu bay;
 - (ii) Sử dụng các phương thức khai thác bất thường và chuyển đổi (chờ).
- (3) Các phương thức khẩn nguy.
 - (i) Nhận biết các tình trạng khẩn nguy;
 - (ii) Sử dụng các phương thức khai thác khẩn nguy phù hợp.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.263: CÁC YÊU CẦU VỀ KỸ NĂNG ĐỐI VỚI CƠ GIỚI TRÊN KHÔNG

- (a) Ngoài các yêu cầu của Điều 7.263, người đề nghị phải:
 - (1) Thực hiện tốt qui trình kiểm tra trước khi bay, dịch vụ, khởi động, trước khi cất cánh và sau khi hạ cánh;
 - (2) Trong chuyến bay, thực hiện tốt các nhiệm vụ và các phương thức khai thác bình thường liên quan đến máy bay, động cơ máy bay, cánh quạt (nếu áp dụng), hệ thống và các thiết bị trên tàu bay;
 - (3) Trong chuyến bay, trên buồng lái giả định, hoặc các thiết bị huấn luyện mô phỏng, thực hiện tốt nhiệm vụ và các phương thức khai thác khẩn nguy, nhận biết và có hành động phù hợp đối với việc thực hiện sai chức năng của máy bay, động cơ máy bay, cánh quạt (nếu áp dụng), hệ thống và các thiết bị trên tàu bay;
 - (4) Sử dụng các hệ thống của tàu bay khi tàu bay có khả năng hoạt động bình thường và khi có những hạn chế;
 - (5) Thể hiện tính quyết đoán tốt và kỹ năng hàng không;
 - (6) Áp dụng được kiến thức hàng không;
 - (7) Thực hiện các nhiệm vụ như một thành viên của tổ bay; và
 - (8) Liên lạc với các thành viên khác của tổ bay một cách hiệu quả.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.275: CÁC YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC ĐỐI VỚI DẪN ĐƯỜNG TRÊN KHÔNG

- (a) Ngoài các qui định tại Điều 7.275, người đề nghị phải chứng tỏ được mức kiến thức phù hợp với năng định được cấp đối với người có giấy phép dẫn đường trên không, ít nhất là trong các nội dung sau đây:
- (1) Các qui tắc và qui định liên quan đến người có giấy phép dẫn đường trên không; các phương thức và thực hành về dịch vụ không lưu phù hợp;
 - (2) Các ảnh hưởng của việc chất tải và phân phối trọng tải trên tàu bay;
 - (3) Sử dụng các dữ liệu về cất cánh, hạ cánh và các dữ liệu về tính năng khác, bao gồm các phương thức kiểm soát đường dài;
 - (4) Kế hoạch bay khai thác trước khi bay và trong khi bay; chuẩn bị và hoàn thành kế hoạch bay dịch vụ không lưu; các phương thức dịch vụ không lưu phù hợp; các qui trình thiết lập thiết bị đo độ cao;
 - (5) Đặc điểm của con người liên quan đến việc dẫn đường trên không bao gồm các qui tắc quản lý đe dọa và rủi ro;
 - (6) Dịch và sử dụng các báo cáo khí tượng hàng không, sơ đồ và dự báo thời tiết; các code và chữ viết tắt, sử dụng và các qui trình nắm bắt thông tin khí tượng, kiểm tra trước khi bay và trong khi bay; thiết bị đo độ cao;
 - (7) Khí tượng hàng không; khí hậu liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến hàng không; sự chuyển động của hệ thống áp suất; cấu trúc phía trước, và các đặc điểm của hiện tượng khí hậu đặc biệt ảnh hưởng đến các điều kiện cất cánh, trong khi bay và hạ cánh;
 - (8) Phương thức định vị dựa vào vị trí đã được xác định trước đó (Dead-reckoning), phương thức định vị bằng áp suất (Pressure Pattern) và phương thức dẫn đường (Celestial); sử dụng các sơ đồ hàng không, hỗ trợ dẫn đường bằng điện đài và hệ thống dẫn đường khu vực; các yêu cầu đặc thù về dẫn đường cho các chuyến bay tầm xa;
 - (9) Sử dụng, hạn chế và khả năng hoạt động của thiết bị điện tử và các thiết bị cần thiết đối với dẫn đường cho tàu bay;
 - (10) Sử dụng, độ chính xác và thực tế của hệ thống dẫn đường sử dụng trong các giai đoạn khởi hành, trong khi bay và tiếp cận; nhận biết hỗ trợ của đài dẫn đường;
 - (11) Các qui tắc, các đặc tính và sử dụng hệ thống dẫn đường địa tiêu và tự chứa; khai thác thiết bị hàng không;
 - (12) Các định nghĩa, đơn vị và các cách sử dụng trong phương thức dẫn đường thiên văn;
 - (13) Dịch và sử dụng các tài liệu hàng không như AIP, NOTAM, code, chữ viết tắt, sơ đồ phương thức khai thác bằng thiết bị khi khởi hành, trong chuyến bay, hạ độ cao, tiếp cận; qui tắc bay; các phương thức liên lạc vô tuyến điện và mẫu thoại liên lạc.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.280: CÁC YÊU CẦU VỀ KỸ NĂNG ĐỐI VỚI DẪN ĐƯỜNG TRÊN KHÔNG:

(a) Nhân viên dẫn đường trên không phải:

- (1) Chứng tỏ thực hiện tốt các thủ tục kiểm tra trước khi bay, phục vụ, khởi động, trước khi cất cánh và sau khi hạ cánh;
- (2) Trong chuyến bay, thực hiện tốt nhiệm vụ bình thường và các qui trình liên quan đến máy bay; động cơ máy bay, cánh quạt (nếu áp dụng), hệ thống và các thiết bị;
- (3) Trong chuyến bay, trên buồng lái mô phỏng, hoặc trên các thiết bị huấn luyện được phê chuẩn, thực hiện tốt các nhiệm vụ và các phương thức khẩn nguy, nhân biết và có hành động thích hợp đối với việc thực hiện sai chức năng của máy bay, động cơ, cánh quạt (nếu áp dụng), hệ thống và các thiết bị;
- (4) Sử dụng hệ thống tàu bay khi có khả năng hoạt động và khi có những hạn chế;
- (5) Có óc quyết đoán tốt và kỹ năng hàng không;
- (6) Áp dụng kiến thức hàng không;
- (7) Thực hiện các nhiệm vụ với tư cách là một thành viên tổ bay tốt; và
- (8) Liên lạc hiệu quả với các thành viên tổ bay khác.

PHỤ LỤC 1 ĐIỀU 7.323: CÁC YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN GIÁO VIÊN MẶT ĐẤT

Người đề nghị cấp năng định giáo viên huấn luyện lý thuyết phải được huấn luyện về các nội dung sau với thời gian tối thiểu là 05 ngày (08 giờ/ngày):

- a. Hệ thống luật hàng không và Bộ QCATHK cùng các tài liệu hướng dẫn thực hiện;
- b. Hệ thống hóa kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu về nội dung môn học được cấp năng định huấn luyện;
- c. Phương pháp tiếp cận, giảng lý thuyết môn học được cấp năng định huấn luyện;
- d. Cách xây dựng giáo án, soạn bài tập, câu hỏi kiểm tra.

PHỤ LỤC 1 CÁC YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY

a. Ngoài các quy định tại Điều 7.399, người đề nghị phải chứng tỏ được mức kiến thức phù hợp với năng định được cấp đối với người có giấy phép điều độ khai thác bay, ít nhất là trong các nội dung sau đây:

1. Các quy tắc và quy định liên quan đến người có giấy phép điều độ khai thác bay, các phương thức và thực hành về dịch vụ không lưu phù hợp;
2. Các quy tắc khai thác động cơ tàu bay, hệ thống và thiết bị;
3. Các giới hạn khai thác đối với tàu bay và động cơ;
4. Danh mục thiết bị tối thiểu;
5. Tính toán hoạt động bay và phương thức lập kế hoạch bay;
6. Các ảnh hưởng của việc chất tải và phân phối trọng tải trên tàu bay, các đặc tính và tính năng bay, cách tính trọng tải và cân bằng;
7. Lập kế hoạch bay, tính toán khả năng thời gian tiêu thụ nhiên liệu và nhiên liệu tiêu thụ, tính toán cân bằng và trọng tải;
8. Chuẩn bị và lập kế hoạch bay dịch vụ không lưu;
9. Nguyên tắc cơ bản cho hệ thống lập kế hoạch được máy tính hỗ trợ;
10. Yếu tố con người liên quan đến việc dẫn đường trên không bao gồm các quy tắc quản lý đe dọa và rủi ro;
11. Khí tượng hàng không; sự thay đổi của hệ thống áp suất; cấu trúc dải không khí, nguồn gốc và các đặc điểm của hiện tượng thời tiết đặc biệt ảnh hưởng đến các điều kiện cất cánh, trong khi bay và hạ cánh;
12. Dịch và áp dụng các báo cáo khí tượng hàng không, các biểu đồ và dự báo khí tượng; mã và các chữ viết tắt; sử dụng và các quy trình nắm bắt các thông tin khí tượng;
13. Các nguyên tắc dẫn đường trên không đối với chuyến bay bay bằng thiết bị;
14. Sử dụng tài liệu hàng không;
15. Các phương thức khai thác vận chuyển hàng và hàng nguy hiểm;
16. Các phương thức liên quan tới tai nạn và sự cố; phương thức bay khẩn nguy;
17. Phương thức liên quan tới can thiệp bất hợp pháp và phá hoại tàu bay;
18. Phương thức bay liên quan tới chủng loại tàu bay phù hợp;
19. Liên lạc vô tuyến điện;
20. Phương thức liên lạc với tàu bay và các đài mặt đất liên quan.

PHỤ LỤC 1 CÁC YÊU CẦU VỀ KINH NGHIỆM KHAI THÁC ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY

a. Người đề nghị cấp giấy phép phải hoàn thành khóa học phù hợp do Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn.

b. Ngoài các yêu cầu nêu tại Điều 7.401, người đề nghị cấp giấy phép chứng minh kinh nghiệm có ít nhất:

1. 01 năm làm việc hỗ trợ điều độ vận chuyển hàng không thương mại;

2. Có tối thiểu hai năm làm việc tại một trong các vị trí liệt kê dưới đây hoặc tổng hợp của các vị trí này với điều kiện kinh nghiệm làm việc ở mỗi vị trí tối thiểu phải là 01 năm:

i. Thành viên tổ bay trong vận chuyển hàng không thương mại;

ii. Nhân viên khí tượng học trong một tổ chức điều độ vận chuyển hàng không;

iii. Kiểm soát viên không lưu, giám sát viên nhân viên điều độ khai thác bay hoặc hệ thống khai thác bay vận chuyển hàng không;

iv. Nhiệm vụ khác mà Cục Hàng không Việt Nam xác định có kinh nghiệm tương đương.

c. Ngoài các yêu cầu về kinh nghiệm có trong khoản a, b Điều này, người đề nghị cấp giấy phép phải làm việc dưới sự giám sát của nhân viên khai thác bay trong ít nhất 90 ngày trong 06 tháng liên tục trước khi nộp đơn.

PHỤ LỤC 1 CÁC YÊU CẦU VỀ KỸ NĂNG ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN ĐIỀU ĐỘ KHAI THÁC BAY

Ngoài các yêu cầu nêu tại Điều 7.403, Người làm đơn phải chứng minh được khả năng:

a. Phân tích thời tiết chính xác và chấp nhận được trong khai thác từ một loạt các bản đồ thời tiết hàng ngày và báo cáo thời tiết, cung cấp một cuộc thảo luận có hiệu lực về điều kiện thời tiết trong khu vực lân cận của một đường bay cụ thể; dự báo xu hướng thời tiết thích hợp để vận chuyển hàng không tại điểm đến và điểm dự phòng;

b. Xác định các đường bay tối ưu cho một phân đoạn nhất định, và tạo ra tài liệu chính xác hoặc máy tính tạo ra kế hoạch bay;

c. Cung cấp việc giám sát khai thác và tất cả các hỗ trợ khác cho một chuyến bay trong điều kiện thời tiết bất lợi thực tế hoặc mô phỏng, phù hợp với nhiệm vụ của người có giấy phép điều độ khai thác bay;

d. Nhận biết và quản lý các mối đe dọa và các lỗi.

9. Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay

1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Đối với tất cả các cá nhân và tổ chức khai thác tàu bay vận tải hàng không thương mại (sau đây gọi tắt là Người khai thác tàu bay) làm đơn đề nghị gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC) gửi đến Cục Hàng không Việt Nam (Cục HKVN).

- Đơn đề nghị gia hạn AOC phải nộp tối thiểu trước 30 ngày trước ngày hết hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận AOC, trừ khi có sự đồng ý của Cục HKVN; hoặc

- Các sửa đổi do người có AOC đề xuất phải được thực hiện 30 ngày trước ngày dự định khai thác theo các sửa đổi này.

b) Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi AOC của Người khai thác, Cục HKVN sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian gia hạn, sửa đổi AOC sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục HKVN thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với Người khai thác tàu bay để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế để gia hạn hoặc sửa đổi AOC.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục HKVN tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người đề nghị hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định, Cục HKVN cấp gia hạn hoặc sửa đổi AOC. Trong trường hợp còn chưa đáp ứng các yêu cầu cụ thể, Cục HKVN sẽ thông báo kết quả cho người làm đơn và thống nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian gia hạn hoặc sửa đổi AOC.

- Người khai thác không được thực hiện loại hình khai thác vận tải hàng không thương mại đòi hỏi phải sửa đổi trong AOC, trừ khi Người khai thác đã được Cục HKVN phê chuẩn sửa đổi đó.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục HKVN; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay bao gồm các thông tin sau: tên doanh nghiệp, tên giao dịch, địa điểm trụ sở chính; người đại diện theo pháp luật (giám đốc điều hành); loại hình doanh nghiệp; khu vực khai thác và cơ sở khai thác; loại hình khai thác; loại, kiểu tàu bay khai thác. Trong đơn nêu rõ lý do gia hạn hoặc sửa đổi, bổ sung.

- Báo cáo về những thay đổi tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay hoặc nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung.

b) Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi AOC của Người khai thác, Cục Hàng không Việt Nam sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian gia hạn, sửa đổi AOC sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với Người khai thác tàu bay để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế để gia hạn hoặc sửa đổi AOC.

- Trong thời hạn 20 ngày, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người đề nghị hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp gia hạn hoặc sửa đổi AOC. Trong trường hợp còn chưa đáp ứng các yêu cầu cụ thể, Cục Hàng không Việt Nam sẽ thông báo kết quả cho người làm đơn và thông nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian gia hạn hoặc sửa đổi AOC.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hàng không Việt Nam;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay - Cục Hàng không Việt Nam;

d) Cơ quan phối hợp: không có.

7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

8. Phí, lệ phí:

Phí Giấy chứng nhận nhà khai thác tàu bay (AOC)

a) Đối với nhà khai thác tàu bay Việt Nam

- Cấp lần đầu 40.000.000 đ/lần

- Gia hạn

+ Khai thác 1 một loại tàu bay (tính theo đơn giá trên một chiếc tàu bay) 6.000.000 đ/lần

+ Thêm một loại tàu bay khai thác 18.000.000 đ/lần

- Bổ sung số lượng tàu bay khai thác 15.000.000 đ/lần
- Bổ sung năng định: Bổ sung thêm loại hình khai thác đặc biệt (ETOPS, CAT II, CAT III, hàng nguy hiểm, MNPS...), chủng loại tàu bay khai thác 15.000.000 đ/lần

b) Đối với nhà khai thác tàu bay nước ngoài hoạt động tại Việt Nam (Cấp công nhận giấy chứng nhận AOC)

- Cấp lần đầu 40.000.000 đ/lần
- Gia hạn, bổ sung 15.000.000 đ/lần

(Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính).

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đơn đề nghị gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay phải nộp trước 30 ngày so với ngày hết hạn hoặc sửa đổi bổ sung;
- Duy trì, đáp ứng được các điều kiện như cấp lần đầu đối với việc cấp giấy chứng nhận người khai thác tàu bay đối với trường hợp đề nghị gia hạn;
- Đáp ứng được các yêu cầu về khai thác đối với việc sửa đổi, bổ sung năng định khai thác, loại tàu bay hoặc tàu bay của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

- Người có AOC phải tuân thủ hệ thống giám sát do Cục HKVN quản lý để gia hạn Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay gốc.

- Hiệu lực của Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay phụ thuộc vào việc Người khai thác tàu bay duy trì việc tuân thủ các quy định khi được cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay gốc dưới sự giám sát của Cục HKVN.

- Các trường hợp sửa đổi AOC:

(1) Vấn đề an toàn trong vận chuyển hàng không thương mại và lợi ích công cộng đòi hỏi phải sửa đổi; hoặc

(2) Người có AOC đề nghị sửa đổi, và Cục HKVN nhận thấy vấn đề an toàn trong vận tải hàng không thương mại và lợi ích công cộng cho phép sửa đổi.

(b) Nếu Cục HKVN thông báo bằng văn bản rằng có trường hợp uy hiếp an toàn đòi hỏi phải sửa đổi ngay lập tức vì lợi ích công cộng và để đảm bảo an toàn trong vận tải hàng không thương mại, thì những sửa đổi đó sẽ có hiệu lực ngay mà không phải chờ đến ngày người có AOC nhận được thông báo.

(c) Người có AOC có thể khiếu nại đối với sửa đổi, song vẫn phải khai thác tàu bay theo sửa đổi đó, trừ khi sửa đổi được hủy bỏ sau đó.

(d) Các sửa đổi do Cục HKVN đề xuất không phải là sửa đổi khẩn cấp sẽ có hiệu lực sau 30 ngày tính từ khi Cục HKVN thông báo cho người có AOC, trừ khi người có AOC khiếu nại bằng văn bản đối với đề xuất này trước ngày sửa

đổi có hiệu lực. Khiếu nại sẽ có hiệu lực cho đến khi quá trình khiếu nại kết thúc.

(e) Các sửa đổi do người có AOC đề xuất phải được thực hiện 30 ngày trước ngày dự định khai thác theo các sửa đổi này.

(f) Đơn đề nghị gia hạn AOC phải nộp tối thiểu trước 30 ngày trước ngày hết hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận AOC, trừ khi có sự đồng ý của Cục HKVN.

(g) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn, sửa đổi AOC của Người khai thác, Cục HKVN sẽ thẩm định tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho người đề nghị. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc chưa đầy đủ, người làm đơn phải bổ sung và thời gian gia hạn, sửa đổi AOC sẽ chỉ được tính kể từ khi hồ sơ đã được bổ sung theo yêu cầu.

(h) Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ, Cục HKVN thực hiện việc kiểm tra nội dung các tài liệu và phối hợp với Người khai thác tàu bay để xây dựng kế hoạch kiểm tra thực tế để gia hạn hoặc sửa đổi AOC.

(i) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ thời điểm thống nhất kế hoạch kiểm tra thực tế, Cục HKVN tiến hành kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra cho thấy người đề nghị hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu đối với các quy định của Phần này, Cục HKVN cấp gia hạn hoặc sửa đổi AOC. Trong trường hợp còn chưa đáp ứng các yêu cầu cụ thể, Cục HKVN sẽ thông báo kết quả cho người làm đơn và thông nhất thời hạn cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng. Thời gian cần thiết cho việc khắc phục các yêu cầu chưa được đáp ứng sẽ được tính bổ sung vào thời gian gia hạn hoặc sửa đổi AOC.

(j) Người khai thác không được thực hiện loại hình khai thác vận tải hàng không thương mại đòi hỏi phải sửa đổi trong AOC, trừ khi Người khai thác đã được Cục HKVN phê chuẩn sửa đổi đó.

Ghi chú: Xem Phụ lục 1 Điều 12.023 hướng dẫn về sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận khai thác tàu bay.

Ghi chú: Xem Phụ lục 2 Điều 12.023 hướng dẫn về gia hạn Giấy chứng nhận khai thác tàu bay.

(k) Trường hợp bổ sung tàu bay mới vào Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC), trong thời hạn chín mươi ngày (90 ngày) kể từ ngày dự kiến đưa tàu bay vào khai thác, người khai thác tàu bay giải trình bằng văn bản phương án bảo đảm nguồn nhân lực khai thác tàu bay (bao gồm thành viên tổ lái, nhân viên điều độ, khai thác bay), phương án bảo đảm bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay gửi Cục HKVN xem xét, chấp thuận.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;
- Thông tư 01/2011/TT-BGTVT ngày 27/01/2011 Ban hành bộ quy chế an toàn hàng không dân dụng lĩnh vực tàu bay và khai thác tàu bay; Thông tư 03/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT; Thông tư 21/2017/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 01/2011/TT-BGTVT và Thông tư 03/2016/TT-BGTVT;
- Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

